

道路交通安全規則

Quy tắc an toàn giao thông đường bộ

第一章 總則

Chương 1 chung

第 1 條

本規則依道路交通管理處罰條例第九十二條第一項規定訂定之。

Điều 1

Các quy tắc này được xây dựng theo đoạn đầu của Điều 92 của Quy định xử phạt giao thông đường bộ.

第 2 條

本規則用詞，定義如下：

- 一、汽車：指在道路上不依軌道或電力架線而以原動機行駛之車輛（包括機車）。
- 二、客車：指載乘人客四輪以上之汽車。
- 三、貨車：指裝載貨物四輪以上之汽車。
- 四、客貨兩用車：指兼載人客及貨物之汽車。
- 五、代用客車：指不載貨時代替客車使用之貨車。
- 六、幼童專用車：指專供載運未滿七歲兒童之客車。
- 七、特種車：指有特種設備供專門用途而異於一般汽車之車輛，包括吊車、救濟車、消防車、救護車、警備車、憲警巡邏車、工程車、教練車、身心障礙者用特製車、灑水車、郵車、垃圾車、清掃車、水肥車、囚車、殯儀館運靈車及經交通部核定之其他車輛。
- 八、曳引車：指專供牽引其他車輛之汽車。
- 九、拖車：指由汽車牽引，其本身並無動力之車輛；依其重量等級區分，總重量逾七百五十公斤者為重型拖車，七百五十公斤以下者為輕型拖車。
- 十、全拖車：指具有前後輪，其前端附掛於汽車之拖車。
- 十一、半拖車：指具有後輪，其前端附掛於曳引車第五輪之拖車。
- 十二、拖架：指專供裝運十公尺以上超長物品並以物品本身連結曳引車之架形拖車。
- 十三、聯結車：指汽車與重型拖車所組成之車輛。但不包括小型車附掛總重逾七百五十公斤至三千公斤以下拖車。
- 十四、全聯結車：指一輛曳引車或一輛汽車與一輛或一輛以上重型全拖車所組成之車輛。
- 十五、半聯結車：指一輛曳引車與一輛重型半拖車所組成之車輛。
- 十六、車重：指車輛未載客貨及駕駛人之空車重量。
- 十七、載重：指車輛允許載運客貨之重量。
- 十八、總重：指車重與載重之全部重量。
- 十九、總聯結重量：指曳引車及拖車之車重與載重之全部重量。
- 二十、雙軸軸組：兩個車軸其相鄰車軸中心點之距離小於二·四公尺，且由廠商宣告所形成之車軸組合。
- 二十一、參軸軸組：三個車軸其相鄰車軸中心點之距離小於二·四公尺，且由廠商宣告所形成之車軸組合。

二十二、第五輪載重量：指曳引車轉盤所承受之重量。

二十三、市區雙層公車：指具有上下兩層座位及通道，專供市區汽車客運業作為公共汽車使用之客車。

二十四、雙節式大客車：指由兩節剛性車廂相互鉸接組成，專供市區汽車客運業於主管機關核准路線作為公共汽車使用之客車。

二十五、大眾捷運系統車輛：指大眾捷運法所定大眾捷運系統使用之專用動力車輛。

前項第一款所指之汽車，如本規則同一條文或相關條文就機車另有規定者，係指除機車以外四輪以上之車輛。

Điều 2

Các thuật ngữ được sử dụng trong quy tắc này được định nghĩa như sau:

1. Ô tô: dùng để chỉ các phương tiện (bao gồm đầu máy xe lửa) được điều khiển bởi động cơ chính trên đường mà không cần dựa vào đường ray hoặc đường dây điện.
2. Xe khách: dùng để chỉ một chiếc xe chở hơn bốn bánh của hành khách và hành khách.
3. Xe tải: dùng để chỉ một chiếc xe chở hơn bốn bánh chở hàng.
4. Xe chở khách và xe chở hàng: dùng để chỉ những chiếc xe chở cả hành khách và hàng hóa.
5. Xe khách thay thế: dùng để chỉ xe tải dùng để thay thế xe khách khi hàng hóa không được tải.
6. Xe đặc biệt dành cho trẻ nhỏ: dùng để chỉ những chiếc xe chở khách được thiết kế đặc biệt để chở trẻ em dưới bảy tuổi.
7. Xe đặc biệt: dùng để chỉ một phương tiện có thiết bị đặc biệt cho mục đích đặc biệt khác với xe thông thường, bao gồm cần cẩu, xe cứu trợ, xe cứu hỏa, xe cứu thương, xe cảnh sát, xe tuần tra của cảnh sát, xe kỹ thuật, xe khách và học viên Xe đặc biệt, xe tải nước, xe tải thư, xe chở rác, xe quét rác, xe chở nước và phân bón, tù nhân, nhà tang lễ và các phương tiện khác được Bộ Truyền thông phê duyệt.
8. Xe kéo: dùng để chỉ một chiếc xe được thiết kế đặc biệt để kéo các phương tiện khác.
9. Đoạn giới thiệu: đề cập đến một chiếc xe được kéo bởi một chiếc ô tô và không có sức mạnh của riêng nó, theo hạng cân của nó, tổng trọng lượng hơn 750 kg là một chiếc xe kéo hạng nặng, và chiếc dưới 750 kg là một chiếc xe tải nhẹ.
10. Trailer đầy đủ: đề cập đến một trailer có bánh trước và sau, phần đầu xe được gắn vào xe.
11. Semi-trailer: dùng để chỉ một trailer có bánh sau và đầu trước của nó được gắn vào bánh xe thứ năm của xe kéo.
12. Đoạn giới thiệu: đề cập đến một đoạn giới thiệu hình khung được thiết kế đặc biệt để vận chuyển các vật phẩm cực dài trên 10 mét và được kết nối với phương tiện kéo bởi chính vật phẩm đó.
13. Xe liên kết: dùng để chỉ một chiếc xe gồm ô tô và rơ moóc nặng. Nhưng không bao gồm các xe kéo có tổng trọng lượng từ hơn 750 kg đến dưới 3.000 kg gắn trên các phương tiện nhỏ.
14. Xe được kết nối đầy đủ: một chiếc xe bao gồm một chiếc xe kéo hoặc một chiếc xe hơi và một hoặc nhiều xe kéo hạng nặng.
15. Xe bán kết nối: dùng để chỉ một chiếc xe gồm một chiếc xe kéo và một sơ mi rơ moóc nặng.
16. Trọng lượng xe: dùng để chỉ trọng lượng rỗng của xe không có hành khách và hàng hóa và người

lái xe.

17. Tải trọng: dùng để chỉ trọng lượng của xe được phép chở hành khách và hàng hóa.

18. Tổng trọng lượng: chỉ tổng trọng lượng của trọng lượng xe và tải trọng.

19. Tổng trọng lượng kết nối: đề cập đến tổng trọng lượng của trọng lượng và tải trọng của xe kéo và rơ moóc.

20. Nhóm trục trục kép: khoảng cách giữa các điểm trung tâm của hai trục của các trục liền kề nhỏ hơn hai. Bốn mét, và sự kết hợp trục được hình thành theo thông báo của nhà sản xuất.

Hai mươi mốt, nhóm trục tham chiếu: khoảng cách giữa các điểm trung tâm của ba trục liền kề nhỏ hơn hai. Bốn mét, và sự kết hợp trục được hình thành theo thông báo của nhà sản xuất.

22. Tải trọng bánh xe thứ năm: dùng để chỉ trọng lượng mà xe kéo chịu lực.

23. Xe buýt hai tầng đô thị: dùng để chỉ một chiếc xe khách có ghế và lối đi trên và dưới, được sử dụng độc quyền làm xe buýt của ngành vận tải hành khách ô tô đô thị.

Hai mươi bốn, xe buýt hai phần: dùng để chỉ một chiếc xe chở khách gồm hai toa cứng nhắc nối với nhau, được sử dụng độc quyền bởi ngành vận tải hành khách ô tô đô thị như một chiếc xe buýt trên tuyến được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

25. Phương tiện hệ thống giao thông nhanh khối lượng: Đề cập đến các phương tiện chạy bằng năng lượng đặc biệt được sử dụng bởi Hệ thống giao thông nhanh khối lượng theo quy định của Luật Giao thông nhanh khối lượng lớn.

Những chiếc xe được đề cập trong đoạn đầu tiên của đoạn trước, nếu được quy định khác trong cùng một điều khoản của quy tắc này hoặc các điều khoản liên quan, hãy tham khảo các phương tiện khác ngoài đầu máy xe lửa có bốn bánh xe trở lên.

第 3 條

汽車依其使用性質，分為下列各類：

一、客車：

(一) 大客車：座位在十座以上或總重量逾三千五百公斤之客車、座位在二十五座以上或總重量逾三千五百公斤之幼童專用車。其座位之計算包括駕駛人、幼童管理人及營業車之服務員在內。

(二) 小客車：座位在九座以下之客車或座位在二十四座以下之幼童專用車。其座位之計算包括駕駛人及幼童管理人在內。

二、貨車：

(一) 大貨車：總重量逾三千五百公斤之貨車。

(二) 小貨車：總重量在三千五百公斤以下之貨車。

三、客貨兩用車：

(一) 大客貨兩用車：總重量逾三千五百公斤，並核定載人座位，或全部座位在十座以上，並核定載重量之汽車。

(二) 小客貨兩用車：總重量在三千五百公斤以下，或全部座位在九座以下，並核定載人座位及載重量，其最後一排座椅固定後，後方實際之載貨空間達一立方公尺以上之汽車。

四、代用客車：

(一) 代用大客車：大貨車兼供代用客車者，為代用大客車，其載客人數包括駕駛人在內不得超過二十五人。

(二) 代用小客車：小貨車兼供代用客車者，為代用小客車，其載客人數包括駕駛人在內不得超過九人。

五、特種車：

(一) 大型特種車：總重量逾三千五百公斤，或全部座位在十座以上之特種車。

(二) 小型特種車：總重量在三千五百公斤以下，或全部座位在九座以下之特種車。

六、機車：

(一) 重型機車：

1. 普通重型機車：

(1) 汽缸總排氣量逾五十立方公分且在二百五十立方公分以下之二輪或三輪機車。

(2) 電動機車之馬達及控制器最大輸出馬力逾五馬力且在四十馬力 (HP) 以下之二輪或三輪機車。

2. 大型重型機車：

(1) 汽缸總排氣量逾二百五十立方公分之二輪或三輪機車。

(2) 電動機車之馬達及控制器最大輸出馬力逾四十馬力 (HP) 之二輪或三輪機車。

(二) 輕型機車：

1. 普通輕型機車：

(1) 汽缸總排氣量在五十立方公分以下之二輪或三輪機車。

(2) 電動機車之馬達及控制器最大輸出馬力在五馬力 (HP) 以下、一·三四馬力 (電動機功率一千瓦) 以上或最大輸出馬力小於一·三四馬力 (電動機功率小於一千瓦)，且最大行駛速率逾每小時四十五公里之二輪或三輪機車。

2. 小型輕型機車：電動機車之馬達及控制器最大輸出馬力小於一·三四馬力 (電動機功率小於一千瓦)，且最大行駛速率在每小時四十五公里以下之二輪或三輪機車。

(三) 前二目三輪機車以車輪為前一後二或前二後一對稱型式排列之機車為限。

Điều 3

Ô tô được chia thành các loại sau theo tính chất sử dụng của chúng:

1. Xe buýt:

(1) Xe buýt: một chiếc xe chở khách có hơn mười chỗ ngồi hoặc tổng trọng lượng hơn 3.500 kg, một chiếc xe đặc biệt dành cho trẻ nhỏ có hơn 25 chỗ ngồi hoặc tổng trọng lượng hơn 3.500 kg. Tính toán chỗ ngồi của nó bao gồm người lái xe, người quản lý chăm sóc trẻ em và người phục vụ của chiếc xe kinh doanh.

(2) Xe khách nhỏ: xe khách có chỗ ngồi dưới chín hoặc xe đặc biệt dành cho trẻ nhỏ có chỗ ngồi dưới hai mươi bốn. Tính toán chỗ ngồi của nó bao gồm người lái xe và người chăm sóc trẻ em.

2. Xe tải:

(1) Xe tải lớn: xe tải có tổng trọng lượng hơn 3.500 kg.

(2) Xe tải nhỏ: xe tải có tổng trọng lượng dưới 3.500 kg.

3. Xe chở khách và hàng hóa:

(1) Xe chở khách và chở hàng lớn: xe có tổng trọng lượng hơn 3.500 kg và ghế hành khách được phê duyệt, hoặc tất cả các ghế có hơn mười chỗ ngồi và trọng lượng được phê duyệt.

(2) Xe chở khách và xe chở hàng nhỏ: tổng trọng lượng dưới 3.500 kg, hoặc tất cả các ghế ngồi dưới chín chỗ, và ghế hành khách và khả năng tải được phê duyệt. Sau khi hàng ghế cuối cùng được cố định, hàng hóa thực tế phía sau Ô tô có không gian hơn một mét khối.

4. Xe buýt thay thế:

(1) Xe buýt thay thế: Một chiếc xe tải lớn cũng đóng vai trò là xe buýt thay thế là xe buýt thay thế và số lượng hành khách của nó, bao gồm cả tài xế, không được vượt quá 25 người.

(2) Xe khách thay thế: một chiếc xe tải nhỏ cũng đóng vai trò là một chiếc xe chở khách được trợ cấp là một chiếc xe chở khách được trợ cấp, và số lượng hành khách của nó, bao gồm cả tài xế, không được vượt quá chín.

5. Xe đặc biệt:

(1) Xe đặc biệt lớn: xe đặc biệt có tổng trọng lượng hơn 3.500 kg, hoặc tất cả các ghế trên mười chỗ ngồi.

(2) Xe đặc biệt nhỏ: xe đặc biệt có tổng trọng lượng dưới 3.500 kg, hoặc tất cả các ghế dưới chín chỗ.

6. Đầu máy:

(1) Đầu máy nặng:

1. Đầu máy nặng thông thường:

(1) Đầu máy xe lửa hai bánh hoặc ba bánh với tổng dung tích xi lanh lớn hơn 50 phân khối và dưới 250 phân khối.

(2) Đầu máy xe lửa hai bánh hoặc ba bánh có mã lực đầu ra tối đa của động cơ và bộ điều khiển đầu máy điện vượt quá năm mã lực và dưới bốn mươi mã lực (HP).

2. Đầu máy lớn và nặng:

(1) Tổng dung tích xi lanh vượt quá 250 phân khối cho đầu máy xe lửa hai bánh hoặc ba bánh.

(2) Đầu máy xe lửa hai bánh hoặc ba bánh có công suất tối đa trên 40 mã lực (HP) từ các động cơ và bộ điều khiển của đầu máy điện.

(2) Đầu máy nhẹ:

1. Đầu máy ánh sáng thông thường:

(1) Đầu máy xe lửa hai bánh hoặc ba bánh với tổng dung tích xi lanh dưới năm mươi phân khối.

(2) Công suất đầu ra tối đa của động cơ và bộ điều khiển của đầu máy điện là dưới năm mã lực (HP). 1. Ba hoặc bốn mã lực (công suất động cơ một kilowatt) hoặc mã lực đầu ra tối đa ít hơn một. Đầu máy xe lửa hai hoặc ba bánh với ba hoặc bốn mã lực (công suất động cơ dưới một kilowatt) và tốc độ tối đa hơn 45 km mỗi giờ.

2. Đầu máy nhỏ và nhẹ: Công suất đầu ra tối đa của động cơ và bộ điều khiển của đầu máy điện nhỏ hơn một. Đầu máy xe lửa hai hoặc ba bánh với ba hoặc bốn mã lực (công suất động cơ dưới một kilowatt) và tốc độ lái tối đa dưới 45 km mỗi giờ.

(3) Đầu máy ba bánh có hai đầu trước được giới hạn ở đầu máy có bánh xe được bố trí ở một, hai thứ hai hoặc hai phía trước một đối xứng.

第 4 條

汽車依其使用目的，分為下列二類：

- 一、自用：機關、學校、團體、公司、行號或個人自用而非經營客貨運之車輛。
- 二、營業：汽車運輸業以經營客貨貨運為目的之車輛。

Điều 4

Ô tô được chia thành hai loại sau theo mục đích sử dụng của chúng:

1. Sử dụng riêng: để sử dụng bởi các cơ quan chính phủ, trường học, nhóm, công ty, số dòng hoặc cá nhân thay vì phương tiện chở khách và vận chuyển hàng hóa.
2. Kinh doanh: Phương tiện cho mục đích vận hành vận tải hành khách và vận tải hàng hóa trong ngành vận tải ô tô.

第 5 條

汽車駕駛人分類如下：

- 一、職業駕駛人：指以駕駛汽車為職業者。
- 二、普通駕駛人：指以駕駛自用車而非駕駛汽車為職業者。

Điều 5

Tài xế ô tô được phân loại như sau:

1. Trình điều khiển chuyên nghiệp: dùng để chỉ một chuyên gia lái xe.
2. Người lái xe thông thường: Đề cập đến một chuyên gia lái xe riêng của mình thay vì lái xe.

第 6 條

慢車種類及名稱如下：

一、自行車：

- (一) 腳踏自行車。
- (二) 電動輔助自行車：指經型式審驗合格，以人力為主，電力為輔，最大行駛速率在每小時二十五公里以下，且車重在四十公斤以下之二輪車輛。
- (三) 電動自行車：指經型式審驗合格，以電力為主，最大行駛速率在每小時二十五公里以下，且車重不含電池在四十公斤以下或車重含電池在六十公斤以下之二輪車輛。

二、其他慢車：

- (一) 人力行駛車輛：指客、貨車、手拉（推）貨車等。包含以人力為主、電力為輔，最大行駛速率在每小時二十五公里以下，且行駛於指定路段之慢車。
- (二) 獸力行駛車輛：指牛車、馬車等。

Điều 6

Các loại và tên của các chuyển tàu địa phương như sau:

1. Xe đạp:

(1) Xe đạp.

(2) Xe đạp hỗ trợ điện: dùng để chỉ một chiếc xe hai bánh đã vượt qua kỳ thi loại, chủ yếu là nhân lực, được bổ sung bằng điện và có tốc độ lái xe tối đa dưới 25 km mỗi giờ và trọng lượng xe dưới 40 kg.

(3) Xe đạp điện: đề cập đến việc kiểm tra loại, chủ yếu dựa vào năng lượng điện, tốc độ lái xe tối đa dưới 25 km mỗi giờ và trọng lượng của xe không bao gồm ắc quy dưới 40 kg hoặc trọng lượng của xe

bao gồm ắc quy dưới 60 kg Xe hai bánh.

2. Các chuyển tàu địa phương khác:

(1) Xe do con người cung cấp: dùng để chỉ hành khách, xe tải, xe tải vĩa tay (đẩy), v.v. Bao gồm nhân lực là chính, được bổ sung bằng điện, tốc độ lái xe tối đa là dưới 25 km mỗi giờ và lái xe trên phần được chỉ định của tàu địa phương.

(2) Xe chạy bằng động vật: dùng để chỉ xe bò, xe ngựa, v.v.

第 7 條

車輛所有人、駕駛人、行人或其他使用道路之行為人，違反本規則之規定者，依道路交通管理處罰條例之規定處罰；道路交通管理處罰條例未規定者，依社會秩序維護法、公路法、市區道路條例及其他有關法律之規定處罰。

Điều 7

Chủ phương tiện, người điều khiển phương tiện, người đi bộ hoặc thủ phạm khác sử dụng đường sẽ bị xử phạt theo các quy định của Quy định xử phạt giao thông đường bộ nếu vi phạm các quy định của Quy định này, những quy định không được quy định trong Luật quản lý giao thông đường bộ sẽ được điều chỉnh bởi Luật bảo trì giao thông đường bộ. 3. Hình phạt cho các quy định đường đô thị và pháp luật khác có liên quan.

第二章 汽車牌照

Chương 2 Giấy phép xe

第 8 條

汽車牌照包括號牌、行車執照及拖車使用證，為行車之許可憑證，由汽車所有人向公路監理機關申請登記，依本條例第九條之一規定繳清其違反道路交通管理處罰條例第二章、第三章尚未結案之罰鍰及未繳納之汽車燃料使用費並檢驗合格後發給之。但拖車號牌及拖車使用證得由使用人申請之。

Điều 8

Biển số xe bao gồm biển số, giấy phép lái xe và giấy chứng nhận sử dụng rơ moóc. Đây là giấy phép lái xe. Chủ sở hữu của chiếc xe phải nộp đơn cho cơ quan giám sát đường cao tốc để đăng ký. Chương III và Chương III chưa được giải quyết tiền phạt và phí sử dụng nhiên liệu xe hơi chưa thanh toán và được ban hành sau khi vượt qua kiểm tra. Tuy nhiên, biển số xe và chứng chỉ sử dụng xe kéo có thể được áp dụng cho người dùng.

第 9 條

汽車號牌之型式、顏色及編號，按其種類由交通部定之。

前項汽車號牌之型式、顏色及編號變更時，公路監理機關應通知汽車所有人限期換領新型號牌，逾期未換領又未申請延期者，其牌照不得使用，經再通知逾期仍不換領號牌，其牌照應予註銷。

Điều 9

Loại, màu sắc và số của biển số xe sẽ được Bộ Truyền thông xác định theo loại.

Khi loại, màu sắc và số của biển số xe trong đoạn trước bị thay đổi, cơ quan giám sát đường cao tốc sẽ thông báo cho chủ sở hữu phương tiện để lấy biển số xe mới trong thời hạn. Biển số xe sẽ bị hủy sau khi nhận được biển số xe.

第 10 條

汽車牌照不得偽造、變造或贗領，並不得借供他車使用或使用他車牌照行駛。

Điều 10

Biển số xe ô tô không được giả mạo, thay đổi hoặc sở hữu, và nó sẽ không được sử dụng cho những chiếc xe khác hoặc lái với biển số xe khác.

第 11 條

汽車號牌懸掛位置，除原設有固定位置外，應依下列規定懸掛固定：

- 一、汽車號牌每車兩面，應正面懸掛於車輛前後端之明顯適當位置。
- 二、曳引車號牌每車二面，應正面懸掛於車輛前後端之明顯適當位置。
- 三、機車及拖車號牌每車一面，應正面懸掛於車輛後端之明顯適當位置。但汽缸總排氣量五百五十立方公分以上或電動機車之馬達及控制器最大輸出馬力五十四馬力(HP)以上之大型重型機車號牌每車二面，應正面懸掛於車輛前後端之明顯適當位置；其前方號牌並得以直式或橫式之懸掛或黏貼方式為之。
- 四、汽車及曳引車臨時號牌每車二面，應黏貼於車輛前後端之適當位置，機車及拖車臨時號牌每車一面，應黏貼於車輛後端之明顯適當位置。
- 五、汽車及曳引車試車號牌每車二面，應懸掛於車輛前後端明顯適當位置，機車及拖車試車號牌每車一面，應懸掛於車輛後端之明顯適當位置。

汽車號牌不得變造損毀、塗抹或黏貼其他材料、加裝邊框或霓虹燈、裝置旋轉架、顛倒懸掛或以安裝其他器具之方式使不能辨認其牌號，並不得以他物遮蔽，如有污穢，致不能辨認其牌號時，應洗刷清楚。但因應電子收費需要加裝邊框而未遮蔽號牌字號與圖案標示者，不在此限。汽車號牌有裁剪或扭曲懸掛者，以損毀號牌論。

Điều 11

Ngoài vị trí cố định ban đầu, vị trí treo của biển số xe phải được cố định theo các quy định sau:

1. Mỗi bên của biển số xe nên được treo từ phía trước và phía sau xe ở một vị trí phù hợp rõ ràng.
2. Biển số xe kéo được treo từ phía trước và phía sau xe ở vị trí phù hợp rõ ràng ở cả hai bên của mỗi xe.
3. Mỗi bên của biển số đầu máy và rơ moóc nên được treo từ phía trước của xe ở một vị trí phù hợp rõ ràng ở phía sau của xe. Tuy nhiên, tổng khối lượng khí thải của xi lanh là hơn 550 phân khối hoặc mã lực đầu ra tối đa của động cơ và bộ điều khiển của đầu máy điện là hơn 54 mã lực (HP) trở lên Vị trí thích hợp rõ ràng, biển số phía trước có thể được treo hoặc dán theo cách thẳng hoặc ngang.
4. Biển số tạm thời của ô tô và xe kéo phải được dán trên xe tại các vị trí thích hợp ở phía trước và phía sau của xe. Biển số tạm thời của đầu máy và rơ moóc phải được dán vào các vị trí rõ ràng ở phía sau xe.
5. Ở cả hai bên của mỗi chiếc xe, nên treo các tấm thử nghiệm của ô tô và xe kéo ở phía trước và phía sau xe ở các vị trí rõ ràng và thích hợp. Ở mỗi bên của tấm thử đầu máy và rơ moóc, chúng nên được treo ở vị trí rõ ràng và thích hợp của phía sau xe.

Biển số của ô tô không được thay đổi và hư hỏng, sơn hoặc dán bằng các vật liệu khác, đèn có khung hoặc đèn neon, có thể xoay được trên thiết bị, treo ngược hoặc lắp đặt với các thiết bị khác theo cách

khiến nó không thể nhận ra và không bị che bởi các vật thể khác, chẳng hạn như bụi bẩn, Nếu không thể xác định thương hiệu của nó, nó cần được xem xét kỹ lưỡng. Tuy nhiên, nếu khung cần phải được cài đặt để đáp ứng với sọc điện tử, số và mẫu của biển số không bị che khuất.

Có những người cắt hoặc xoắn hệ thống treo biển số xe để làm hỏng lý thuyết biển số xe.

第 12 條

汽車行車執照、拖車使用證應隨車攜帶，以備查驗。

Điều 12

Giấy phép lái xe và giấy chứng nhận sử dụng xe moóc nên được mang theo cùng với xe để kiểm tra.

第 13 條

汽車號牌之一面或二面如遺失或損壞時，汽車所有人應向公路監理機關，重新申領牌照。但汽車號牌遺失者，應檢附警察機關車牌遺失證明單。

汽車行車執照或拖車使用證如遺失或損壞時，應由汽車所有人或拖車使用人申請補發或換發。

Điều 13

Nếu một hoặc cả hai mặt của biển số xe bị mất hoặc hư hỏng, chủ xe nên xin lại giấy phép từ cơ quan giám sát đường cao tốc. Tuy nhiên, những người bị mất biển số xe nên đính kèm giấy chứng nhận mất biển số của cơ quan cảnh sát.

Nếu giấy phép lái xe hoặc giấy chứng nhận sử dụng xe moóc bị mất hoặc bị hư hỏng, chủ sở hữu hoặc người sử dụng rơ moóc nên đăng ký thay thế hoặc thay thế.

第 14 條

汽車行車執照、拖車使用證每三年換發一次，機車行車執照每二年換發一次，自原發照之日起算，期滿前後一個月內，須申請換領新照始得行駛。但自中華民國一百零二年一月一日起，下列車輛之證照免申請換發：

- 一、校車、幼童專用車及救護車以外之自用汽車行車執照。
- 二、機車行車執照。
- 三、自用拖車使用證。

前項免申請換發證照之車輛，其已領有之證照有效期間屆滿後，仍屬有效，並得免換發之。

Điều 14

Giấy phép lái xe và giấy phép sử dụng xe kéo được gia hạn ba năm một lần và giấy phép lái xe đầu máy được gia hạn hai năm một lần. Kể từ ngày giấy phép ban đầu, bạn phải xin giấy phép mới trong vòng một tháng trước và sau khi hết hạn. Tuy nhiên, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2002, các giấy phép xe sau đây được miễn nộp đơn xin gia hạn:

1. Giấy phép lái xe ô tô riêng ngoài xe buýt trường học, xe đặc biệt dành cho trẻ nhỏ và xe cứu thương.
- Thứ hai, giấy phép đầu máy.
3. Sử dụng giấy chứng nhận của trailer để sử dụng riêng.

Các phương tiện được miễn từ đơn xin gia hạn giấy phép ở đoạn trước sẽ vẫn có hiệu lực sau thời hạn hiệu lực của giấy phép mà họ đã hết hạn và có thể được miễn gia hạn.

第 15 條

汽車新領牌照應申請登記。

汽車有下列情事之一者，應申請異動登記：

- 一、過戶。
- 二、變更。
- 三、停駛。
- 四、復駛。
- 五、報廢。
- 六、繳銷牌照。
- 七、註銷牌照。

汽車辦理第一項、前項第一款及第四款登記時，得申請汽車主要駕駛人登記。

Điều 15

Đăng ký mới giấy phép ô tô nên đăng ký.

Những người có một trong những trường hợp sau đây nên đăng ký giao dịch:

1. Chuyển khoản.
2. Thay đổi.
3. Dừng lái xe.
4. Khởi động lại.
5. Phế liệu.
6. Hủy giấy phép.
7. Hủy giấy phép.

Khi đăng ký đăng ký đoạn đầu tiên, đoạn đầu tiên và đoạn thứ tư của xe, bạn có thể đăng ký lái xe chính của xe.

第 16 條

汽車所有人依前條規定申請者，應填具申請書，並依下列規定提出證明文件：

- 一、以個人名義申請登記者，應繳驗國民身分證或軍人身分證或僑民居留證明。如繳驗證件不能清楚辨認者，並應繳驗有效之駕駛執照或全民健康保險卡或護照等第二身分證明文件。
 - 二、以機關、學校或團體名義申請登記者，除應有該機關、學校或團體正式證明文件外，並應提具財稅機關編配之統一編號。如其證明文件為影本者，應另繳驗統一編號編配通知書影本。
 - 三、以公司、行號名義申請登記者，應繳驗公司、行號主管機關核准登記之公文（公司含登記表）或公司、行號主管機關核發之登記證明書，並應提具財稅機關編配之統一編號，如係以公司、行號之聯絡處、辦事處或通信處名義登記者，除應憑總公司、行號之證明外，亦應提具總公司、行號之財稅機關編配之統一編號。但其繳驗之證明文件為影本者，另繳驗該公司、行號最近一期繳納營業稅證明文件影本。
 - 四、以執行業務者名義申請登記者，應繳驗該執行業務者負責人身分證影本及執業證明文件或所屬公會出具之證明，並提具統一編號編配通知書影本。
 - 五、個人經營計程車客運業及計程車運輸合作社社員，應繳驗國民身分證、有效計程車駕駛人執業登記證及該管公路主管機關核發之同意文件。
 - 六、申請汽車主要駕駛人登記，應繳驗主要駕駛人符合登記車種之有效駕駛執照正本。
- 前項第一款至第四款，原汽車所有人委託汽車買賣業代辦過戶者，得憑各該款規定之證明文件

影本及委託汽車買賣業代辦過戶之委託書或當地汽車商業同業公會開具之證明書申請登記，並另繳驗汽車買賣業之商業登記證明文件、汽車商業同業公會會員證及代辦人身分證，始得辦理。以當地汽車商業同業公會開具之證明書申請登記者，其商業登記證明文件得以影本審驗。前項委託汽車買賣業代辦過戶，如係辦理機車過戶者，其證明書並得由當地機車修理業職業工會開具。但其繳驗之工會會員證與商業登記證明文件上之負責人應屬同一人。前二項之汽車買賣業，應依法辦妥公司或行號登記，並經當地公路監理機關登記列管，且無偽造、變造證件或虛偽不實之情事者，方得辦理受託代辦過戶業務。汽車所有人委託汽車買賣業以外之他人代辦汽車過戶者，除繳驗第一項第一款規定之證明文件外，應另繳驗代辦人身分證與汽車所有人有效之駕駛執照或全民健康保險卡或護照等證明文件。但汽車所有人有效之駕駛執照或全民健康保險卡或護照等證明文件得以經法院或民間公證人認證文件代替之。

從事汽車運輸業者，不得領用與其經營性質相同種類之自用車牌照。但因行政或修護需要者，公路監理機關得以其營業車輛每五十輛發給一付之比例，發給自用小型車牌照一付，十輛以上未滿五十輛者以一付計。

自用大客車、自用大貨車、自用大客貨兩用車、自用小貨車或幼童專用車牌照，不得以個人名義申請登記。但有下列情形之一，經公路監理機關依附件一及附件一之一審核核准者，不在此限：

一、以直接從事生產，需裝載本身所需或生產之物品時，得申請領用自用大貨車、自用小貨車牌照。

二、從事休閒遊憩露營活動得申請領用自用小貨車牌照，並以一付為限。

申領身心障礙者專用車輛牌照，以個人名義領照使用之自用小客車及自用小客貨兩用車為限，其審核規定如附件一之二。

申領車廂為部分或全部無車頂之大客車牌照，以經主管機關核准行駛路線，並專供市區汽車客運業作為公共汽車使用之車輛為限。

Điều 16

Chủ xe áp dụng theo các quy định của bài viết trước sẽ hoàn thành đơn đăng ký và nộp các tài liệu hỗ trợ theo các quy định sau:

1. Những người nộp đơn đăng ký nhân danh cá nhân phải trả tiền cho chứng minh thư nhân dân hoặc chứng minh thư quân đội hoặc giấy chứng nhận cư trú cho người Hoa ở nước ngoài. Nếu các tài liệu xác minh không thể được xác định rõ ràng, phải nộp các tài liệu nhận dạng hợp lệ thứ hai như bằng lái xe hợp lệ hoặc thẻ bảo hiểm y tế toàn cầu hoặc hộ chiếu.

2. Những người nộp đơn đăng ký dưới tên của một tổ chức, trường học hoặc nhóm, ngoài các tài liệu chứng nhận chính thức của tổ chức, trường học hoặc nhóm, cung cấp một số thống nhất được chỉ định bởi cơ quan thuế. Nếu giấy chứng nhận là bản sao, phải gửi một bản sao của thư thông báo có số hiệu thống nhất để kiểm tra.

3. Những người nộp đơn đăng ký với tên của công ty hoặc số dòng phải trả tài liệu chính thức của công ty và cơ quan số dòng để phê duyệt đăng ký (công ty bao gồm mẫu đăng ký) hoặc giấy chứng nhận đăng ký do công ty và cơ quan số dòng cấp, và phải nộp cơ quan thuế. Nếu số thống nhất được

chỉ định, nếu được đăng ký với tên của văn phòng liên lạc, văn phòng hoặc văn phòng truyền thông của công ty, số dòng, ngoài bằng chứng về trụ sở chính và số dòng, cơ quan tài chính và thuế của trụ sở chính và số dòng cũng cần được cung cấp Số lượng thống nhất được giao. Tuy nhiên, nếu tài liệu chứng minh cho việc kiểm tra là bản sao, bản sao của công ty và số dòng thanh toán gần đây nhất của tài liệu chứng minh thuế kinh doanh cũng sẽ được kiểm tra.

4. Những người nộp đơn đăng ký nhân danh hoạt động kinh doanh phải trả tiền cho bản sao chứng minh nhân dân và chứng chỉ hành nghề của người phụ trách kinh doanh thực hiện hoặc chứng chỉ do bang hội họ cấp và sẽ cung cấp một bản sao thông báo phân bổ số thống nhất.

5. Các cá nhân điều hành vận tải hành khách taxi và các thành viên của hợp tác xã vận tải taxi phải trả cho chứng nhận quốc gia, chứng nhận đăng ký hành nghề lái xe taxi hợp lệ và các giấy tờ chấp thuận do cơ quan có thẩm quyền đường cao tốc cấp.

6. Khi đăng ký lái xe chính, giấy phép lái xe hợp lệ gốc của tài xế đã đăng ký sẽ được thanh toán.

Trong đoạn đầu tiên đến đoạn thứ tư của đoạn trước, chủ sở hữu ô tô ban đầu ủy quyền cho đại lý ô tô chuyển nhượng hàng hóa có thể có một bản sao các tài liệu chứng nhận theo yêu cầu của mỗi đoạn và giấy ủy quyền của đại lý ô tô địa phương hoặc giấy chứng nhận do hiệp hội thương mại ô tô địa phương cấp. Để đăng ký, và nộp thêm giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của ngành kinh doanh ô tô, thẻ thành viên của Hiệp hội Thương mại ô tô và chứng minh thư của đại lý, phải được xử lý. Những người nộp đơn đăng ký với giấy chứng nhận do hiệp hội thương mại ô tô địa phương cấp sẽ có thể xác minh giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Đoạn trước ủy thác cho ngành kinh doanh ô tô chịu trách nhiệm chuyển nhượng. Đối với những người xử lý việc chuyển đầu máy, giấy chứng nhận phải được cấp bởi công đoàn sửa chữa đầu máy xe lửa địa phương. Tuy nhiên, người phụ trách giấy chứng nhận thành viên công đoàn và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sẽ là cùng một người.

Doanh nghiệp kinh doanh ô tô ở hai mặt hàng trước phải được đăng ký theo quy định của pháp luật và được đăng ký bởi cơ quan giám sát đường cao tốc địa phương, và không có sự giả mạo, thay đổi tài liệu hoặc tình huống sai hoặc không đúng sự thật trước khi họ có thể xử lý việc kinh doanh chuyển nhượng được ủy quyền .

Nếu chủ xe giao cho người khác không phải là đại lý xe hơi xử lý việc chuyển xe, ngoài các tài liệu xác minh được nêu trong đoạn 1 của đoạn đầu tiên, chứng minh thư của đại lý và giấy phép lái xe hợp lệ hoặc bảo hiểm y tế toàn cầu Giấy chứng nhận như thẻ hoặc hộ chiếu. Tuy nhiên, các tài liệu chứng nhận như giấy phép lái xe hợp lệ hoặc thẻ bảo hiểm y tế toàn cầu hoặc hộ chiếu của chủ xe có thể được thay thế bằng tòa án hoặc tài liệu chứng nhận công chứng tư nhân.

Những người tham gia vào ngành vận tải ô tô không được phép xin giấy phép xe tự sử dụng cùng loại với bản chất kinh doanh của họ. Tuy nhiên, do nhu cầu hành chính hoặc bảo trì, cơ quan giám sát đường cao tốc có thể cấp phí cho mỗi 50 xe của phương tiện kinh doanh của mình và đưa ra một khoản phí cho việc sử dụng giấy phép xe nhỏ và những người có hơn 10 xe và dưới 50 xe sẽ phải trả phí.

Xe khách tự sử dụng, xe tải lớn tự sử dụng, xe chở khách và xe chở hàng lớn tự sử dụng, xe tải nhỏ

tự sử dụng hoặc xe đặc biệt cho trẻ nhỏ không được đăng ký dưới tên riêng của họ. Tuy nhiên, nếu có một trong các tình huống sau đây, cơ quan giám sát đường cao tốc sẽ xem xét và phê duyệt nó theo Phụ lục I và Phụ lục I.

1. Nếu bạn trực tiếp tham gia sản xuất và cần tải các mặt hàng bạn cần hoặc sản xuất, bạn có thể xin giấy phép cho một chiếc xe tải lớn hoặc một chiếc xe tải nhỏ để sử dụng.

2. Những người tham gia vào các hoạt động cắm trại giải trí và giải trí có thể xin giấy phép xe tải nhỏ tự sử dụng, được giới hạn trong một khoản thanh toán.

Đơn xin cấp giấy phép xe đặc biệt dành cho người khuyết tật về thể chất và tinh thần chỉ giới hạn ở xe buýt tự sử dụng và xe buýt tự sử dụng và xe sử dụng cá nhân được cấp phép sử dụng dưới tên của cá nhân. Các yêu cầu kiểm toán được nêu trong Phụ lục Ibis.

Đơn xin cấp giấy phép xe buýt cho một số hoặc tất cả các xe buýt không có mái che chỉ giới hạn ở các phương tiện được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt cho tuyến đường lái xe và được ngành công nghiệp vận tải hành khách ô tô đô thị sử dụng làm xe buýt.

第 16-1 條

以個人名義申請機車新領牌照登記，如係委託機車商業同業公會會員代辦，得憑車主國民身分證影本及當地機車商業同業公會開具之證明書申請登記，並另繳驗代辦業者之商業登記證明文件、機車商業同業公會會員證及代辦人身分證正本，始得辦理。以當地機車商業同業公會開具之證明書申請者，其商業登記證明文件得以影本審驗。

Điều 16-1

Để đăng ký giấy phép đầu máy mới nhân danh cá nhân, nếu bạn được ủy quyền bởi một thành viên của Hiệp hội thương mại đầu máy, bạn có thể đăng ký dựa trên bản sao chứng minh thư quốc gia của chủ sở hữu và giấy chứng nhận do đại lý thương mại đầu máy địa phương cấp, và cũng phải nộp giấy chứng nhận đăng ký thương mại cho đại lý. Thẻ thành viên ban đầu của Hiệp hội thương mại đầu máy và thẻ căn cước của đại lý chỉ có thể được xử lý. Ứng viên có giấy chứng nhận do hiệp hội thương mại đầu máy địa phương cấp sẽ có thể xác minh giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bằng một bản sao.

第 17 條

汽車所有人申請新領牌照登記應依下列規定繳驗車輛來歷憑證，經檢驗合格後發給牌照：

一、國內製造之車輛，應繳驗車輛出廠與貨物稅完（免）稅照證及統一發票。

二、國內製造之車身，應繳驗車身出廠與貨物稅完（免）稅照證及車身之統一發票。

三、進口之車輛：

（一）向貿易商或經銷商購買新車者，應繳驗海關進口與貨物稅完（免）稅證明書、出廠證明、貿易商或經銷商開立之統一發票。

（二）購買免稅進口轉售車輛者，應繳驗海關進口與貨物稅完（免）稅證明書、補繳貨物稅之完稅照或免稅證明及讓渡書。

（三）公司、行號、法人團體或個人輸入自行使用之車輛，應繳驗海關進口與貨物稅完（免）稅證明書及出廠證明。

四、機關、學校、團體標售或拍賣者，應繳驗該機關、學校或團體正式證明文件，其原屬免稅

車輛者，並應繳驗補繳貨物稅之完稅照。

五、軍用車輛換領普通牌照者，應有軍車管理機關證明文件及補繳貨物稅之完稅照或免稅證明。國產及進口之車輛均應符合交通部規定之安全檢驗標準，並應經車輛型式安全檢測及審驗合格，取得安全審驗合格證明書，始得辦理登記、檢驗、領照。

公路監理機關辦理車輛發照時，除應查驗前項車輛規格審查或審驗合格文件外，並應依相關規定登記檢驗合格後，始予發照。

Điều 17

Chủ sở hữu của một chiếc xe xin đăng ký giấy phép mới phải trả giấy chứng nhận xuất xứ của chiếc xe theo quy định sau đây và cấp biển số sau khi vượt qua kiểm tra:

1. Xe được sản xuất tại Trung Quốc phải chịu sự kiểm tra của nhà máy xuất xưởng của xe và giấy chứng nhận thuế (miễn thuế) và hóa đơn thống nhất.

2. Cơ quan sản xuất tại Trung Quốc phải chịu sự kiểm tra của nhà máy xuất xưởng của cơ thể và giấy chứng nhận thuế được miễn thuế (miễn) của cơ thể và hóa đơn thống nhất của cơ thể.

3. Xe nhập khẩu:

(1) Những người mua xe mới từ thương nhân hoặc đại lý phải nộp thuế nhập khẩu và miễn thuế hàng hóa (miễn thuế), chứng nhận nhà máy và hóa đơn thống nhất do thương nhân hoặc đại lý cấp.

(2) Những người mua xe bán lại nhập khẩu miễn thuế phải nộp giấy chứng nhận thuế nhập khẩu và hoàn thuế hàng hóa, giấy phép nộp thuế hoặc giấy chứng nhận miễn thuế và giấy chứng nhận chuyển nhượng để nộp thuế hàng hóa.

(3) Công ty, số dòng, nhóm pháp nhân hoặc phương tiện nhập khẩu cá nhân để tự sử dụng phải chịu sự kiểm tra của hải quan đối với giấy chứng nhận miễn thuế xuất khẩu và miễn thuế xuất khẩu.

4. Các quan chức, trường học và các tổ chức đấu giá hoặc bán đấu giá phải trả các tài liệu chứng nhận chính thức của các cơ quan, trường học hoặc tổ chức. Những người ban đầu được miễn thuế cũng phải nộp giấy phép nộp thuế để kiểm tra và nộp thuế hàng hóa bổ sung.

5. Nếu một chiếc xe quân sự được gia hạn bằng giấy phép chung, nó sẽ có giấy chứng nhận do cơ quan quản lý xe quân sự cấp và giấy phép nộp thuế hoặc giấy chứng nhận miễn thuế để nộp thuế hàng hóa.

Cả xe sản xuất trong nước và nhập khẩu phải đáp ứng các tiêu chuẩn kiểm tra an toàn theo quy định của Bộ Truyền thông, và phải vượt qua kiểm tra và kiểm tra an toàn loại xe, và có được chứng nhận kiểm tra an toàn trước khi đăng ký, kiểm tra và cấp phép.

Khi cơ quan giám sát đường cao tốc xử lý việc cấp xe, ngoài việc kiểm tra đánh giá đặc điểm kỹ thuật xe hoặc tài liệu kiểm tra của đoạn trước, và sau khi đăng ký và vượt qua kiểm tra theo quy định có liên quan, giấy phép sẽ được cấp.

第 17-1 條

機車、小客車、小客貨兩用車及小貨車所有人申請新領牌照登記，應繳交車輛製造廠、代理商或進口商出具，經內政部認可，施加於車輛特定零組件之防竊辨識碼完工證明文件，始得辦理新登檢領照。

前項實施日期、特定零組件項目、實施車種、防竊辨識碼技術及完工證明文件之申請與核發作

業規定，由內政部訂定公告之。

Điều 17-1

Chủ sở hữu đầu máy, xe tải nhỏ, xe tải nhỏ và xe tải đăng ký giấy phép mới phải nộp cho nhà sản xuất xe, đại lý hoặc nhà nhập khẩu để được phê duyệt và được Bộ Nội vụ phê duyệt để ngăn chặn hành vi trộm cắp các thành phần xe cụ thể. Bạn phải nộp đơn xin giấy chứng nhận đăng ký mới sau khi mã nhận dạng được hoàn thành.

Ngày thực hiện của đoạn trước, các mục thành phần cụ thể, thực hiện các loại xe, công nghệ mã nhận dạng chống trộm, và các yêu cầu cho việc áp dụng và cấp giấy chứng nhận hoàn thành sẽ được Bộ Nội vụ công bố.

第 18 條

汽車在未領有正式牌照前，如有下列情形之一者，應申領臨時牌照：

- 一、駛往海關驗關繳稅。
- 二、駛往公路監理機關接受新領牌照前檢驗。
- 三、買賣試車時。
- 四、因出售或進口由甲地駛往乙地時。
- 五、准許過境之外國汽車。

Điều 18

Trước khi một chiếc xe có giấy phép chính thức, nếu nó có một trong những trường hợp sau đây, nó nên xin giấy phép tạm thời:

1. Đi thuyền đến hải quan để kiểm tra và nộp thuế.
2. Lái xe đến cơ quan giám sát đường cao tốc để chấp nhận kiểm tra trước khi cấp phép.
3. Khi mua và bán một ổ đĩa thử nghiệm.
4. Khi lái xe từ nơi A đến nơi B do bán hoặc nhập khẩu.
5. Cho phép xe ô tô nước ngoài đi qua.

第 19 條

汽車臨時牌照使用期限，依下列規定：

- 一、依前條第一款至第三款申領者，均不得超過五日。但有正當理由申請再領者，各以一次為限。
- 二、依前條第四款申領者，得視行程需要核定。但在同一省市不得超過一五日。
- 三、准許過境之外國汽車，應由入境之公路監理機關核發臨時牌照，最多不得超過三個月，並於出境時繳回。

臨時牌照使用期限屆滿後，應即將該牌照向公路監理機關繳銷之。

領用臨時牌照之車輛，不得載運客貨收費營業。

Điều 19

Thời hạn sử dụng giấy phép xe tạm thời như sau:

1. Bất cứ ai đăng ký đoạn đầu tiên cho đoạn thứ ba của bài viết trước không quá năm ngày. Tuy nhiên, nếu có một lý do hợp lệ để nộp đơn xin đòi lại, mỗi lần được giới hạn một lần.
2. Những người nộp đơn theo đoạn thứ tư của bài viết trước có thể phải được sự chấp thuận của

hành trình. Nhưng không quá 15 ngày trong cùng một tỉnh hoặc thành phố.

3. Xe nước ngoài được phép đi qua đất nước sẽ được cơ quan giám sát đường cao tốc cấp giấy phép tạm thời, không quá ba tháng và sẽ được trả lại khi khởi hành.

Sau khi hết thời gian sử dụng giấy phép tạm thời, giấy phép sẽ bị hủy cho cơ quan giám sát đường cao tốc.

Xe có giấy phép tạm thời có thể không chở hành khách và hàng hóa cho doanh nghiệp.

第 20 條

汽車買賣業、汽車製造業或汽車研究機構，因業務需要試行汽車時，得向公路監理機關申領試車牌照憑用，並應遵守下列規定：

- 一、不得載運客貨收費營業。
- 二、應在指定路線或區域內行駛。
- 三、按季或按年領用，期滿仍需續用時，應於期滿十日內向原發照機關換領新照。
- 四、請領試車牌照時，應按規定費率繳納押牌費、租牌費。
- 五、試車牌照領用期滿或不予繼續使用時，應將所領牌照繳還原發照機關。

前項試車牌照屬於機車使用者，限由機車製造業及研究機構申領，並須遵守前項各款規定。

依法領有公司、商業或工廠登記證明文件之業者或汽車研究機構，因研究、測試業務而有試行有條件自動化、高度自動化及完全自動化駕駛車輛需要，得依附件二十一規定申領試車牌照及行駛，且行駛時應有適當管制措施，並遵守相關道路交通安全之規定。

Điều 20

Ngành công nghiệp kinh doanh ô tô, công nghiệp sản xuất ô tô hoặc tổ chức nghiên cứu ô tô có thể xin cấp giấy phép thử nghiệm cho cơ quan giám sát đường cao tốc khi phương tiện được yêu cầu vận hành thử nghiệm và phải tuân thủ các quy định sau:

1. Không được phép chở hành khách và hàng hóa cho doanh nghiệp.
2. Bạn nên lái xe trong tuyến đường hoặc khu vực được chỉ định.
3. Yêu cầu trên cơ sở hàng quý hoặc hàng năm, và khi vẫn cần gia hạn vào cuối kỳ, giấy phép mới sẽ được thay thế bằng cơ quan cấp ban đầu trong vòng mười ngày kể từ ngày hết hạn.
4. Khi yêu cầu giấy phép thử xe, bạn nên trả phí giấy phép và phí thuê theo tỷ lệ quy định.
5. Khi thời hạn để có được giấy phép lái xe hết hạn hoặc không được tiếp tục, giấy phép sẽ được trả lại cho cơ quan cấp.

Giấy phép thử nghiệm của đoạn trước thuộc về người sử dụng đầu máy, và nó bị giới hạn bởi các tổ chức nghiên cứu và sản xuất đầu máy, và phải tuân thủ các quy định của đoạn trước.

Các doanh nghiệp hoặc viện nghiên cứu ô tô có tài liệu chứng nhận đăng ký công ty, doanh nghiệp hoặc nhà máy theo quy định của pháp luật, và những người cần kiểm tra và lái xe tự động có điều kiện, tự động cao và hoàn toàn tự động do nghiên cứu và thử nghiệm, có thể xin giấy phép thử nghiệm và Lái xe, và các biện pháp kiểm soát thích hợp nên được thực hiện khi lái xe, và phải tuân thủ các quy định an toàn giao thông đường bộ có liên quan.

第 21 條

汽車所有人具有同一型式之汽車在五輛以上或汽車修理廠備置新品引擎者，得向公路監理機關

申領預備引擎使用證。

預備引擎限換用於同一型式之汽車，換用時免辦變更登記手續。但須將預備引擎使用證連同行車執照隨車攜帶。

汽車預備引擎應經公路監理機關檢驗合格登記後，發給使用證。

汽車預備引擎使用證有效期限一年，期滿後如換領新證時，仍應依照前項規定檢驗。

Điều 21

Nếu chủ sở hữu của một chiếc xe có nhiều hơn năm chiếc xe cùng loại hoặc một động cơ mới được lắp đặt trong một cửa hàng sửa chữa xe hơi, anh ta có thể nộp đơn xin giấy chứng nhận sử dụng động cơ trước cho cơ quan giám sát đường cao tốc.

Động cơ dự trữ được giới hạn sử dụng trong cùng loại xe và thủ tục đăng ký thay đổi được miễn. Tuy nhiên, cần phải mang theo giấy chứng nhận sử dụng động cơ dự trữ với giấy phép lái xe.

Động cơ chuẩn bị xe sẽ được cấp giấy chứng nhận sử dụng sau khi đã vượt qua sự kiểm tra và đăng ký của cơ quan giám sát đường cao tốc.

Thời hạn hiệu lực của giấy chứng nhận sử dụng động cơ trước xe là một năm. Nếu có giấy chứng nhận mới sau ngày hết hạn, nó vẫn sẽ được kiểm tra theo quy định của đoạn trước.

第 22 條

汽車過戶登記應由讓與人與受讓人共同填具汽車過戶登記書，向公路監理機關申請，並應繳驗下列證件。

一、原領之汽車新領牌照登記書車主聯。

二、行車執照。

公路監理機關於審核各項應備證件相符後，即予辦理過戶登記，換發新行車執照。

Điều 22

Việc đăng ký chuyển xe sẽ được hoàn thành bởi người chuyển nhượng và người nhận chuyển nhượng cùng với mẫu đăng ký chuyển xe, được áp dụng cho cơ quan giám sát đường cao tốc, và các giấy chứng nhận sau đây sẽ được nộp để kiểm tra.

1. Đăng ký chủ sở hữu ban đầu của giấy chứng nhận đăng ký xe mới.

2. Giấy phép lái xe.

Sau khi máy giám sát đường cao tốc xác minh rằng tất cả các chứng chỉ cần thiết là phù hợp, nó sẽ thông qua đăng ký chuyển nhượng và cấp giấy phép lái xe mới.

第 23 條

汽車車身式樣、輪胎隻數或尺寸、燃料種類、座位、噸位、引擎、車架、車身、頭燈等設備或使用性質、顏色、汽車所有人名稱、汽車主要駕駛人、地址等如有變更，均應向公路監理機關辦理登記。

前項變更登記，除汽車所有人名稱、汽車主要駕駛人、地址等變更時，免予檢驗外，餘均須檢驗合格。

引擎或車架變更，以型式及燃料種類相同者為限。

第一項汽車設備規格之變更應符合附件十五之規定。

Điều 23

Kiểu dáng thân xe, số lượng hoặc kích cỡ lốp, loại nhiên liệu, ghế ngồi, trọng tải, động cơ, khung, thân xe, đèn pha và các thiết bị khác hoặc sử dụng tính chất, màu sắc, tên của chủ xe, người lái xe chính, địa chỉ, v.v ... có thể thay đổi, Tất cả nên đăng ký với cơ quan giám sát đường cao tốc.

Việc đăng ký thay đổi trong đoạn trước, ngoại trừ thay đổi tên của chủ xe, người lái xe chính, địa chỉ, v.v., được miễn kiểm tra, phần còn lại phải được kiểm tra và đủ điều kiện.

Thay đổi động cơ hoặc khung được giới hạn trong cùng loại và loại nhiên liệu.

Thay đổi đầu tiên về thông số kỹ thuật của thiết bị ô tô phải tuân theo các quy định của Phụ lục XV.

第 23-1 條

汽車下列設備規格不得變更：

一、底盤設備：

(一) 方向盤位置。

(二) 傳動系統設備：指汽車之排檔型式、驅動方式、變速箱及齒輪箱。

(三) 煞車作用設備：指煞車作用種類（總泵、分泵及油管）及防滑煞車系統。

(四) 懸吊系統：指支臂、三角架與連桿機構。

(五) 軸距規格。

二、引擎設備：指引擎之機械或渦輪增壓系統、氮氣導入裝置設備。

三、車身設備：

(一) 車身外附加燈飾。

(二) 車燈噴色或貼膠紙。但黏貼電子收費裝置後符合規定者，不在此限。

四、其他經主管機關核定之項目。

機車下列設備規格不得變更：

一、引擎設備：指引擎之機械或渦輪增壓系統、氮氣導入裝置設備。

二、車身設備：車燈噴色或貼膠紙。

三、排氣管數量或其左右側安裝位置。

四、其他經主管機關核定之項目。

Điều 23-1

Các thông số kỹ thuật thiết bị sau đây của ô tô sẽ không được thay đổi:

1. Thiết bị khung gầm:

(1) Vị trí tay lái.

(2) Thiết bị hệ thống truyền động: dùng để chỉ loại bánh răng, chế độ lái, hộp số và hộp số của xe.

(3) Thiết bị tác động phanh: dùng để chỉ các loại hành động phanh (bơm chủ, xi lanh và ống) và hệ thống phanh chống trượt.

(4) Hệ thống treo: dùng để chỉ cánh tay đỡ, giá ba chân và cơ cấu thanh nối.

(5) Thông số kỹ thuật chiều dài cơ sở.

2. Thiết bị động cơ: dùng để chỉ hệ thống sạc cơ hoặc turbo của động cơ và thiết bị giới thiệu nitơ.

3. Thiết bị cơ thể:

(1) Ánh sáng bổ sung bên ngoài cơ thể.

(2) Màu của đèn xe được phun hoặc dán. Tuy nhiên, những người tuân thủ các quy định sau khi dán

thiết bị thu phí điện tử không phải chịu giới hạn này.

4. Các hạng mục khác được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Các thông số kỹ thuật thiết bị sau đây của đầu máy không được thay đổi:

1. Thiết bị động cơ: dùng để chỉ hệ thống sạc cơ hoặc turbo của động cơ và thiết bị giới thiệu nitơ.

Thứ hai, thiết bị thân xe: đèn xe phun màu hoặc dán giấy.

3. Số lượng ống xả hoặc vị trí lắp đặt của chúng ở bên trái và bên phải.

4. Các hạng mục khác được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

第 24 條

汽車變更登記，應由汽車所有人填具異動登記書，檢同行車執照及原領之汽車新領牌照登記書車主聯，向公路監理機關申請，如變更引擎或車身者，並應繳驗來歷證件。

依第二十三條辦理汽車設備規格變更者，另應依附件十五規定繳驗相關證明文件。

使用中車輛經依規定取得車輛安全審驗合格報告者，得向公路監理機關辦理使用液化石油氣為燃料（含單、雙燃料）、設置輪椅區或迴轉式座椅、車輛後懸部分大樑、附掛拖車、軸組荷重及總重量或總聯結重量變更登記檢驗。

中華民國九十五年十月一日至一百零九年六月三十日新登檢領照之小貨車得另辦理載重變更登記檢驗。前二項作業規定由交通部定之。

公路監理機關於審核各項應備證件相符後，即予辦理變更登記，並換發新行車執照，變更記錄如與行車執照上所載項目無關者，免換行車執照。

Điều 24

Để đăng ký thay đổi phương tiện, chủ phương tiện phải điền vào mẫu đăng ký giao dịch, kiểm tra giấy phép xe và đăng ký gốc giấy chứng nhận đăng ký xe mới và nộp cho cơ quan giám sát đường cao tốc. Nếu động cơ hoặc thân xe được thay đổi, phải trả tiền gốc. ID.

Những người thay đổi thông số kỹ thuật của thiết bị ô tô theo Điều 23 cũng phải nộp các tài liệu chứng nhận có liên quan theo quy định của Phụ lục XV.

Các phương tiện đang sử dụng đã đạt được báo cáo kiểm tra an toàn xe theo quy định có thể áp dụng cho cơ quan giám sát đường cao tốc để sử dụng khí hóa lỏng làm nhiên liệu (bao gồm cả nhiên liệu đơn và kép), cung cấp khu vực xe lăn hoặc ghế xoay, dầm treo sau Thay đổi đăng ký và kiểm tra rơ moóc, tải trọng nhóm trục và tổng trọng lượng hoặc tổng trọng lượng khớp.

Xe tải nhỏ mới được cấp phép kiểm tra từ ngày 1 tháng 10 năm 1995 đến ngày 30 tháng 6 năm 2009 có thể bị kiểm tra đăng ký thay đổi tải bổ sung. Hai quy định hoạt động đầu tiên sẽ được xác định bởi Bộ Truyền thông.

Sau khi máy giám sát đường cao tốc xác minh rằng tất cả các chứng chỉ bắt buộc đều phù hợp, nó sẽ xử lý đăng ký thay đổi và gia hạn giấy phép lái xe mới. Nếu hồ sơ thay đổi không liên quan gì đến các mục trong giấy phép lái xe, giấy phép lái xe sẽ được miễn.

第 24-1 條

計程車得設置車頂廣告看板架。

計程車設置車頂廣告看板架者，應檢具下列證明文件，向公路監理機關申請檢驗及變更登記：

一、經交通部認可之專業機構審驗合格之車頂廣告看板架型式審驗報告。

- 二、行車執照。
- 三、汽車新領牌照登記書。
- 四、異動登記書二份。

安裝車頂廣告看板架者應投保責任保險，並應於保險到期前辦理續保手續。

前項保險以每一型式產品為一投保單位，每一投保單位之最低保險金額應包含下列各條件：

- 一、每一個人身體傷亡新臺幣一百五十萬元。
- 二、每一意外事故傷亡新臺幣四百五十萬元。
- 三、每一意外事故財產損失新臺幣五十萬元。
- 四、設置車頂廣告看板架審驗作業規定如附件十四。

Điều 24-1

Các taxi phải có một mái nhà quảng cáo kanban.

Những người thiết lập kanban quảng cáo trên mái nhà cho taxi nên kiểm tra các tài liệu chứng nhận sau đây và nộp đơn cho cơ quan giám sát đường cao tốc để kiểm tra và đăng ký thay đổi:

1. Một báo cáo kiểm tra loại khung kanban quảng cáo trên mái nhà đã được chứng nhận bởi một tổ chức chuyên nghiệp được Bộ Truyền thông công nhận.
2. Giấy phép lái xe.
3. Đăng ký giấy phép ô tô mới.
4. Hai bản sao đăng ký giao dịch.

Những người lắp đặt bảng quảng cáo mái nhà nên mua bảo hiểm trách nhiệm, và phải làm thủ tục gia hạn trước khi bảo hiểm hết hạn.

Bảo hiểm trong đoạn trước lấy mỗi loại sản phẩm làm đơn vị bảo hiểm và số tiền bảo hiểm tối thiểu của mỗi đơn vị bảo hiểm sẽ bao gồm các điều kiện sau:

1. 1,5 triệu đô la thương vong về thể chất cho mỗi cá nhân.
2. NT \$ 4,5 triệu thương vong cho mỗi vụ tai nạn.
3. NT \$ 500.000 thiệt hại tài sản mỗi tai nạn.
4. Các quy định cho hoạt động kiểm tra thiết lập khung kanban quảng cáo trên mái được thể hiện trong Phụ lục XIV.

第 25 條

汽車因故停駛或依法令規定責令停駛時，應填具異動登記書向公路監理機關辦理停駛登記，並將號牌及行車執照繳存。

Điều 25

Khi xe bị dừng vì một số lý do hoặc ra lệnh dừng theo luật và quy định, nó sẽ điền vào mẫu đăng ký giao dịch và đăng ký với cơ quan giám sát đường cao tốc để đỗ xe, và ký gửi biển số và giấy phép lái xe.

第 26 條

汽車因故停駛期限最多不得超過一年，逾期即將牌照註銷。

超過停駛期限註銷牌照之車輛，如須復駛時，應依規定向公路監理機關重新申領牌照。

Điều 26

Thời gian tối đa cho một chiếc xe bị dừng lại vì lý do có thể không quá một năm.

Xe có giấy phép đã bị hủy sau thời gian dừng nên nộp lại cho cơ quan giám sát đường cao tốc theo quy định nếu họ cần tiếp tục lái xe.

第 27 條

停駛車輛復駛時應填具異動登記書向原登記停駛之公路監理機關申請認可並予登記後，發還牌照。

Điều 27

Khi một chiếc xe đỗ tiếp tục lái xe, nó sẽ điền vào một mẫu đăng ký giao dịch và áp dụng cho cơ quan giám sát đường bộ đã đăng ký ban đầu để phê duyệt và đăng ký, sau đó cấp biển số.

第 28 條

汽車因機件損壞停駛或停駛期間在三個月以上者，於復駛時，應經檢驗合格後，始得將牌照發還。

Điều 28

Nếu chiếc xe bị dừng do hư hỏng cơ học hoặc thời gian dừng quá ba tháng, biển số chỉ được trả lại sau khi vượt qua kiểm tra sau khi khởi động lại.

第 29 條

汽車引擎、底盤、電系、車門損壞應即停駛修護，其不堪修護使用時，應申請報廢。

公路監理機關實施定期檢驗或臨時檢驗發現汽車有前項情事經覆驗不合格時，應責令報廢。

Điều 29

Động cơ ô tô, khung gầm, hệ thống điện và cửa phải được dừng lại và sửa chữa ngay lập tức. Nếu chúng không thể sửa chữa được, chúng nên được áp dụng để loại bỏ.

Cơ quan giám sát đường cao tốc, khi thực hiện kiểm tra thường xuyên hoặc kiểm tra tạm thời và thấy rằng chiếc xe đã thất bại trong trường hợp trước đó, sẽ được yêu cầu phế liệu.

第 30 條

汽車報廢，應填具異動登記書，向公路監理機關辦理報廢登記，並同時將牌照繳還。

廢棄車輛經由警察、環保機關（構）處理者，行政院環境保護署認可之環保機構應通知公路監理機關逕予以報廢登記；其通知作業規定，由交通部會商行政院環境保護署、內政部另定之。

出廠已逾一定年限以上之汽車，經公路監理機關通知汽車所有人確認切結報廢者，由公路監理機關逕予報廢登記。

報廢之汽車，不得再行申請登記檢驗領照使用。

Điều 30

Nếu ô tô bị loại bỏ, phải điền vào mẫu đăng ký giao dịch và đăng ký bị loại bỏ với cơ quan giám sát đường cao tốc và phải trả lại biển số xe cùng lúc.

Nếu xe chất thải bị cảnh sát hoặc cơ quan bảo vệ môi trường (tổ chức) xử lý, cơ quan bảo vệ môi trường được Cục Bảo vệ Môi trường của Nhân dân điều hành công nhận sẽ thông báo cho cơ quan giám sát đường cao tốc để tiến hành đăng ký phế liệu; Đặt cái khác.

Đối với các phương tiện đã ra khỏi nhà máy trong một thời gian nhất định hoặc lâu hơn, sau khi cơ quan giám sát đường cao tốc thông báo cho chủ sở hữu phương tiện để xác nhận việc tháo dỡ, cơ

quan giám sát đường cao tốc sẽ tiến hành đăng ký phé liệu.

Những chiếc xe bị loại bỏ sẽ không được sử dụng để đăng ký, kiểm tra và cấp giấy phép.

第 31 條

汽車因新領牌照、過戶或變更地址而非屬同一公路監理機關管轄者，應依照第十七條、第二十二條或第二十四條之規定向公路監理機關申請辦理，登記之公路監理機關於辦妥新領、過戶或變更登記後，除將新領牌照登記書、過戶登記書或異動登記書留存一聯備查外，應即將其車籍之電腦資料移轉管轄之公路監理機關列管。

Điều 31

Nếu một chiếc xe không thuộc thẩm quyền của cùng một cơ quan giám sát đường cao tốc do giấy phép mới, chuyển nhượng hoặc thay đổi địa chỉ, thì nên áp dụng cho cơ quan giám sát đường cao tốc để đăng ký và đăng ký đường cao tốc theo quy định tại Điều 17, 22 hoặc 24 Sau khi hoàn thành đăng ký mới, chuyển nhượng hoặc thay đổi đăng ký, máy giám sát nên chuyển thông tin máy tính đăng ký xe của mình cho cơ quan giám sát đường cao tốc thuộc thẩm quyền, ngoài việc giữ đăng ký giấy phép mới, đăng ký chuyển nhượng hoặc đăng ký giao dịch để kiểm tra chung. Cột ống.

第 32 條

汽車牌照之登記主體已不存在及融資性租賃車輛租用人登記主體不存在或其領用資格喪失者，其繼承人、負責人、清算人、承受人或出租人應向公路監理機關申請異動登記。

汽車牌照不需使用時，得向公路監理機關申請繳銷。

汽車繳銷牌照後重行申領執照時，應繳驗已辦妥之異動登記書及原新領牌照登記書。

Điều 32

Nếu đối tượng đăng ký biển số xe không còn tồn tại và đối tượng đăng ký của người cho thuê xe cho thuê tài chính không tồn tại hoặc không đủ điều kiện sử dụng, người thừa kế, người phụ trách, người thanh lý, người chấp nhận hoặc bên cho thuê phải đăng ký cho cơ quan giám sát đường cao tốc để đăng ký giao dịch.

Khi giấy phép ô tô không cần sử dụng, nó có thể áp dụng cho cơ quan giám sát đường cao tốc để thanh toán.

Khi đăng ký lại giấy phép sau khi trả giấy phép cho xe hơi, bạn nên trả tiền cho việc đăng ký giao dịch đã hoàn thành và đăng ký giấy phép mới ban đầu.

第 33 條

前條第一項應申請異動登記之義務人未辦理異動登記者，公路監理機關得催告該義務人於十五日內辦理異動登記，逾期未辦理者，或繼承人未於被繼承人死亡後一年內辦理異動登記，或經有關機關（構）依法公告後仍無人認領之車輛，公路監理機關應逕行註銷該車輛牌照。

前項繼承登記，義務人不能如期辦理者，得於期限屆滿前，以書面敘明理由申請延長六個月，並以一次為限。

汽車牌照受註銷處分者，由公路監理機關逕予登記註銷，除第一項因未辦理繼承之異動登記之情形外，應以汽車牌照註銷處分書通知汽車所有人，並將資料提供警察機關及稅捐機關。

汽車所有人於汽車失竊時，應檢附警察機關車輛失竊證明單並填具異動登記書，向管轄之公路監理機關申辦註銷牌照登記。

經註銷牌照之汽車重行申領牌照時，應繳驗異動登記書或牌照註銷處分書及原領牌照登記書車主聯。如係失竊註銷牌照車輛，並應繳驗向司法或警察機關領回車輛之證明，註銷時原牌照未繳回者，並應同時追繳。

Điều 33

Nếu bên có nghĩa vụ nên đăng ký giao dịch trong đoạn đầu của bài viết trước không xử lý đăng ký giao dịch, cơ quan giám sát đường cao tốc có thể yêu cầu bên có nghĩa vụ hoàn thành đăng ký giao dịch trong vòng 15 ngày. Đối với các phương tiện đã được đăng ký giao dịch hoặc chưa được các cơ quan có thẩm quyền (cấu trúc) yêu cầu theo quy định của pháp luật, cơ quan giám sát đường cao tốc phải hủy biển số xe.

Trong trường hợp đăng ký kế tiếp ở đoạn trước, nếu bên có nghĩa vụ không thể xử lý đúng tiến độ, anh ta có thể xin gia hạn sáu tháng với lý do được ghi bằng văn bản trước khi hết thời hạn, sẽ bị giới hạn một lần.

汽車牌照受註銷處分者，由公路監理機關逕予登記註銷，除第一項因未辦理繼承之異動登記之情形外，應以汽車牌照註銷處分書通知汽車所有人，並將資料提供警察機關及稅捐機關。

汽車所有人於汽車失竊時，應檢附警察機關車輛失竊證明單並填具異動登記書，向管轄之公路監理機關申辦註銷牌照登記。

經註銷牌照之汽車重行申領牌照時，應繳驗異動登記書或牌照註銷處分書及原領牌照登記書車主聯。如係失竊註銷牌照車輛，並應繳驗向司法或警察機關領回車輛之證明，註銷時原牌照未繳回者，並應同時追繳。

第 34 條

汽車牌照登記書或過戶登記書如有遺失，應申請補發。

Điều 34

Nếu đăng ký giấy phép xe hoặc đăng ký chuyển nhượng bị mất, bạn nên nộp đơn xin thay thế.

第 35 條

汽車檢驗分為申請牌照檢驗、定期檢驗及臨時檢驗三種。

Điều 35

Kiểm tra ô tô được chia thành ba loại: kiểm tra giấy phép, kiểm tra định kỳ và kiểm tra tạm thời.

第 36 條

汽車檢驗應按指定日期將車輛駛往公路監理機關檢驗場所或指定地點接受檢驗。

Điều 36

Việc kiểm tra xe sẽ lái xe đến địa điểm kiểm tra của cơ quan giám sát đường cao tốc hoặc địa điểm được chỉ định để kiểm tra vào ngày đã chỉ định.

第 37 條

汽車丈量量計方法，應依下列規定：

- 一、車長：自前保險桿至車尾最末端之長度。
- 二、車寬：車身左右最大之寬度。
- 三、車高：自地面至車身最高點之高度。
- 四、輪距：左右輪胎中心線之距離，雙輪者以左右雙輪中心線之距離為準。

五、軸距：前軸中心點與後軸中心點間之距離，多軸者，以前軸或前軸組中心點與最後軸中心點間之距離為準；半拖車以第五輪中心至最後軸中心點間之距離為準。

六、最遠軸距：車輛最前軸中心點與最後軸中心點間之距離。

七、後懸：最後軸中心點與車尾間之距離，但保險桿不計在內。

八、段差：汽車車寬小於所附掛之拖車時，拖車單邊超出汽車部分之尺寸；其量度以兩車中心線為準。

Điều 37

Phương pháp đo lường đo ô tô phải tuân theo các quy định sau:

1. Chiều dài: chiều dài từ cản trước đến cuối đuôi xe.

Thứ hai, chiều rộng xe: chiều rộng tối đa của thân trái và phải.

3. Chiều cao xe: chiều cao từ mặt đất đến điểm cao nhất của thân xe.

4. Chiều dài cơ sở: khoảng cách giữa đường tâm lốp trái và phải và khoảng cách giữa hai đường tâm bánh xe trái và phải sẽ chiếm ưu thế.

5. Chiều dài cơ sở: khoảng cách giữa điểm trung tâm của trục trước và điểm giữa của trục sau. Đối với nhiều trục, khoảng cách giữa điểm trung tâm của trục trước hoặc nhóm trục trước và điểm giữa của trục cuối sẽ chiếm ưu thế; Khoảng cách giữa các điểm trung tâm của các trục sẽ chiếm ưu thế.

6. Chiều dài cơ sở xa nhất: khoảng cách giữa điểm trung tâm của trục trước của xe và điểm trung tâm của trục cuối cùng.

Bảy, nhô ra phía sau: khoảng cách giữa điểm trung tâm của trục cuối cùng và phía sau xe, nhưng không bao gồm cản.

8. Chênh lệch phân khúc: Khi chiều rộng của xe nhỏ hơn rơ moóc kèm theo, phía đơn phương của rơ moóc vượt quá kích thước của xe, phép đo dựa trên đường trung tâm của hai xe.

第 38 條

車輛尺度、軸重、總重、後懸及段差之限制應依下列規定：

一、尺度之限制：

(一) 全長：

1. 大客車不得超過十二點二公尺；雙節式大客車不得超過十八點七五公尺。

2. 大貨車不得超過十二公尺。

3. 全聯結車不得超過二十公尺。

4. 半聯結車不得超過十八公尺。

5. 小型車附掛之拖車不得超過七公尺。

6. 汽缸總排氣量五百五十立方公分以上或電動機車之馬達及控制器最大輸出馬力五十四馬力 (HP) 以上之機車不得超過四公尺；汽缸總排氣量未滿五百五十立方公分或電動機車之馬達及控制器最大輸出馬力未滿五十四馬力 (HP) 之機車不得超過二點五公尺。

(二) 全寬：

1. 汽車全寬不得超過二點五公尺，其後輪胎外緣與車身內緣之距離，大型車不得超過十五公分，小型車不得超過十公分。

2. 機車除身心障礙者用特製車外：

(1) 大型重型二輪、普通重型及普通輕型機車不得超過一點三公尺。

(2) 小型輕型機車不得超過一公尺。

(3) 大型重型三輪機車不得超過二公尺。

(三) 全高：

1. 市區雙層公車不得超過四點四公尺。但上層車廂為全部無車頂者，不得超過四公尺。

2. 自中華民國八十七年十二月一日起經車輛型式安全審驗之前單軸後單軸大客車不得超過三點六公尺。但自中華民國八十八年七月一日起，新登檢領照之前單軸後單軸大客車均不得超過三點六公尺。自中華民國九十六年七月一日起經車輛型式安全審驗之新型式大客車不得超過三點五公尺。但自中華民國九十七年一月一日起，新登檢領照之大客車均不得超過三點五公尺。

3. 具有混凝土輸送設備專供混凝土壓送作業之特種大貨車不得超過四公尺。

4. 其餘各類大型車不得超過三點八公尺。

5. 小型車不得超過全寬之一點五倍，其最高不得超過二點八五公尺。

6. 機車不得超過二公尺。

二、軸組荷重之限制：

(一) 單軸：軸荷重每組不得超過十公噸。

(二) 雙軸：軸荷重每組不得超過十四點五公噸。

(三) 經車輛型式安全審驗之車輛軸組荷重限制如下：

1. 單軸：軸荷重每軸不得超過十公噸；驅動軸軸荷重每軸不得超過十一點五公噸。

2. 雙軸軸組：軸組荷重每組不得超過十七點五公噸。

3. 參軸軸組：軸組荷重每組不得超過二十二公噸。

三、總重或總聯結重量之限制：

(一) 前後均為單軸車輛總重量不得超過十五公噸。

(二) 前單軸後雙軸車輛總重量不得超過二十一公噸。

(三) 前雙軸後單軸車輛總重量不得超過二十公噸。

(四) 全聯結車：總聯結重量不得超過四十二公噸。

(五) 半聯結車：總聯結重量不得超過三十五公噸。

(六) 經車輛型式安全審驗之汽車，應符合附件十一之規定。但雙節式大客車總重量不得超過二十八公噸。

四、後懸：

(一) 客車不得超過軸距百分之六十。

(二) 貨車及客貨兩用車不得超過軸距百分之五十。

(三) 具有特種裝置之特種車不得超過軸距百分之六十六點六。但承載客貨部分不得超過軸距百分之五十。

五、段差：小型車及其所附掛之拖車，段差不得超過十五公分。

經內政部核定之消防車得使用前雙軸後雙軸式，且不受前項之限制。但仍應依下列規定：

一、尺度之限制：

(一) 全長不得超過十五公尺。

(二) 全寬不得超過二點六公尺。

(三) 全高不得超過四點二公尺。

二、軸組荷重之限制：

(一) 單軸：軸荷重每組不得超過十二公噸。

(二) 雙軸軸組：軸荷重每組不得超過二十公噸。

(三) 3-4 參軸軸組：軸組荷重每組不得超過二十二公噸。

三、總重不得超過四十公噸。

四、後懸不得超過軸距百分之六十六點六。但承載客貨部分不得超過軸距百分之五十。

Điều 38

Các giới hạn của quy mô xe, trọng lượng trục, tổng trọng lượng, phần nhô ra phía sau và chênh lệch bước sẽ như sau:

1. Hạn chế của quy mô:

(1) Chiều dài đầy đủ:

1. Xe buýt không được vượt quá 12,2 mét, xe buýt hai phần không được vượt quá 18,75 mét.

2. Xe tải lớn không được vượt quá 12 mét.

3. Xe được kết nối đầy đủ không quá 20 mét.

4. Xe bán kết nối không quá 18 mét.

5. Rơ moóc gắn vào xe nhỏ không quá bảy mét.

6. Tổng dung tích của xi lanh là hơn 550 phân khối hoặc đầu máy với mã lực đầu ra tối đa của động cơ và bộ điều khiển của đầu máy điện là hơn 54 mã lực (HP). Đầu máy có mã lực đầu ra tối đa 50 phân khối hoặc động cơ và bộ điều khiển của đầu máy điện có công suất dưới 54 mã lực (HP) không được vượt quá 2,5 mét.

(2) Chiều rộng đầy đủ:

1. Chiều rộng toàn bộ của xe không được vượt quá 2,5 mét. Khoảng cách giữa mép ngoài của lốp sau và mép trong của thân xe không được vượt quá 15 cm đối với xe lớn và 10 cm đối với xe nhỏ.

2. Ngoại trừ xe đặc biệt dành cho người khuyết tật, đầu máy xe lửa:

(1) Hai bánh xe lớn và nặng, đầu máy hạng nặng thông thường và hạng nhẹ thông thường không được vượt quá 1,3 mét.

(2) Đầu máy nhỏ và nhẹ không được vượt quá một mét.

(3) Đầu máy xe lửa ba bánh lớn và nặng không quá hai mét.

(3) Chiều cao đầy đủ:

1. Xe buýt hai tầng đô thị không được vượt quá 4,4 mét. Tuy nhiên, các khoang trên đều không có mái, và không vượt quá bốn mét.

2. Từ ngày 1 tháng 12 năm 1987, trước khi kiểm tra an toàn loại xe, xe buýt một trục sau không được vượt quá 3,6 mét. Tuy nhiên, kể từ ngày 1 tháng 7 năm 1988, xe khách trục đơn và trục đơn trước khi cấp phép mới không vượt quá 3,6 mét. Kể từ ngày 1 tháng 7 năm 1996, loại xe khách mới đã trải qua kiểm tra an toàn loại xe không được vượt quá 3,5 mét. Tuy nhiên, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 1997, các huấn luyện viên mới được cấp phép không được vượt quá 3,5 mét.

3. Xe tải lớn đặc biệt có thiết bị vận chuyển bê tông dành riêng cho hoạt động cung cấp áp lực bê tông không quá bốn mét.

4. Các loại xe lớn khác không quá 3,8 mét.

5. Ô tô nhỏ không được vượt quá một lần rưỡi chiều rộng và chiều cao lớn nhất không vượt quá 2,85 mét.

6. Đầu máy không được vượt quá hai mét.

Thứ hai, giới hạn tải của nhóm trục:

(1) Trục đơn: Tải trọng trục không vượt quá mười tấn mỗi nhóm.

(2) Trục đôi: Tải trọng trục không vượt quá 14,5 tấn mỗi nhóm.

(3) Giới hạn tải của nhóm trục xe sau khi kiểm tra an toàn loại xe như sau:

1. Trục đơn: Tải trọng trục không được vượt quá 10 tấn trên mỗi trục, tải trọng trục ổ đĩa không được vượt quá 11,5 tấn mỗi trục.

2. Nhóm trục hai trục: tải trọng của mỗi nhóm trục không quá 17,5 tấn.

3. Nhóm trục tham chiếu: Tải trọng của mỗi nhóm không được vượt quá 22 tấn.

3. Giới hạn tổng trọng lượng hoặc tổng trọng lượng kết nối:

(1) Tổng trọng lượng của xe một trục trước và sau không quá 15 tấn.

(2) Tổng trọng lượng của xe hai trục trước và xe hai trục sau không vượt quá 21 tấn.

(3) Tổng trọng lượng của xe hai trục trước và xe đơn trục sau không được vượt quá 20 tấn.

(4) Xe được kết nối đầy đủ: Tổng trọng lượng kết nối không vượt quá 42 tấn.

(5) Xe bán kết nối: Tổng trọng lượng kết nối không vượt quá 35 tấn.

(6) Xe đã trải qua kiểm tra an toàn loại xe phải tuân theo các quy định của Phụ lục XI. Tuy nhiên, tổng trọng lượng của xe buýt hai phần không vượt quá 28 tấn.

4. Hệ thống treo sau:

(1) Ô tô chở khách không được vượt quá 60% chiều dài cơ sở.

(2) Xe tải và xe chở khách không được vượt quá 50% chiều dài cơ sở.

(3) Xe đặc biệt có thiết bị đặc biệt không được vượt quá 66,6% chiều dài cơ sở. Nhưng phần chở hành khách và hàng hóa không được vượt quá 50% chiều dài cơ sở.

Thứ năm, sự khác biệt: xe nhỏ và rơ moóc gắn liền với nó, chênh lệch không được vượt quá 15 cm.

Xe cứu hỏa được Bộ Nội vụ phê duyệt có thể sử dụng loại trục kép phía sau trục kép phía trước và không phải chịu các hạn chế trong đoạn trước. Tuy nhiên, vẫn cần tuân thủ các quy định sau:

1. Hạn chế của quy mô:

(1) Tổng chiều dài không quá 15 mét.

(2) Chiều rộng đầy đủ không quá 2,6 mét.

(3) Tổng chiều cao không quá 4.2 mét.

Thứ hai, giới hạn tải của nhóm trục:

(1) Trục đơn: Tải trọng trục không vượt quá 12 tấn mỗi nhóm.

(2) Nhóm trục hai trục: tải trọng trục không vượt quá 20 tấn mỗi nhóm.

(3) Nhóm trục khớp 3-4: tải trọng của mỗi nhóm trục không được vượt quá 22 tấn.

3. Tổng trọng lượng không quá 40 tấn.

4. Phần nhô ra phía sau không được vượt quá 66,6% chiều dài cơ sở. Nhưng phần chở hành khách và hàng hóa không được vượt quá 50% chiều dài cơ sở.

第 39 條

汽車申請牌照檢驗之項目及基準，依下列規定：

一、引擎或車身（架）號碼及拖車標識牌應與來歷憑證相符。除小型車附掛之拖車外，拖車標識牌及車身（架）號碼打刻應符合附件十七之規定。

二、消音器作用正常，排氣管完好，排放空氣污染物符合管制規定。

三、方向盤應在左側。

四、腳煞車、手煞車效能、平衡度合於規定。

五、著地輪應為四輪以上，最前軸著地應為二輪。前輪側滑度合於規定。

六、各種喇叭應合於規定且不得裝設可發出不同音調之喇叭。

七、各種燈光應符合附件七規定。

八、車輛尺度、顏色、車身式樣與紀錄相符，車身標識合於第四十二條之規定。

九、車窗、擋風玻璃未黏貼不透明反光紙，計程車車窗玻璃除依規定標識車號外，並不得黏貼不透明之色紙或隔熱紙。

十、雨刮、照後鏡完備，平頭大型車有前照鏡。

十一、座位符合第四十一條規定。各類車前排、貨車及小客車全部座位應裝置安全帶。自中華民國九十六年七月一日起經車輛型式安全審驗之新型式大客車及自中華民國九十七年一月一日起新登檢領照之大客車全部座位應裝置安全帶。

十二、大客車、大貨車、曳引車、小型車附掛之廂式拖車、露營車及幼童專用車應備有合於規定之滅火器，其規定如附件五，使用之滅火器應為內政部登錄機構認可之車用滅火器，且大客車應於車輛後半段乘客取用方便之處，另設一具車用滅火器。雙節式大客車各節車廂及市區雙層公車各層車廂，應依前述規定分別設有對應數量之車用滅火器。

十三、計程車執業登記證插座完好，位置合於規定。

十四、曳引車、經核可附掛拖車之小型車及拖車除依照一般汽車檢驗規定外，其聯結設備應完善；拖車煞車效能平衡度合於規定；煞車燈、方向燈、號牌燈、車寬燈、倒車燈、尾燈、危險警告燈及反光標識良好，位置合於規定。

十五、大貨車及拖車左右兩側之防止捲入裝置與後方之安全防護裝置（或保險槓）合於規定。

十六、車高三點五公尺以上之汽車傾斜穩定度合於規定。自中華民國九十六年七月一日起經車輛型式安全審驗車高三點四公尺以上之新型式大客車及自中華民國九十七年一月一日起新登檢領照車高三點四公尺以上之大客車，亦同。

十七、車輛之車身變更打造全高為三點四公尺以上大客車或三點五公尺以上其他車輛或特種車者，應檢附汽車底盤製造廠之符合安全書面證明文件，特種設備應符合規定，並取得合法車身打造工廠之施工證明。

十八、隨車有車輛故障標誌。

十九、使用燃料為液化石油氣者，其各項裝備應符合附件十之規定；使用燃料為壓縮天然氣者，其各項裝備應符合附件十三之規定。

- 二十、裝載砂石、土方之傾卸式大貨車、傾卸式半拖車及其貨廂應符合附件二十二規定。
- 二十一、大客車尺度除全長、全寬、全高應符合前條規定外，其車身各部規格應符合附件六之規定；自中華民國九十三年七月一日起大客車其車身各部規格應符合附件六之一規定；雙節式大客車應符合附件六之三規定；市區雙層公車應符合附件六之四規定。
- 二十二、使用自動排檔之小客車及小客貨兩用車，自中華民國八十八年一月一日起，國內產製者以出廠日為準，進口者以裝船日為準，應裝設未踩煞車踏板無法由停車檔排出檔位之自動排檔鎖定裝置。
- 二十三、小型車附掛之拖車前後端尖角、側面突出物應合乎規定。
- 二十四、總聯結重量及總重量在二十公噸以上之新登檢領照汽車，應裝設具有連續記錄汽車瞬間行駛速率及行車時間功能之行車紀錄器（以下簡稱行車紀錄器）。自中華民國九十年一月一日起新登檢領照之八公噸以上未滿二十公噸汽車、自中華民國九十六年七月一日起經車輛型式安全審驗及自中華民國九十七年一月一日起新登檢領照之八公噸以下營業大客車，亦同。並應檢附行車紀錄器經審驗合格之證明。
- 二十五、應查驗罐槽車之罐槽體檢驗（查）合格之有效證明書。高壓罐槽車之罐槽體應依勞動部所定有關高壓容器檢查之法令辦理；常壓液態罐槽車之罐槽體應依常壓液態罐槽車罐槽體檢驗及管理辦法規定辦理。
- 二十六、裝載砂石、土方之傾卸框式半拖車及裝載砂石、土方且總重量在二十公噸以上之傾卸框式大貨車，自中華民國九十年七月一日起新登檢領照，應裝設具有顯示車輛載重功能且合於規定之載重計。
- 二十七、裝載砂石、土方之傾卸框式大貨車及半拖車，自中華民國九十年七月一日起新登檢領照，應裝設合於規定之轉彎及倒車警報裝置。自中華民國一百零七年一月一日起總聯結重量及總重量十二公噸以上大貨車、總聯結重量三點五公噸以上拖車及總重量五公噸以上大客車，亦同。
- 二十八、幼童專用車及校車之車身左右兩側與後方車身標示之倒三角形黃色部分，自中華民國九十年七月一日起新登檢領照，應使用合於規定之反光識別材料。
- 二十九、幼童專用車之車身各部規格，應符合附件十二之規定。
- 三十、自中華民國一百零三年一月一日起，各類車輛其所使用輪胎之胎面未磨損至中華民國國家標準 **CNS1431** 汽車用外胎（輪胎）標準或 **CNS4959** 卡客車用翻修輪胎標準所訂之任一胎面磨耗指示點。
- 三十一、自中華民國一百零七年一月一日起新登檢領照之大客車與大貨車，應裝設合於規定之行車視野輔助系統。
- 三十二、自中華民國一百零八年一月一日起大客車電氣設備數量及位置應與安全審驗合格證明書紀錄相符。

Điều 39

Các hạng mục và điểm chuẩn để kiểm tra đơn xin cấp giấy phép xe như sau:

1. Số động cơ hoặc thân (khung) và bảng nhận dạng rơ moóc phải phù hợp với chứng nhận xuất xứ. Ngoại trừ rơ moóc gắn vào ô tô nhỏ, việc khắc biển số nhận dạng và thân (khung) rơ moóc phải tuân theo các quy định của Phụ lục 17.

2. Bộ giảm thanh hoạt động bình thường, ống xả còn nguyên vẹn và các chất ô nhiễm không khí thải ra tuân theo các quy định.
3. Tay lái nên ở bên trái.
4. Hiệu suất và sự cân bằng của phanh chân và phanh tay tuân thủ các quy định.
5. Bánh xe hạ cánh phải nhiều hơn bốn bánh, và trực trước phải là hai bánh. Trượt bên bánh trước đáp ứng các quy định.
6. Tất cả các loại loa phải phù hợp với quy định và không có loa nào có thể cài đặt các âm khác nhau.
7. Các loại đèn khác nhau phải tuân theo các quy định của Phụ lục VII.
8. Tỷ lệ, màu sắc và kiểu dáng thân xe phù hợp với hồ sơ và logo thân xe phù hợp với quy định tại Điều 42.
9. Cửa sổ và kính chắn gió không được dán bằng giấy phản quang mờ. Cửa sổ taxi không được dán bằng giấy màu đục hoặc giấy cách nhiệt trừ khi số xe được đánh dấu theo yêu cầu.
10. Cần gạt nước và gương chiếu hậu hoàn chỉnh, và những chiếc xe lớn mui phẳng có gương chiếu hậu.
11. Các ghế tuân theo Điều 41. Dây đai an toàn nên được lắp đặt ở tất cả các ghế của hàng ghế đầu của nhiều loại phương tiện, xe tải và xe khách. Dây đai an toàn sẽ được lắp đặt trên tất cả các ghế của xe khách loại mới đã trải qua kiểm tra an toàn loại xe kể từ ngày 1 tháng 7 năm 1996 và xe mới được cấp phép kể từ ngày 1 tháng 1 năm 1997.
12. Xe khách, xe tải, xe kéo, xe kéo gắn trên xe nhỏ, người cắm trại và xe đặc biệt dành cho trẻ nhỏ phải được trang bị bình chữa cháy theo quy định. Ví dụ, bình chữa cháy được sử dụng trong Phụ lục V sẽ là Bộ Nội vụ Bình chữa cháy phương tiện được cơ quan đăng ký phê duyệt và xe buýt chở khách phải được trang bị bình chữa cháy phương tiện tại nơi thuận tiện cho hành khách ở nửa sau của xe. Số lượng tương ứng của bình chữa cháy phương tiện sẽ được cung cấp cho từng phần của xe buýt hai phần và từng phần của xe buýt hai tầng trong khu vực đô thị.
13. Ổ cắm của giấy chứng nhận đăng ký taxi còn nguyên vẹn và vị trí phù hợp với quy định.
14. Xe kéo, xe nhỏ có rơ moóc và rơ moóc được phê duyệt phải được trang bị thiết bị khớp nối hoàn hảo bên cạnh các quy định kiểm tra ô tô chung, cân bằng hiệu suất phanh rơ moóc phải tuân theo các quy định; đèn phanh, đèn định hướng, đèn số, xe số Đèn rộng, đèn đảo chiều, đèn đuôi, đèn cảnh báo nguy hiểm và biển báo phản chiếu trong tình trạng tốt và tuân thủ các quy định.
15. Các thiết bị chống vướng víu ở bên trái và bên phải của xe tải và rơ moóc lớn và các thiết bị bảo vệ an toàn phía sau (hoặc cản xe) đều tuân thủ.
16. Độ ổn định nghiêng của xe có chiều cao hơn 3,5 mét là tuân thủ các quy định. Từ ngày 1 tháng 7 năm 1996, loại xe khách mới có chiều cao hơn 3,4 mét đã vượt qua kiểm tra an toàn loại xe và chiều cao của chiếc xe mới được kiểm tra đã được kiểm tra kể từ ngày 1 tháng 1 năm 1997. Điều tương tự áp dụng cho các huấn luyện viên trên 3,4 mét.
17. Nếu thân xe bị thay đổi để tạo ra một chiếc xe buýt có chiều cao hơn 3,4 mét hoặc các phương tiện khác hoặc xe đặc biệt có chiều cao hơn 3,5 mét, phải đính kèm tài liệu chứng nhận an toàn bằng văn bản của nhà sản xuất khung xe để tuân thủ các thiết bị đặc biệt. Quy định, và có được giấy chứng

nhận xây dựng của nhà máy xây dựng cơ quan pháp lý.

18. Dấu hiệu hồng học của xe được gắn vào xe.

19. Nếu nhiên liệu là khí dầu mỏ hóa lỏng, thiết bị của nó phải tuân theo các quy định của Phụ lục X, nếu nhiên liệu là khí nén tự nhiên, thiết bị của nó phải tuân theo các quy định của Phụ lục XIII.

20. Xe tải tự đổ, bãi chứa sơ mi rơ moóc và khoang chở hàng chứa đầy sỏi và công việc đào đất phải tuân theo các quy định của Phụ lục 22.

21. Ngoài kích thước chiều dài đầy đủ, chiều rộng và chiều cao đầy đủ của xe khách, các thông số kỹ thuật của các bộ phận cơ thể của xe khách phải tuân theo các quy định của Phụ lục VI, từ ngày 1 tháng 7 năm 1993, thông số kỹ thuật của xe khách sẽ là Nó sẽ tuân thủ các quy định của Phụ lục VI, xe buýt hai phần phải tuân theo các quy định của Phụ lục VI-3, xe buýt hai tầng đô thị sẽ tuân thủ các quy định của Phụ lục VI-4.

22. Việc sử dụng xe khách tự động sang số và xe chở khách và xe chở hàng nhỏ, từ ngày 1 tháng 1 năm 1988, hệ thống sản xuất trong nước phải tuân theo ngày giao hàng và nhà nhập khẩu phải tuân theo ngày giao hàng, Thiết bị khóa chuyển số tự động không thể chuyển từ thiết bị đỗ mà không dùng bàn đạp phanh.

23. Các góc nhọn và phần nhô ra ở phía trước và phía sau của rơ moóc gắn vào chiếc xe nhỏ phải đáp ứng yêu cầu.

24. Xe mới được cấp phép có tổng trọng lượng kết nối và tổng trọng lượng hơn 20 tấn nên được trang bị máy ghi âm lái xe (sau đây gọi là máy ghi âm lái xe) có chức năng ghi lại tốc độ lái xe tức thời và thời gian lái xe của xe. Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 1990, giấy phép mới được cấp cho các loại xe có hơn 8 tấn và dưới 20 tấn đã vượt qua kiểm tra an toàn loại xe kể từ ngày 1 tháng 7 năm 1996 và kể từ Trung Hoa Dân Quốc, 97 Điều này cũng đúng với các toa hành khách mới được phê duyệt dưới 8 tấn kể từ ngày 1 tháng 1. Nó cũng nên được kèm theo một giấy chứng nhận rằng máy ghi âm lái xe đã vượt qua kiểm tra.

Hai mươi lăm, cần kiểm tra giấy chứng nhận hiệu quả kiểm tra thân xe tăng (kiểm tra). Thân xe tăng của xe tăng áp suất cao phải được xử lý theo quy định của pháp luật và quy định về việc kiểm tra các thùng chứa áp suất cao do Bộ Lao động đặt ra, thân xe tăng của xe tăng chất lỏng khí quyển phải được xử lý theo các quy định của các biện pháp kiểm tra và quản lý đối với thân xe tăng chất lỏng khí quyển.

26. Bán rơ moóc khung đổ đầy sỏi và đất, và đổ xe tải khung lớn chở sỏi và đất và với tổng trọng lượng hơn 20 tấn, mới từ ngày 1 tháng 7 năm 1990 Giấy phép kiểm tra phải được trang bị đồng hồ đo tải có chức năng hiển thị tải trọng của xe và tuân thủ các quy định.

Hai mươi bảy. Xe tải tự đổ lớn và sơ mi rơ moóc chứa đầy sỏi và đất sẽ được đăng ký mới để kiểm tra từ ngày 1 tháng 7 năm 1990, và sẽ được trang bị các thiết bị cảnh báo rẽ và đảo ngược theo quy định. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2007 trở đi, tổng trọng lượng kết nối và tổng trọng lượng của xe tải lớn với tổng trọng lượng hơn 12 tấn, tổng trọng lượng kết nối của hơn 3,5 tấn rơ moóc và tổng trọng lượng của xe buýt với tổng trọng lượng hơn 5 tấn cũng như nhau.

28. Phần màu vàng của hình tam giác ngược ở bên trái và bên phải thân xe đặc biệt của trẻ em và xe buýt trường học và thân sau được đăng ký và cấp phép mới từ ngày 1 tháng 7 năm 1990. Chất liệu.

29. Thông số kỹ thuật của các bộ phận cơ thể của xe đặc biệt dành cho trẻ nhỏ phải tuân theo các quy định của Phụ lục 12.

30. Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 103, các lớp xe được sử dụng trong các loại phương tiện khác nhau đã không được sử dụng theo tiêu chuẩn quốc gia của tiêu chuẩn CNS1431 của Cộng hòa Trung Quốc đối với lớp ô tô (lớp xe) hoặc tiêu chuẩn CNS4959 cho đại tu lớp xe tải và xe buýt Bất kỳ một trong những điểm mòn chỉ định.

31. Xe khách và xe tải mới được cấp phép từ Trung Quốc vào ngày 1 tháng 1 năm 2007 sẽ được trang bị hệ thống hỗ trợ tầm nhìn lái xe theo quy định.

32. Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2008, số lượng và vị trí của thiết bị điện xe buýt phải phù hợp với hồ sơ chứng nhận kiểm tra an toàn.

第 39-1 條

汽車定期檢驗之項目及基準，依下列規定：

一、引擎或車身（架）號碼及拖車標識牌與紀錄相符，號牌完好，並依規定懸掛。除小型車附掛之拖車外，拖車標識牌及車身（架）號碼打刻應符合附件十七之規定。

二、消音器作用正常，排氣管完好，排放空氣污染物符合管制規定。

三、腳煞車、手煞車效能、平衡度合於規定。

四、前輪側滑度合於規定。

五、各種喇叭應合於規定且不得裝設可發出不同音調之喇叭。

六、各種燈光完備，作用正常。依第二十三條規定辦理頭燈設備變更者，其燈光應符合附件十五之變更檢驗規定。

七、車輛尺度、顏色、車身式樣與紀錄相符，車身標識完好合於第四十二條之規定，自中華民國九十四年一月一日起，大客車車重應與紀錄相符。

八、車窗、擋風玻璃未黏貼不透明反光紙，計程車車窗玻璃除依規定標識車號外，並不得黏貼不透明之色紙或隔熱紙。

九、雨刮、照後鏡完備，平頭大型車有前照鏡。

十、座位數應與行車執照登載核定數相符。中華民國八十年七月一日以後新登記領照之各類車前排、貨車及小客車全部座位安全帶完備。自中華民國九十六年二月一日起營業大客車全部座位應裝置安全帶。但中華民國九十六年十二月三十一日前登檢領照且不行駛高速公路、快速公路、快速道路或標高五百公尺以上山區道路之市區公車及一般公路客運車輛，除前排座位外，得免裝設。

十一、大客車、大貨車、曳引車、小型車附掛之廂式拖車、露營車及幼童專用車應備有合於規定之滅火器，其規定如附件五，使用之滅火器應為內政部登錄機構認可之車用滅火器，且大客車應於車輛後半段乘客取用方便之處，另設一具車用滅火器。雙節式大客車各節車廂及市區雙層公車各層車廂，應依前述規定分別設有對應數量之車用滅火器。

十二、計程車執業登記證插座完好，位置合於規定；應依規定裝設計費表者，其正面黏貼有效期限內之輪行檢定合格單。

十三、曳引車、經核可附掛拖車之小型車及拖車除依照一般汽車檢驗規定外，其聯結設備應完善；拖車煞車效能平衡度合於規定；煞車燈、方向燈、號牌燈、車寬燈、倒車燈、尾燈、危險

警告燈及反光標識良好，位置合於規定。

十四、大貨車及拖車左右兩側之防止捲入裝置與後方之安全防護裝置（或保險槓）合於規定。

十五、使用燃料為液化石油氣者，應檢附一個月內經合格工廠檢測合格之紀錄表。使用燃料為壓縮天然氣者，應檢附一個月內經車輛專業技術研究機構依附件十三壓縮天然氣汽車燃料系統定期檢驗規定檢驗之壓縮天然氣燃料系統定期檢驗合格紀錄表。

十六、裝載砂石、土方之傾卸式大貨車、傾卸式半拖車及其貨廂應符合附件二十二規定。

十七、大客車尺度除全長、全寬、全高應符合第三十八條規定外，中華民國九十三年六月三十日以前新登記領照之大客車，其車身各部規格應符合附件六之二規定；中華民國九十三年七月一日以後新登記領照之大客車，其車身各部規格應符合附件六之一規定；雙節式大客車應符合附件六之三規定；市區雙層公車應符合附件六之四規定。

十八、總聯結重量及總重量在二十公噸以上之新登檢領照汽車，自中華民國八十八年九月二十三日本規則修正發布施行日起，應裝設行車紀錄器；其為八公噸以上未滿二十公噸之新登檢領照汽車，自中華民國九十年一月一日起，亦同。自中華民國九十六年二月一日起營業大客車應裝設行車紀錄器。並應檢附行車紀錄器經定期檢測合格之證明。

十九、應查驗罐槽車之罐槽體檢驗（查）合格之有效證明書。

二十、裝載砂石、土方之傾卸框式半拖車及裝載砂石、土方且總重量在二十公噸以上之傾卸框式大貨車，應依規定裝設載重計，其實施日期由交通部另定之。

二十一、裝載砂石、土方之傾卸框式大貨車及半拖車，自中華民國九十一年一月一日起，應裝設合於規定之轉彎及倒車警報裝置。總聯結重量及總重量十二公噸以上大貨車、總聯結重量三點五公噸以上拖車及總重量五公噸以上大客車，自中華民國一百零九年一月一日起，亦同。

二十二、幼童專用車及校車之車身左右兩側與後方車身標示之倒三角形黃色部分，自中華民國九十一年一月一日起，應使用合於規定之反光識別材料。

二十三、幼童專用車之車身各部規格，應符合附件十二之規定。

二十四、營業大客車應檢附依法領有公司、商業或工廠登記證明文件之合法汽車修理業者出具四個月內保養紀錄表（卡），其保養檢查項目如附件十六。

二十五、自中華民國一百零三年一月一日起，各類車輛其所使用輪胎之胎面未磨損至中華民國國家標準 CNS1431 汽車用外胎（輪胎）標準或 CNS4959 卡客車用翻修輪胎標準所訂之任一胎面磨耗指示點。

二十六、自中華民國一百零九年一月一日起，大客車與大貨車應裝設合於規定之行車視野輔助系統或以下任一裝置：

- （一）左右兩側視野鏡頭及可顯示車身兩側影像之車內螢幕。
- （二）於車輛右側裝設一個外部近側視鏡並於車輛右前側裝設雷達警示系統。
- （三）可顯示車輛四周影像之環景顯示系統。

二十七、自中華民國一百零八年一月一日起，大客車電氣設備數量應與紀錄相符，初次登記或增加電氣設備時，應出具電氣設備經依法領有公司、商業或工廠登記證明文件之合法汽車（底盤）製造廠、汽車代理商、汽車車體（身）打造業或汽車修理業者出具之檢查紀錄。

Điều 39-1

Các hạng mục và điểm chuẩn để kiểm tra định kỳ của ô tô như sau:

1. Số động cơ hoặc thân (khung) và biển số nhận dạng rơ moóc phù hợp với hồ sơ. Biển số còn nguyên vẹn và được treo theo quy định. Ngoại trừ rơ moóc gắn vào ô tô nhỏ, việc khắc biển số nhận dạng và thân (khung) rơ moóc phải tuân theo các quy định của Phụ lục 17.
2. Bộ giảm thanh hoạt động bình thường, ống xả còn nguyên vẹn và các chất ô nhiễm không khí thải ra tuân theo các quy định.
3. Hiệu suất và sự cân bằng của phanh chân và phanh tay tuân thủ các quy định.
4. Các mặt bên của bánh trước phù hợp với quy định.
5. Tất cả các loại loa phải phù hợp với quy định và không có loa nào có âm sắc khác nhau có thể được cài đặt.
6. Đèn khác nhau được hoàn thành và hoạt động bình thường. Nếu thiết bị đèn pha bị thay đổi theo quy định tại Điều 23, việc chiếu sáng phải tuân thủ các quy định kiểm tra thay đổi trong Phụ lục XV.
7. Quy mô, màu sắc và kiểu dáng thân xe phù hợp với hồ sơ. Logo thân xe ở trong tình trạng tốt theo quy định tại Điều 42. Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 1994, trọng lượng của xe phải phù hợp với hồ sơ.
8. Cửa sổ và kính chắn gió không được dán bằng giấy phản quang mờ. Cửa sổ xe taxi không được dán bằng giấy màu đục hoặc giấy cách nhiệt trừ khi số xe được đánh dấu theo yêu cầu.
Chín, gạt nước, gương phía sau là hoàn chỉnh, xe quy mô lớn với gương phía trước.
10. Số lượng ghế phải phù hợp với số giấy phép được cấp trên bằng lái xe. Dây đai an toàn cho tất cả các ghế trước, xe tải và xe khách mới được đăng ký giấy phép của Trung Quốc sau ngày 1 tháng 7 năm 1980 đã hoàn tất. Dây đai an toàn sẽ được lắp đặt trên tất cả các ghế của xe buýt hoạt động kể từ ngày 1 tháng 2 năm 1996. Tuy nhiên, xe buýt đô thị và xe chở khách trên đường cao tốc đã có giấy phép trước ngày 31 tháng 12 năm 1996 và không lái xe trên đường cao tốc, đường cao tốc, đường cao tốc hoặc đường núi có độ cao hơn 500 mét, ngoại trừ Bên ngoài hàng ghế, không cần cài đặt.
11. Xe khách, xe tải, xe kéo, xe kéo gắn trên xe nhỏ, người cắm trại và xe đặc biệt cho trẻ nhỏ cần được trang bị bình chữa cháy tuân thủ các quy định. Theo quy định tại Phụ lục V, bình chữa cháy được sử dụng phải là Bộ Nội vụ Bình chữa cháy phương tiện được cơ quan đăng ký phê duyệt và xe buýt chở khách phải được trang bị bình chữa cháy phương tiện tại nơi thuận tiện cho hành khách ở nửa sau của xe. Số lượng tương ứng của bình chữa cháy phương tiện sẽ được cung cấp cho từng phần của xe buýt hai phần và từng phần của xe buýt hai tầng trong khu vực đô thị.
12. Ổ cắm của giấy chứng nhận đăng ký taxi còn nguyên vẹn và vị trí phù hợp với quy định, những người nên lắp đặt đồng hồ tính phí thiết kế theo quy định sẽ dán giấy chứng nhận kiểm tra tiền tuyến của thời hạn hợp lệ trong thời hạn hợp lệ.
13. Xe kéo, xe nhỏ có rơ moóc và rơ moóc đã được phê duyệt, ngoài các quy định kiểm tra ô tô nói chung, thiết bị khớp nối phải hoàn hảo, cân bằng hiệu suất phanh rơ moóc phải tuân theo các quy định; đèn phanh, đèn định hướng, đèn biển số, xe Đèn rộng, đèn đảo chiều, đèn đuôi, đèn cảnh báo nguy hiểm và biển báo phản chiếu trong tình trạng tốt và tuân thủ các quy định.
14. Các thiết bị chống vướng víu ở bên trái và bên phải của xe tải và rơ moóc lớn và các thiết bị bảo vệ an toàn phía sau (hoặc cản trước) đều tuân thủ.
15. Nếu nhiên liệu được sử dụng là khí dầu mỏ hóa lỏng, hồ sơ vượt qua sự kiểm tra của một nhà

máy đủ điều kiện trong vòng một tháng sẽ được đính kèm. Những người sử dụng nhiên liệu làm khí nén tự nhiên nên đính kèm hồ sơ kiểm tra thường xuyên hệ thống nhiên liệu khí nén đã được kiểm tra bởi viện nghiên cứu công nghệ chuyên nghiệp xe theo quy định tại Phụ lục XIII của hệ thống kiểm tra định kỳ hệ thống nhiên liệu xe khí nén trong vòng một tháng.

16. Xe tải tự đổ, bãi chứa sơ mi rơ moóc và khoang chở hàng chứa đầy sỏi và công việc đào đất phải tuân theo các quy định của Phụ lục 22.

17. Ngoài các kích thước chiều dài đầy đủ, chiều rộng đầy đủ và chiều cao đầy đủ của xe khách, ngoài các yêu cầu về chiều dài đầy đủ, chiều rộng và chiều cao đầy đủ, các thông số kỹ thuật của từng thân xe buýt được đăng ký mới trước ngày 30 tháng 6 năm 1993 phải tuân thủ Phụ lục VI Điều khoản 2; Đối với xe buýt mới đăng ký của Trung Hoa Dân Quốc sau ngày 1 tháng 7 năm 1993, các thông số kỹ thuật của các bộ phận cơ thể của mỗi cơ quan phải tuân theo các quy định của Phụ lục VI Một, xe buýt hai phần phải tuân theo các quy định của Phụ lục VI Chấm dứt; Xe buýt sàn phải tuân theo các quy định của Phụ lục VI-4.

18. Những chiếc xe được cấp phép mới đăng ký với tổng trọng lượng kết nối và tổng trọng lượng hơn 20 tấn sẽ được lắp đặt với một máy ghi âm kể từ ngày sửa đổi Quy tắc và Quy định của Nhật Bản ngày 23 tháng 9 năm 1988; Nó giống như những chiếc xe được cấp phép mới đăng ký với hơn 8 tấn nhưng chưa đến 20 tấn kể từ ngày 1 tháng 1 năm 1990. Kể từ ngày 1 tháng 2 năm 1996, xe buýt vận hành nên được trang bị máy ghi âm lái xe. Nó cũng nên được kèm theo một giấy chứng nhận rằng máy ghi âm lái xe đã vượt qua kiểm tra thường xuyên.

19. Cần kiểm tra giấy chứng nhận hiệu quả của việc kiểm tra (kiểm tra) thân thùng xe tải.

20. Xe bán tải khung đổ có sỏi và đất, và xe tải khung lớn đổ đầy sỏi và đất và có tổng trọng lượng hơn 20 tấn, sẽ được trang bị đồng hồ đo tải theo quy định. Bộ sẽ quyết định khác.

21. Xe tải khung và sơ mi rơ moóc chứa đầy sỏi và công tác đào đất phải được trang bị các thiết bị báo động và đảo chiều theo quy định kể từ ngày 1 tháng 1 năm 1991. Tổng trọng lượng kết nối và xe tải lớn với tổng trọng lượng hơn 12 tấn, rơ moóc có tổng trọng lượng kết nối hơn 3,5 tấn và xe khách có tổng trọng lượng kết nối hơn 5 tấn đã giống nhau kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009.

22. Phần màu vàng của hình tam giác ngược ở bên trái và bên phải thân xe đặc biệt của trẻ em và xe buýt trường học và thân sau sẽ được đánh dấu bằng các tài liệu nhận dạng phản chiếu theo quy định kể từ ngày 1 tháng 1 năm 1991.

23. Các thông số kỹ thuật của các bộ phận cơ thể của xe đặc biệt dành cho trẻ nhỏ phải tuân theo các quy định của Phụ lục 12.

24. Hai mươi tư, xe buýt vận hành phải được gắn vào công ty sửa chữa ô tô hợp pháp có giấy chứng nhận đăng ký công ty, doanh nghiệp hoặc nhà máy do pháp luật cấp để cấp mẫu hồ sơ bảo trì (thẻ) trong vòng bốn tháng. Các mục bảo trì và kiểm tra được nêu trong Phụ lục XVI.

Hai mươi lăm. Từ ngày 1 tháng 1 năm 103, lớp không sẫm được sử dụng trong các loại phương tiện khác nhau đã không được sử dụng theo tiêu chuẩn quốc gia của lớp xe ô tô CNS1431 tiêu chuẩn của Trung Quốc hoặc lớp xe tải và xe khách CNS4959 Bất kỳ một trong những điểm chỉ dẫn cho mòn lốp như được chỉ định trong tiêu chuẩn.

Thứ hai mươi sáu, bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, xe khách và xe tải phải được trang bị hệ thống hỗ trợ tầm nhìn lái xe được chỉ định hoặc bất kỳ thiết bị nào sau đây:

(1) Trường hợp bên trái và bên phải của ống kính xem và màn hình trong xe có thể hiển thị hình ảnh ở cả hai bên thân máy.

(2) Lắp đặt gương chiếu hậu bên ngoài ở bên phải xe và hệ thống cảnh báo radar ở phía trước bên phải của xe.

(3) Hệ thống hiển thị góc nhìn xung quanh có khả năng hiển thị hình ảnh xung quanh xe.

Thứ bảy, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2008, số lượng thiết bị điện xe buýt phải phù hợp với hồ sơ. Khi đăng ký hoặc thêm thiết bị điện lần đầu tiên, thiết bị điện phải được cấp giấy chứng nhận đăng ký công ty, doanh nghiệp hoặc nhà máy. Các hồ sơ kiểm tra do nhà sản xuất ô tô (khung gầm) hợp pháp, đại lý ô tô, thân xe (thân xe) xây dựng hoặc ngành sửa chữa ô tô.

第 39-2 條

機車申請牌照檢驗項目及基準如下：

- 一、引擎或車身號碼與來歷憑證相符。
- 二、前後煞車效能合於規定。
- 三、前後輪左右偏差合於規定。
- 四、各種喇叭合於規定且不得裝設可發出不同音調之喇叭。
- 五、各種燈光與標誌應符合附件七規定。
- 六、車輛型式、顏色與紀錄相符。
- 七、左右兩側之照後鏡、擋泥板合於規定。
- 八、各部機件齊全作用正常。
- 九、不得加掛邊車。
- 十、小型輕型機車車輛空重（含電池）應在七十公斤以下。
- 十一、小型輕型機車之輪胎直徑應在三百公釐以上，四百二十公釐以下，輪胎寬度應在七十五公釐以上，一百公釐以下。
- 十二、小型輕型機車之超速斷電功能應合於車速超過每小時四十五公里，電動機電源應能於三秒內自動暫停供電之規定。小型輕型機車之故障斷電功能應合於控制系統超速訊號輸入線短路或斷路，三秒內電動機電源應能自動斷電之規定。
- 十三、車輛尺度應合於第三十八條規定。
- 十四、輪胎之胎面未磨損至中華民國國家標準 CNS4879 機車用輪胎標準所定之任一胎面磨耗指示平臺。

大型重型機車定期檢驗之項目及基準依前項申請牌照檢驗規定辦理。

Điều 39-2

Các hạng mục kiểm tra giấy phép ứng dụng đầu máy và điểm chuẩn như sau:

1. Động cơ hoặc số cơ thể phù hợp với giấy chứng nhận xuất xứ.
2. Hiệu suất phanh trước và sau tuân thủ các quy định.
3. Độ lệch trái và phải của bánh trước và sau phù hợp với quy định.
4. Tất cả các loại loa đều tuân theo các quy định và không có loa nào có âm sắc khác nhau có thể được

cài đặt.

5. Các đèn và biển báo khác nhau phải tuân theo Phụ lục VII.
6. Loại và màu sắc của chiếc xe phù hợp với hồ sơ.
7. Gương chiếu hậu và tấm chắn bùn ở bên trái và bên phải tuân thủ.
8. Tất cả các bộ phận được hoàn thành và hoạt động bình thường.
9. Không có sidecar sẽ được thêm vào.
10. Trọng lượng rỗng (bao gồm cả pin) của đầu máy nhỏ và nhẹ phải dưới 70 kg.
11. Đường kính của đầu máy ánh sáng nhỏ phải lớn hơn 300 mm và nhỏ hơn 420 mm, và chiều rộng của lớp phải lớn hơn 75 mm và nhỏ hơn 100 mm.
12. Chức năng tắt nguồn quá mức của đầu máy nhỏ và nhẹ phải phù hợp với quy định rằng tốc độ của xe vượt quá 45 km mỗi giờ và việc cung cấp năng lượng của động cơ sẽ có thể tự động tạm dừng cung cấp điện trong vòng ba giây. Chức năng tắt nguồn của đầu máy nhỏ và nhẹ phải phù hợp với ngắt mạch hoặc hở mạch của đường đầu vào tín hiệu quá mức của hệ thống điều khiển và nguồn điện động cơ sẽ có thể tự động tắt trong vòng ba giây.
13. Quy mô của chiếc xe phải phù hợp với quy định tại Điều 38.
14. Không được sử dụng lốp không sấm cho bất kỳ nền tảng chỉ thị mài mòn nào được quy định bởi tiêu chuẩn quốc gia CNS4879 cho lốp đầu máy.

Các hạng mục và điểm chuẩn để kiểm tra thường xuyên đầu máy xe lửa lớn và nặng sẽ được xử lý theo quy định của đơn đăng ký trước để kiểm tra giấy phép.

第 39-3 條

汽車臨時檢驗之基準，依定期檢驗之規定；機車臨時檢驗之基準，依申請牌照檢驗之規定。汽車所有人除依規定接受車輛檢驗外，應依原廠規定時間自行實施保養及檢查。

Điều 39-3

Cơ sở để kiểm tra tạm thời ô tô phải tuân theo các quy định để kiểm tra định kỳ, cơ sở để kiểm tra tạm thời xe máy phải tuân theo các quy định để xin kiểm tra giấy phép.

Ngoài việc chấp nhận kiểm tra xe theo quy định, chủ xe nên tự mình bảo dưỡng và kiểm tra trong thời gian quy định của nhà sản xuất ban đầu.

第 39-4 條

遊覽車客運業依汽車運輸業管理規則規定申請遊覽車車輛安全查驗者，應依第三十九條之一實施檢驗，並依下列規定完成查驗及繳交證明文件：

- 一、底盤安全檢修查驗，應由原底盤製造廠或其代理商或其指定汽車修理業者進行底盤全面安全檢修及繳驗交通部委託之車輛專業技術研究機構出具六個月內之審查證明書。
- 二、車身重新打造查驗，應繳驗已取得大客車車身結構強度檢測基準審查報告之汽車車體(身)打造業者出具六個月內已重新打造車體之證明文件與統一發票。

Điều 39-4

Ngành vận tải hành khách xe buýt du lịch áp dụng cho việc kiểm tra an toàn của phương tiện du lịch theo quy định của ngành vận tải ô tô sẽ thực hiện kiểm tra theo một trong Điều 39, và hoàn thành kiểm tra và nộp các tài liệu chứng nhận theo quy định sau:

1. Việc kiểm tra và kiểm tra an toàn khung gầm sẽ được thực hiện bởi nhà sản xuất khung gầm ban đầu hoặc đại lý của nó hoặc nhà điều hành sửa chữa ô tô được chỉ định để kiểm tra và kiểm tra an toàn toàn diện khung xe. Cơ quan nghiên cứu kỹ thuật chuyên nghiệp của Bộ Giao thông Vận tải sẽ cấp giấy chứng nhận kiểm tra trong vòng sáu tháng.

2. Việc kiểm tra xây dựng lại thân xe phải chịu sự kiểm tra của người chế tạo thân xe (người) đã có được báo cáo kiểm tra kiểm tra cường độ của cấu trúc thân xe buýt.

第 40 條

汽車載重噸位之核定，應依下列規定：

一、車重 將空車過磅按實際重量登記。

二、載重

(一) 原廠車輛說明書上未列載重量，僅列總重量者，應將總重量減去空車重量後核定載重量。

(二) 無總重量而僅有載重量說明書者，按載重量噸位核定。

(三) 有總重量及載重量者，按實際車身重量增減，使與總重量相符。

三、總重參照原廠說明書載明之總重量核定。但經交通部另行核定者，依其核定辦理。

Điều 40

Việc xác minh trọng tải của xe phải tuân theo các quy định sau:

1. Trọng lượng xe Đăng ký xe thừa cân tổng theo trọng lượng thực tế.

2. Tải

(1) Nếu tải trọng không được liệt kê trong hướng dẫn sử dụng xe ban đầu, nhưng chỉ có tổng trọng lượng được liệt kê, tổng trọng lượng sẽ được khấu trừ khỏi trọng lượng của xe trống để xác minh tải trọng.

(2) Nếu không có tổng trọng lượng mà chỉ có thông số kỹ thuật tải, thì nó phải được phê duyệt theo trọng tải.

(3) Đối với những người có tổng trọng lượng và khả năng tải, tăng hoặc giảm trọng lượng cơ thể thực tế để phù hợp với tổng trọng lượng.

3. Tổng trọng lượng phải được xác minh bằng tham chiếu đến tổng trọng lượng ghi trong hướng dẫn sử dụng ban đầu của nhà sản xuất. Tuy nhiên, những người được Bộ Truyền thông phê duyệt sẽ được xử lý theo phê duyệt của họ.

第 41 條

汽車座位立位之核定，應依下列規定：

一、小客車不得設立位，每一座位不得少於三十八公分寬、六十五公分深。但駕駛人座位之寬度不得少於六十分。

二、大客車每一座位不得少於四十公分寬、七十公分深；每一立位前後以二十五公分、左右以四十公分計算。但車內高度未達一百八十五公分、市區雙層公車之下層車內高度未達一百八十分者或車廂為部分或全部無車頂之區域，不得設立位。

三、幼童專用車不得設立位，其幼童座位應符合附件十二之規定。但駕駛人及幼童管理人之座位，應依第一款之規定為準。

四、貨車駕駛室每一座位之寬度，不得少於三十八公分；駕駛人座位寬度不得少於六十分，

連駕駛人座位不得超過三個座位。但貨車駕駛室具前後二排座位且另有不同車身做為載貨空間使用者，小貨車連駕駛人座位不得超過七個座位，大貨車連駕駛人座位不得超過九個座位。前項第二款之大客車並應核定其總重量。

Điều 41

Việc xác minh vị trí đứng của ghế xe hơi phải tuân theo các quy định sau:

1. Ô tô chở khách không được có chỗ ngồi và mỗi chỗ ngồi không được rộng dưới 38 cm và sâu 65 cm. Tuy nhiên, chiều rộng của ghế lái xe không được nhỏ hơn 60 cm.
2. Mỗi ghế của huấn luyện viên không được rộng dưới 40 cm và sâu 70 cm, trước và sau mỗi vị trí đứng, nó phải được tính ở 25 cm và khoảng 40 cm. Tuy nhiên, nếu chiều cao của xe nhỏ hơn 185 cm và chiều cao của xe buýt hai tầng thấp hơn trong khu vực đô thị dưới 180 cm, hoặc khoang được che chắn một phần hoặc hoàn toàn, không có nơi nào được thiết lập.
3. Không có ghế đặc biệt cho trẻ nhỏ sẽ được thiết lập và ghế dành cho trẻ nhỏ phải tuân theo các quy định của Phụ lục XII. Tuy nhiên, chỗ ngồi của tài xế và quản trị viên của trẻ nhỏ phải tuân theo các quy định của đoạn đầu tiên.
4. Chiều rộng của mỗi chỗ ngồi trong cabin của xe tải không được nhỏ hơn 38 cm, chiều rộng của ghế lái xe không được nhỏ hơn 60 cm, và thậm chí chỗ ngồi của người lái xe không được vượt quá ba chỗ ngồi. Tuy nhiên, cabin xe tải có hai hàng ghế trước và sau và các loại thân xe khác nhau được sử dụng làm người sử dụng không gian chở hàng. Xe tải nhỏ không được vượt quá bảy chỗ cho người lái và xe tải lớn không được vượt quá chín chỗ cho người lái.

Tổng trọng lượng của xe buýt trong đoạn thứ hai của đoạn trước sẽ được xác minh.

第 42 條

車輛車身顏色及加漆標識，應依下列規定：

- 一、大客車、大貨車、小貨車、拖車、大型客貨兩用車及特種車，應於車廂兩邊顯明位置標示汽車所有人名稱，融資性租賃車輛應標示租用人名稱；其為平板式汽車或車廂兩邊無法標示者，得於兩邊車門。但個人名義領照使用之車輛、車身兩邊無法標示之拖車及執行特殊任務有保密必要之公務車輛經所屬機關核可並敘明該車用途向車籍所在地公路監理機關申請於行車執照或牌照登記書上註記「免標示所有人名稱」者，得不須標示。
- 二、大客車應於門旁標示牌照號碼及乘客人數，營業大客車應於車門旁標示出廠年份及依附件六之一標示大客車分類，並應於乘客人數下標示載重量及於車內駕駛座旁或上下車門顯明處標示駕駛人姓名、公司服務電話及該管公路主管機關申訴電話，車外尾部汽車牌照上方顯明處標示該管公路主管機關申訴電話；遊覽車於車內上下車門顯明處標示儲存有車輛設備規格及出廠年份等可聯結監理車輛資訊之數位化條碼或標識者，得免標示出廠年份。
- 三、計程車應於兩側後門或後葉子板標示牌照號碼及公司行號、運輸合作社或個人名稱，後窗玻璃標示牌照號碼。但多元化計程車不在此限。計程車車身兩側及多元化計程車車身範圍（均不含車窗）於不影響辨識及視線安全下，得以平面漆繪或穩固黏貼方式張貼廣告，並應符合各目的事業主管機關及地方政府相關廣告物管理之法令規定辦理。申請設置輪椅區之計程車，另應依規定於車輛前、後、左及右方設有載運輪椅使用者車輛之識別標示。
- 四、大貨車、小貨車及曳引車應於兩邊車門或顯著位置標示牌照號碼及總重量或總聯結重量。

全拖車及拖架車身兩側顯明位置應標示總重量；半拖車車身兩側顯明位置應標示總聯結重量。大貨車、小貨車及拖車應於後方標示牌照號碼，其字體尺度、字樣及標示方式由交通部另定之。

五、大型客貨兩用車應於兩邊車門或顯明位置標示牌照號碼、乘客人數及載重噸位。

六、救護車漆白色並應於車身兩側標示紅十字。

七、消防車漆大紅色。

八、教練車車廂兩邊顯明位置標示駕訓班班名及斑馬紋，車身前後並應加掛標示有「教練車」之附牌或標示「教練車」之字樣。

九、幼童專用車及專供載運學生之校車車身顏色及標識應符合相關目的事業主管機關之規定。

十、汽車車身顏色不得與警用巡邏車相同。

十一、新領牌照、汰舊換新及變更顏色之計程車，其車身顏色應使用台灣區塗料油漆工業同業公會塗料色卡編號一之十八號純黃顏色。

十二、申請牌照與變更顏色之轎式、旅行式或廂式自用小客車及多元化計程車，車身顏色不得與前款計程車車身顏色相同。

十三、遊覽車客運業專辦交通車業務之車輛，應於車身兩側車窗下緣以台灣區塗料油漆工業同業公會塗料色卡編號一之十八號純黃顏色加漆一條三十公分寬之水平帶狀標識條紋。

十四、汽車貨運業專辦搬家業務之車輛，車身顏色應使用純白顏色，並於車身兩側貨廂標示「專營搬家」字樣，字體不得小於二十五公分見方，且於擋風玻璃張貼「搬家貨運業執業證明」標識。

十五、裝載砂石、土方之傾卸框式大貨車及半拖車，應於貨廂兩邊之前方標示貨廂內框尺寸，其字體尺度、字樣及標示方式由交通部另定之。

十六、裝載砂石、土方之傾卸框式大貨車及半拖車，貨廂外框顏色應使用台灣區塗料油漆工業同業公會塗料色卡編號一之十九號黃顏色。其他傾卸框式大貨車及半拖車之貨廂外框顏色，不得使用該顏色。

十七、使用燃料為壓縮天然氣者，應於車身前後汽車號牌附近顯明位置處標示「壓縮天然氣汽車」。

十八、免徵使用牌照稅特種車之車身顏色及標識，應符合各該中央目的事業主管機關規定。

計程車應於儀錶板上右側與右前座椅背設置執業登記證插座，並於右前座椅背標示牌照號碼；未經核定之標識及裝置不得設置。

第一項各款標識材質應為防水漆料或粘貼牢固之材料，其顏色應依規定或為其標示處底色之明顯對比色，且應以正楷字體標明。字體尺度除另有規定者外，應依下列規定：

一、標示於車廂兩邊之汽車所有人，大型車每字至少二十五公分見方，小型車每字至少十六公分見方；標示於兩邊車門之汽車所有人，大型車每字至少八公分見方，小型車每字至少五公分見方。

二、標示於車門或車廂兩邊之總聯結重量、總重量、載重之噸位、乘客人數、出廠年份、大客車分類及牌照號碼，大型車每字至少四公分見方，小型車每字至少三公分見方。

三、標示於車內之駕駛人姓名、公司服務電話、公路主管機關申訴電話每字至少長四公分、寬二公分；標示於車外尾部之公路主管機關申訴電話每字至少長十公分、寬五公分。

Điều 42

Màu sắc thân xe và màu sơn phải tuân theo các quy định sau:

1. Xe khách, xe tải, xe tải nhỏ, xe kéo, xe chở khách và xe chở hàng lớn và xe đặc biệt phải được đánh dấu bằng tên của chủ sở hữu của chiếc xe ở hai bên của xe, và tên của chủ sở hữu của chiếc xe thuê phải được đánh dấu, đó là một chiếc xe phẳng Hoặc những người không thể đánh dấu ở hai bên của chiếc xe, có được cửa ở cả hai bên. Tuy nhiên, chiếc xe được sử dụng dưới tên của một cá nhân, rơ moóc không thể được đánh dấu ở cả hai bên thân xe và chiếc xe chính thức cần thiết để thực hiện các nhiệm vụ đặc biệt để bảo mật được cơ quan liên kết chấp thuận và nêu rõ mục đích của chiếc xe. Không cần thiết phải đánh dấu "không đánh dấu tên của chủ sở hữu" trên cuốn sách.
2. Xe buýt phải đánh dấu biển số xe và số lượng hành khách bên cạnh cửa. Xe buýt vận hành phải đánh dấu năm sản xuất bên cạnh cửa và phân loại xe buýt theo một trong Phụ lục VI. Trọng lượng và số lượng hành khách nên được đánh dấu theo số lượng hành khách. Tên tài xế, điện thoại dịch vụ công ty và điện thoại khiếu nại của cơ quan có thẩm quyền đường cao tốc sẽ được chỉ định tại chỗ ngồi hoặc tại nơi rõ ràng của lối vào và lối ra của xe. Những người lưu trữ mã vạch hoặc nhãn số hóa có thể được liên kết với việc giám sát thông tin xe, chẳng hạn như thông số kỹ thuật của thiết bị xe và năm sản xuất, được miễn đánh dấu năm sản xuất.
3. Xe taxi sẽ hiển thị số biển số xe và số dòng công ty, hợp tác xã vận chuyển hoặc tên cá nhân ở cửa sau hoặc chắn bùn phía sau ở hai bên và số biển số xe trên kính cửa sổ phía sau. Nhưng taxi đa dạng không giới hạn ở đây. Hai mặt của thân taxi và phạm vi đa dạng của thân taxi (không bao gồm các cửa sổ) có thể được sử dụng để đăng quảng cáo trong sơn máy bay hoặc phương pháp dán ổn định mà không ảnh hưởng đến nhận dạng và an toàn của thị giác. Pháp luật và các quy định quản lý tài sản. Người nộp đơn xin taxi để thiết lập khu vực xe lăn cũng phải được cung cấp nhãn nhận dạng cho các phương tiện chở người sử dụng xe lăn ở phía trước, phía sau, bên trái và bên phải của xe theo quy định.
4. Xe tải lớn, xe tải nhỏ và xe kéo phải được đánh dấu bằng số biển số và tổng trọng lượng hoặc tổng trọng lượng khớp tại cửa hoặc các vị trí nổi bật ở cả hai bên. Vị trí rõ ràng ở cả hai bên của thân xe kéo và rơ moóc phải được đánh dấu bằng tổng trọng lượng, vị trí rõ ràng ở hai bên thân của rơ moóc phải được đánh dấu bằng tổng trọng lượng kết nối. Xe tải lớn, xe tải nhỏ và xe kéo phải được đánh dấu bằng số biển số ở phía sau. Kích thước phông chữ, kiểu chữ và phương pháp đánh dấu sẽ được xác định bởi Bộ Truyền thông.
5. Xe chở khách và xe chở hàng lớn phải được đánh dấu bằng biển số xe, số lượng hành khách và trọng tải trọng tải trên cửa hoặc vị trí rõ ràng ở cả hai bên.
6. Xe cứu thương được sơn màu trắng và một chữ thập đỏ nên được đánh dấu ở cả hai bên của cơ thể.
7. Xe cứu hỏa được sơn màu đỏ.
8. Vị trí ở hai bên của xe khách được đánh dấu bằng tên của lớp đào tạo lái xe và mô hình ngựa vằn. Mặt trước và mặt sau của thân xe nên được dán nhãn "Coach Car" hoặc dòng chữ "Coach Car".
9. Màu sắc và logo của các phương tiện đặc biệt dành cho trẻ nhỏ và xe buýt trường học chuyên chở

học sinh phải tuân theo các quy định của cơ quan có thẩm quyền của doanh nghiệp có mục đích liên quan.

10. Màu sắc của thân xe không giống với màu của xe tuần tra của cảnh sát.

11. Đối với những chiếc taxi có giấy phép mới, thay thế những chiếc cũ và thay đổi màu sắc, màu cơ thể của xe taxi nên sử dụng màu vàng tinh khiết của Thẻ màu của Hiệp hội Công nghiệp Sơn và Sơn Đà Loan Số 1-18.

12. Đối với xe ô tô chở khách và taxi đa dạng áp dụng cho biển số xe và thay đổi màu sắc, màu sắc của thân xe sẽ không giống với màu của thân xe taxi trước đó.

13. Các phương tiện chuyên về phương tiện vận chuyển cho ngành vận tải ô tô chở khách nên được sơn bằng màu vàng thuần của Hiệp hội Sơn và Sơn Công nghiệp Quận Đà Loan Thẻ màu số 1-18 và rộng 30 cm ở cạnh dưới của cửa sổ ở hai bên thân xe. Các sọc ngang sọc logo.

14. Các phương tiện chuyên kinh doanh di chuyển trong ngành vận tải hàng hóa ô tô sẽ sử dụng màu trắng tinh khiết và dòng chữ "nhượng quyền và di chuyển" sẽ được đánh dấu ở cả hai bên thân xe. Phông chữ không được nhỏ hơn 25 cm và được dán trên kính chắn gió. "Chứng chỉ hành nghề của ngành vận tải hàng hóa".

15. Đối với xe tải tự đổ lớn và sơ mi rơ moóc chứa đầy sỏi và đất, kích thước của khung bên trong của hộp hàng hóa phải được đánh dấu trước các cạnh của hộp hàng hóa. Kích thước phông chữ, kiểu chữ và phương pháp đánh dấu sẽ được xác định bởi Bộ Truyền thông.

16. Đối với xe tải tự đổ và sơ mi rơ moóc chứa đầy sỏi và đất, màu của khung bên ngoài của hộp hàng hóa phải là màu vàng của thẻ màu sơn số 1-19 của Hiệp hội Công nghiệp Sơn Đà Loan. Không được sử dụng màu của khung bên ngoài của các xe tải tự đổ lớn và sơ mi rơ moóc.

17. Nếu nhiên liệu là khí nén tự nhiên, "xe khí nén tự nhiên" phải được đánh dấu ở mặt trước và mặt sau của xe gần biển số xe.

18. Màu sắc thân xe và logo của những chiếc xe đặc biệt được miễn sử dụng thuế giấy phép phải tuân theo các quy định của cơ quan có thẩm quyền của doanh nghiệp mục đích trung tâm.

Xe taxi phải được trang bị ổ cắm chứng nhận đăng ký hành nghề ở phía bên phải của bảng điều khiển và phía sau ghế trước bên phải, và số biển số xe phải được đánh dấu ở phía sau ghế trước bên phải, không được lắp đặt các biển báo và thiết bị không được phê duyệt.

Vật liệu logo của đoạn đầu tiên phải là sơn chống thấm hoặc vật liệu được dán chắc chắn, và màu sắc của nó phải tuân theo các quy định hoặc màu tương phản rõ ràng của màu nền của nhãn hiệu và được thể hiện bằng chữ in khối. Trừ khi có quy định khác, kích thước phông chữ sẽ như sau:

1. Chủ sở hữu ô tô được đánh dấu ở hai bên xe, ô tô lớn ít nhất 25 cm vuông mỗi từ, ô tô nhỏ ít nhất 16 cm vuông mỗi từ, chủ xe ô tô đánh dấu ở hai bên cửa, ô tô lớn ít nhất 8 cm vuông mỗi từ, ô tô nhỏ Mỗi từ nên có ít nhất năm cm vuông.

2. Tổng trọng lượng kết nối, tổng trọng lượng, trọng tải, số lượng hành khách, năm sản xuất, phân loại xe buýt và biển số xe được đánh dấu ở hai bên cửa hoặc khoang. Xe lớn phải ít nhất bốn cm mỗi từ và xe nhỏ phải ít nhất ba cm mỗi từ.

3. Tên người lái xe được đánh dấu trong xe, số dịch vụ của công ty và điện thoại khiếu nại của cơ quan

đường cao tốc phải dài ít nhất 4 cm và rộng 2 cm; diện thoại khiêu nại của cơ quan đường cao tốc được đánh dấu ở phía sau xe phải dài ít nhất 10 cm và 5 chiều rộng. Cm.

第 43 條

申請新領牌照之汽車，應於檢驗後將檢驗結果記錄於新領牌照登記書內。

Điều 43

Đối với xe xin cấp giấy phép mới, kết quả kiểm tra phải được ghi vào giấy chứng nhận đăng ký giấy phép mới sau khi kiểm tra.

第 44 條

領有牌照之汽車，其出廠年份，自用小客車未滿五年者免予定期檢驗，五年以上未滿十年者，每年至少檢驗一次，十年以上者每年至少檢驗二次。租賃期一年以上租賃自用小客車或租賃自用小客貨兩用車未滿三年者免予定期檢驗，三年以上未滿六年者，每年至少檢驗一次，六年以上者每年至少檢驗二次。但自用小客車使用液化石油氣及壓縮天然氣為燃料、其他自用車及營業車未滿五年者，每年至少檢驗一次，五年以上者每年至少檢驗二次。但出廠年份逾十年之營業大客車或高壓罐槽車每年至少檢驗三次。

逾十年之營業大客車或高壓罐槽車所有人應於指定日期前一個月內、其他汽車所有人應於指定日期前後一個月內持行車執照、新領牌照登記書向公路監理機關申請檢驗。但自用小客車申請檢驗，免持新領牌照登記書。

領有牌照之拖車，每年至少定期檢驗一次，拖車所有人應於指定日期前後一個月內持拖車使用證、新領牌照登記書向公路監理機關申請檢驗。

個人經營計程車客運業者應於指定日期前後一個月內持行車執照、新領牌照登記書及其本人有效計程車駕駛人執業登記證申請檢驗其營業車輛。

領有牌照之大型重型機車，自中華民國九十二年一月一日起，其出廠年份未滿五年者免予定期檢驗，五年以上未滿十年者，每年至少檢驗一次，十年以上者每年至少檢驗二次。大型重型機車所有人應於指定日期前後一個月內持行車執照向公路監理機關申請檢驗。

自中華民國九十六年一月一日起新登檢領照之幼童專用車，其出廠未滿五年者，每年至少檢驗一次，五年以上者每年至少檢驗二次；使用中幼童專用車，自指定檢驗日期後亦同。

已領牌照之普通重型及輕型機車實施臨時檢驗。

Điều 44

Những chiếc xe được cấp phép được miễn kiểm tra định kỳ trong năm họ rời khỏi nhà máy và hành khách dưới năm tuổi được miễn kiểm tra định kỳ. Những người trên năm tuổi và dưới mười năm được kiểm tra ít nhất một lần một năm và những người trên mười tuổi được kiểm tra ít nhất hai lần một năm. Thời gian thuê hơn một năm để thuê ô tô riêng hoặc cho thuê xe chở khách và xe chở hàng nhỏ dưới ba năm được miễn kiểm tra định kỳ. Những người có ít hơn ba năm và dưới sáu năm sẽ được kiểm tra ít nhất hai lần một năm và những người có ít hơn sáu năm sẽ được kiểm tra ít nhất hai năm một lần Thời đại. Tuy nhiên, đối với xe ô tô chở khách tự sử dụng khí hóa lỏng và khí tự nhiên nén làm nhiên liệu, và các phương tiện tự sử dụng và phương tiện kinh doanh khác dưới 5 năm, chúng nên được kiểm tra ít nhất một lần một năm và những người có hơn năm năm nên được kiểm tra ít nhất hai lần một năm. Tuy nhiên, xe buýt hoặc xe tải thùng áp suất cao đã kinh doanh trong hơn mười

năm từ nhà máy được kiểm tra ít nhất ba lần một năm.

Chủ sở hữu xe buýt hoặc xe tải cao áp đang hoạt động hơn mười năm nên đăng ký kiểm tra với cơ quan giám sát đường cao tốc trong vòng một tháng trước ngày quy định và các chủ xe khác nên giữ giấy phép lái xe và đăng ký giấy phép mới trong vòng một tháng. Tuy nhiên, đối với những chiếc xe nhỏ tự sử dụng, đơn xin kiểm tra được miễn giữ giấy chứng nhận đăng ký mới.

Rơ moóc được cấp phép sẽ được kiểm tra ít nhất mỗi năm một lần theo định kỳ. Chủ xe kéo phải nộp đơn kiểm tra cho cơ quan giám sát đường cao tốc trong vòng một tháng trước và sau ngày được chỉ định với giấy chứng nhận sử dụng rơ moóc và mẫu đăng ký giấy phép mới.

Các cá nhân tham gia vận chuyển hành khách taxi sẽ đăng ký kiểm tra xe kinh doanh của họ trong vòng một tháng trước và sau ngày quy định với giấy phép lái xe, mẫu đăng ký giấy phép mới và chứng nhận đăng ký hành nghề lái xe taxi hợp lệ của họ.

Đầu máy xe lửa hạng nặng lớn được cấp phép sẽ được miễn kiểm tra định kỳ đối với những người rời khỏi nhà máy dưới 5 năm kể từ ngày 1 tháng 1 năm 1992 và những người đã hơn năm năm nhưng dưới mười năm sẽ được kiểm tra ít nhất một lần một năm trong hơn mười năm. Người sẽ được kiểm tra ít nhất hai lần một năm. Chủ sở hữu đầu máy xe lửa lớn và nặng nên nộp đơn cho cơ quan giám sát đường cao tốc để kiểm tra trong vòng một tháng trước và sau ngày được chỉ định.

Đối với xe trẻ đặc biệt mới được cấp phép kiểm tra kể từ ngày 1 tháng 1 năm 1996, những người rời khỏi nhà máy dưới năm năm sẽ được kiểm tra ít nhất một lần một năm và những người trên năm tuổi sẽ được kiểm tra ít nhất hai lần một năm; Chiếc xe là như nhau sau ngày kiểm tra quy định.

Đầu máy xe lửa hạng nặng và nhẹ có giấy phép phải chịu sự kiểm tra tạm thời.

第 45 條

汽車或拖車有下列情形之一者，應申請實施臨時檢驗：

- 一、車身、引擎、底盤、電系或其他重要設備變更調換。
- 二、因交通事故遭受重大損壞，經送廠修復。
- 三、出廠十年以上，辦理轉讓過戶。

機車出廠六年以上，辦理轉讓過戶者，應申請實施臨時檢驗。但自中華民國九十五年六月十五日起，機車出廠五年以上辦理轉讓過戶者，亦同。

公路監理機關於必要時，得實施臨時檢驗。對於出廠十年以上或行駛有安全之虞之汽車及拖車，應按所轄管之汽車數量比例訂定年度計畫，實施臨時檢驗。

Điều 45

Nếu một chiếc xe hơi hoặc xe kéo có một trong những trường hợp sau đây, nó sẽ được áp dụng để thực hiện kiểm tra tạm thời:

1. Thay đổi thân xe, động cơ, khung gầm, hệ thống điện hoặc các thiết bị quan trọng khác.
2. Thiệt hại lớn do tai nạn giao thông đã được gửi đến nhà máy để sửa chữa.
3. Hơn mười năm sau khi rời khỏi nhà máy, chuyển nhượng và chuyển nhượng.

Nếu đầu máy đã ra khỏi nhà máy hơn sáu năm, người đã xử lý việc chuyển nhượng nên nộp đơn xin kiểm tra tạm thời. Tuy nhiên, kể từ ngày 15 tháng 6 năm 1995, đầu máy xe lửa đã được chuyển hơn năm năm trước khi chuyển nhượng, điều tương tự cũng được áp dụng.

Máy giám sát đường cao tốc có thể thực hiện kiểm tra tạm thời khi cần thiết. Đối với xe ô tô và rơ moóc đã ra khỏi nhà máy hơn mười năm hoặc có nguy cơ về an toàn, nên lập kế hoạch hàng năm tương ứng với số lượng ô tô thuộc thẩm quyền và kiểm tra tạm thời.

第 46 條

檢驗不合格之汽車，責令於一個月內整修完善申請覆驗。

前項檢驗不合格部分如為傳動、制動或轉向系統者，應即扣留其牌照，由公路監理機關發給當日有效之進廠修理證，憑以駛赴修理。

汽車修復後得憑修理廠所領之試車牌照駛赴覆驗，修理廠未領有試車牌照者，得向公路監理機關申請發給覆驗證，以當日為有效期間。

Điều 46

Nếu chiếc xe không vượt qua kiểm tra, nó sẽ được yêu cầu sửa chữa và hoàn thiện trong vòng một tháng để đăng ký xem xét.

Nếu phần không đủ điều kiện của đoạn trước là hệ thống truyền động, phanh hoặc lái, biển số xe sẽ bị cơ quan giám sát đường cao tốc giữ lại và cấp cho chứng chỉ sửa chữa nhà máy có hiệu lực vào ngày hôm đó, để lái xe đi sửa chữa.

Sau khi xe được sửa chữa, nó có thể được chuyển sang giấy phép kiểm tra xe với giấy phép kiểm tra mà cửa hàng sửa chữa có được. Những người không có giấy phép kiểm tra xe có thể nộp đơn cho cơ quan giám sát đường cao tốc về vấn đề xác minh nắp, trong ngày là thời hạn hợp lệ.

第 47 條

汽車之檢驗得委託公民營汽車製造廠、修理廠、加油站代辦，其辦法另定之。

Điều 47

Kiểm tra ô tô có thể được giao cho các nhà sản xuất ô tô tư nhân, cửa hàng sửa chữa và trạm xăng. Các biện pháp sẽ được xác định riêng.

第 48 條

(刪除)

Điều 48

(Xóa)

第 49 條

汽車檢驗作業程序，由交通部另定之。

Điều 49

Các thủ tục kiểm tra ô tô sẽ được xác định riêng bởi Bộ Truyền thông.

第三章 汽車駕駛人與技工執照登記及考驗

Chương 3 Đăng ký và kiểm tra bằng lái xe ô tô và bằng lái cơ khí

第 50 條

汽車駕駛執照為駕駛汽車之許可憑證，由駕駛人向公路監理機關申請登記，考驗及格後發給之。

汽車駕駛人經考驗及格，未領取駕駛執照前，不得駕駛汽車。

汽車駕駛人受終身不得考領駕駛執照處分，得依道路交通管理處罰條例第六十七條之一規定，向公路監理機關申請汽車駕駛執照考驗。

軍事專業駕駛人於退役後一年內，得憑軍事運輸主管機關發給之軍事專業駕駛證明，換發同等車類之普通或職業駕駛執照。

前項軍事專業駕駛人於服役期間，因社會發生緊急事件或重大事故時，為應客貨運輸之需要，得經過適當訓練後憑軍事運輸主管機關繕造之名冊及核發之軍事專業駕駛證明，由公路監理機關專案換發同等車類之職業駕駛執照，並由軍事運輸主管機關統一集中保管，於執行緊急疏運支援任務時

分發軍事專業駕駛人攜帶備查，於任務結束時繳還；並俟於軍事專業駕駛人退伍時發給作為民間駕駛之用。

持有外國政府、大陸地區、香港或澳門所發有效之正式駕駛執照（證）並取得經許可停留或居留六個月以上之證明（件）者，得於入境之翌日起依平等互惠原則免考換發同等車類之普通駕駛執照。但持有該有效之正式駕駛執照者而具有中華民國國籍時，得免考換發同等車類之普通駕駛執照。

汽車駕駛人辦理前項換發手續時，應先經體格檢查合格，並檢同下列文件，向公路監理機關申請：

- 一、汽車駕駛執照申請書。
- 二、具中華民國國籍在臺灣地區設有戶籍之我國國民，應檢附國民身分證或軍人身分證。
- 三、臺灣地區無戶籍之國民、外國人、大陸地區人民、香港或澳門居民，應檢附經許可停留或居留六個月以上之證明（件）。
- 四、大陸地區所發駕駛證，應經行政院設立或指定機構或委託之民間團體驗證。
- 五、香港或澳門所發駕駛執照，應經行政院於香港或澳門設立或指定機構或委託之民間團體驗證。
- 六、其他國家或地區所發駕駛執照，應經我駐外使領館、代表處、辦事處，或經外國駐華使領館、經外國政府或地區授權並經我國外交部同意辦理文件證明業務之外國駐華機構之驗證。
- 七、前款之駕駛執照為英文以外之外文者，應附中文譯本，並經我駐外使領館、代表處、辦事處或國內公證人驗證，或經外國駐華使領館、經外國政府或地區授權並經我外交部同意辦理文件證明業務之外國駐華機構之驗證。

Điều 50

Giấy phép lái xe ô tô là giấy phép lái xe ô tô, và người lái xe phải nộp đơn cho cơ quan giám sát đường cao tốc để đăng ký và cấp giấy phép sau khi vượt qua bài kiểm tra. Người lái xe ô tô sẽ vượt qua bài kiểm tra và không được lái xe mà không có giấy phép lái xe.

Người lái xe ô tô không được phép xin giấy phép lái xe trọn đời sẽ phải nộp đơn xin thi bằng lái xe ô tô cho cơ quan giám sát đường cao tốc theo Điều 67, Điều 1 của Quy định xử phạt giao thông đường bộ.

Trong vòng một năm sau khi nghỉ hưu, một lái xe chuyên nghiệp quân sự có thể gia hạn giấy phép lái xe chung hoặc chuyên nghiệp của cùng loại xe dựa trên chứng chỉ lái xe chuyên nghiệp quân sự do cơ quan vận tải quân sự cấp.

Người lái xe chuyên nghiệp quân sự trong đoạn trước có thể nhận được danh sách do cơ quan vận tải quân sự tạo ra và chứng chỉ lái xe chuyên nghiệp quân sự do cơ quan vận tải quân sự cấp sau khi

được đào tạo phù hợp với nhu cầu vận chuyển hành khách và hàng hóa trong trường hợp khẩn cấp hoặc tai nạn lớn trong xã hội. Cơ quan giám sát đường cao tốc gia hạn giấy phép lái xe chuyên nghiệp cùng loại xe và cơ quan vận tải quân sự sẽ giữ nó một cách tập trung khi thực hiện các nhiệm vụ hỗ trợ sơ tán khẩn cấp.

Phân phối các trình điều khiển chuyên nghiệp quân sự để mang theo để tham khảo và trả lại cho họ khi kết thúc nhiệm vụ, và được cấp cho lái xe dân sự khi các trình điều khiển chuyên nghiệp quân sự được xuất ngũ.

Những người có bằng lái xe chính thức (giấy chứng nhận) hợp lệ do chính phủ nước ngoài, Trung Quốc đại lục, Hồng Kông hoặc Ma Cao cấp và đã có giấy chứng nhận lưu trú hoặc lưu trú trong hơn sáu tháng với sự cho phép được miễn kiểm tra trên cơ sở nguyên tắc bình đẳng và có đi có lại từ ngày tiếp theo. Gia hạn giấy phép lái xe chung của cùng loại xe. Tuy nhiên, những người có bằng lái xe chính thức hợp lệ và có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc có thể được miễn cấp lại giấy phép lái xe thông thường của cùng loại xe.

Khi người lái xe ô tô làm các thủ tục để đổi mới trong đoạn trước, trước tiên anh ta nên vượt qua kiểm tra thể chất và nộp đơn cho cơ quan giám sát đường cao tốc với các tài liệu sau:

1. Đơn xin cấp giấy phép lái xe ô tô.
2. Công dân Trung Quốc có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc và có hộ khẩu tại khu vực Đài Loan sẽ đính kèm chứng minh thư nhân dân hoặc chứng minh thư quân đội.
3. Công dân, người nước ngoài, người ở đại lục, cư dân Hồng Kông hoặc Ma Cao không có hộ khẩu ở Đài Loan, sẽ được đính kèm với một giấy chứng nhận lưu trú hoặc ở lại hơn sáu tháng với sự cho phép.
4. Giấy phép lái xe được cấp ở đại lục phải được xác minh bởi một tổ chức được thành lập hoặc chỉ định bởi Nhân dân điều hành hoặc một tổ chức phi chính phủ được ủy thác bởi nó.
5. Giấy phép lái xe do Hồng Kông hoặc Ma Cao cấp sẽ được xác minh bởi một tổ chức phi chính phủ được thành lập hoặc chỉ định bởi Nhân viên điều hành tại Hồng Kông hoặc Ma Cao hoặc được ủy thác.
6. Giấy phép lái xe do các quốc gia hoặc khu vực khác cấp phải được ủy quyền bởi các đại sứ quán, lãnh sự quán, văn phòng đại diện hoặc văn phòng của chúng tôi ở nước ngoài, hoặc được ủy quyền bởi các đại sứ quán và lãnh sự quán nước ngoài tại Trung Quốc, bởi chính phủ hoặc khu vực nước ngoài và được Bộ Ngoại giao Trung Quốc chấp thuận Xác minh các tổ chức nước ngoài tại Trung Quốc.
7. Nếu giấy phép lái xe trong đoạn trước bằng tiếng nước ngoài không phải tiếng Anh, nó sẽ được kèm theo bản dịch tiếng Trung và được xác nhận bởi đại sứ quán hoặc lãnh sự quán, văn phòng đại diện, văn phòng công chứng trong nước hoặc đại sứ quán hoặc lãnh sự quán nước ngoài tại Trung Quốc Được ủy quyền bởi chính phủ hoặc khu vực và được Bộ Ngoại giao Trung Quốc phê duyệt để xử lý việc xác minh tài liệu kinh doanh.

第 51 條

汽車駕駛執照及技工執照之型式、顏色及編號，按其種類分別由交通部定之。
國際駕駛執照之型式、顏色及許可駕駛之車類，依國際道路交通公約之規定。

Điều 51

Các loại, màu sắc và số lượng giấy phép lái xe ô tô và giấy phép cơ khí sẽ được Bộ Truyền thông xác định theo các loại.

Loại, màu sắc và loại cho phép lái xe của giấy phép lái xe quốc tế phải tuân theo các quy định của Công ước Giao thông đường bộ quốc tế.

第 52 條

汽車駕駛執照自發照之日起每滿六年換發一次，汽車駕駛人應於有效期間屆滿前後一個月內向公路監理機關申請換發新照。但年滿六十歲之職業駕駛人經依第六十四條之一規定體格檢查判定合格者，換發有效期限一年之新照，或於原領職業駕駛執照以每年加註方式延長有效期間，至年滿六十五歲止。

逾六十五歲之職業駕駛人，前一年內未受吊扣駕駛執照處分且依第六十四條之一規定體格檢查判定合格者，得換發有效期間一年之小型車職業駕駛執照，或於小型車職業駕駛執照以每年加註方式延長有效期間，至年滿六十八歲止。

依前二項規定以加註方式延長有效期間之駕駛執照，仍應依第一項前段規定辦理駕駛執照之換發。

汽車駕駛人受終身不得考領駕駛執照處分重新申請考驗合格後領有一年有效期間駕駛執照，其換發新照之有效期間，另依受終身不得考領駕駛執照處分重新申請考驗辦法規定辦理。

臺灣地區無戶籍之國民、外國人、大陸地區人民、香港或澳門居民考領換領我國汽車駕駛執照之有效期間及換發，依第一項規定辦理。但於汽車駕駛執照有效期間屆滿時，應檢附第五十條第六項規定之經許可停留或居留證明文件，始得申請換發新照。

中華民國九十六年六月一日前領有輕型機車駕駛執照者，得換發為普通輕型機車駕駛執照。

自中華民國一百零二年七月一日起，新領或已領有之各類普通駕駛執照，除第四項及第五項規定情形外，免再依第一項前段規定期間申請換發；其已領有之駕駛執照有效期間屆滿後，仍屬有效，並得免換發之；外國人取得外僑永久居留證者，亦同。但本規則對特定年齡以上之汽車駕駛人另有規定其普通駕駛執照有效期間及申請換發新照規定時，應依規定辦理之。

除前項免再依規定申請換發之情形外，汽車駕駛執照逾期未換發新照者，不得駕駛汽車。

Điều 52

Giấy phép lái xe ô tô sẽ được gia hạn sáu năm một lần kể từ ngày cấp. Người lái xe ô tô sẽ nộp đơn xin cấp giấy phép mới cho cơ quan giám sát đường cao tốc trong vòng một tháng trước và sau khi hết thời hạn hiệu lực. Tuy nhiên, một tài xế chuyên nghiệp đã đến tuổi 60 và đã vượt qua bài kiểm tra thể chất theo quy định tại Điều 64 sẽ được cấp một bức ảnh mới với thời hạn hiệu lực là một năm, hoặc bằng lái xe chuyên nghiệp ban đầu sẽ được gia hạn bằng phương thức nạp tiền hàng năm. Trong thời gian, cho đến khi đạt 65 tuổi.

Người lái xe chuyên nghiệp trên 65 tuổi chưa bị phạt bằng lái xe bị đình chỉ trong năm trước và đã vượt qua bài kiểm tra thể chất được xác định theo quy định tại Điều 64, có thể được cấp giấy phép lái xe chuyên nghiệp cho xe nhỏ trong một năm, hoặc kéo dài thời hạn hiệu lực của giấy phép lái xe ô tô chuyên nghiệp nhỏ bằng cách bổ sung hàng năm cho đến khi 68 tuổi.

Giấy phép lái xe với thời hạn hợp lệ được gia hạn theo quy định của hai đoạn trước sẽ vẫn được cấp theo quy định của đoạn trước của đoạn đầu tiên.

Sau khi được áp dụng lại trọn đời, người lái xe ô tô sẽ không xin giấy phép lái xe và có giấy phép lái xe có hiệu lực trong một năm. Thời hạn gia hạn giấy phép mới sẽ được điều chỉnh bởi các quy định để nộp lại giấy phép lái xe trọn đời.

Công dân, người nước ngoài, người ở đại lục, cư dân Hồng Kông hoặc Ma Cao không có hộ khẩu ở Đài Loan sẽ được áp dụng cho thời hạn hiệu lực và gia hạn giấy phép lái xe ô tô của Trung Quốc theo quy định đầu tiên. Tuy nhiên, khi thời hạn hiệu lực của giấy phép lái xe hết hạn, giấy phép hoặc giấy chứng nhận lưu trú theo yêu cầu của Điều 50, khoản 6, sẽ được đính kèm trước khi xin giấy phép mới.

中華民國九十六年六月一日前領有輕型機車駕駛執照者，得換發為普通輕型機車駕駛執照。

自中華民國一百零二年七月一日起，新領或已領有之各類普通駕駛執照，除第四項及第五項規定情形外，免再依第一項前段規定期間申請換發；其已領有之駕駛執照有效期間屆滿後，仍屬有效，並得免換發之；外國人取得外僑永久居留證者，亦同。但本規則對特定年齡以上之汽車駕駛人另有規定其普通駕駛執照有效期間及申請換發新照規定時，應依規定辦理之。

除前項免再依規定申請換發之情形外，汽車駕駛執照逾期未換發新照者，不得駕駛汽車。

第 52-1 條

逾六十八歲之職業駕駛人，前一年內未受吊扣駕駛執照處分且依第六十四條之一規定體格檢查判定合格者，經檢附通過汽車駕駛人認知功能測驗或無患有失智症證明文件，得換發有效期間一年之小型車職業駕駛執照，或於小型車職業駕駛執照以每年加註方式延長有效期間，至年滿七十歲止。

逾六十八歲之職業駕駛人，依前項規定換發小型車職業駕駛執照後，駕駛汽車違反本規則、本條例第三十三條之管制規則，因而肇事致人受傷未受吊銷駕駛執照處分者，應於公路監理機關通知後兩個月內，重新辦理前項規定體格檢查及檢附無患有失智症證明文件，符合規定後，始得繼續領有該職業駕駛執照。

第一項規定之汽車駕駛人認知功能測驗由公立醫院、衛生機關為之，或由公路監理機關指定之醫院、診所、團體或人員為之。汽車駕駛人認知功能測驗依附件十九規定。

中華民國一百零六年四月一日前已年滿六十八歲未滿七十歲之職業駕駛人，因屆齡換領同等車類普通駕駛執照，得依第一項規定換發新照；倘因未繳回職業駕駛執照致註銷而領有普通駕駛執照，須補考職業駕駛執照應考之科目後，方得依第一項規定領取有效期限一年之小型車職業駕駛執照。

Điều 52-1

Người lái xe chuyên nghiệp trên 68 tuổi chưa bị phạt bằng lái xe bị đình chỉ trong năm trước và đã vượt qua bài kiểm tra thể chất được xác định theo quy định tại một trong Điều 64 Giấy chứng nhận mất trí nhớ có thể được thay thế bằng giấy phép lái xe chuyên nghiệp một năm đối với ô tô nhỏ hoặc giấy phép lái xe ô tô chuyên nghiệp nhỏ có thể được gia hạn hàng năm để kéo dài thời gian hiệu lực cho đến khi 70 tuổi.

Một tài xế chuyên nghiệp trên 68 tuổi, sau khi cấp lại giấy phép lái xe chuyên nghiệp cho xe ô tô nhỏ theo đoạn trước, đã lái xe vi phạm các quy tắc kiểm soát của quy tắc này và Điều 33 của Quy định, dẫn đến tai nạn dẫn đến thương tích và không bị phạt bằng lái xe. , Trong vòng hai tháng sau khi có thông báo từ cơ quan giám sát đường cao tốc, việc kiểm tra y tế và đính kèm chứng nhận chứng mất

trí nhớ phải được áp dụng lại trong đoạn trước. Sau khi đạt được các yêu cầu, phải có giấy phép lái xe chuyên nghiệp.

Việc kiểm tra chức năng nhận thức của người lái xe ô tô được quy định trong đoạn đầu tiên sẽ được thực hiện bởi các bệnh viện công và các tổ chức y tế, hoặc bởi các bệnh viện, phòng khám, nhóm hoặc nhân viên được chỉ định bởi các tổ chức giám sát đường cao tốc. Việc kiểm tra chức năng nhận thức của người lái xe ô tô là phù hợp với các quy định của Phụ lục 19.

Người lái xe chuyên nghiệp đã đến tuổi 68 và dưới 70 tuổi trước ngày 1 tháng 4 năm 2006 và được yêu cầu gia hạn giấy phép mới theo đoạn đầu tiên do thay thế giấy phép lái xe thông thường cùng loại xe cho độ tuổi của họ ; Nếu giấy phép lái xe bị hủy do không trả lại giấy phép lái xe chuyên nghiệp và phải lấy lại giấy phép lái xe, bằng lái xe chuyên nghiệp cho những chiếc xe nhỏ có thời hạn hiệu lực là một năm theo đoạn đầu tiên.

第 52-2 條

自中華民國一百零六年七月一日起，新領或未逾七十五歲駕駛人已領有之普通駕駛執照有效期間至年滿七十五歲止，其後應每滿三年換發一次，駕駛人應於有效期間屆滿前後一個月內，經第六十四條規定體格檢查合格，並檢附通過第五十二條之一所定汽車駕駛人認知功能測驗或檢附無患有中度以上失智症證明文件，向公路監理機關申請換發新照，或於駕駛執照以加註方式延長有效期間。但年滿七十五歲駕駛人首次換照，得於有效期間屆滿前一個月至屆滿後三年內辦理；未換發新照而受違規記點或吊扣駕駛執照處分者，應於公路監理機關通知後三個月內辦理換照。

中華民國一百零六年七月一日前已年滿七十五歲之駕駛人，其已領有之駕駛執照有效期間屆滿後，仍屬有效，並得免換發之。但自中華民國一百零六年七月一日起受違規記點或吊扣駕駛執照處分者，應於公路監理機關通知後三個月內，依前項規定辦理換照。

年滿七十五歲申請汽車駕駛執照考驗者，應符合第六十四條規定，並檢附通過第五十二條之一所定認知功能測驗或無患有中度以上失智症證明文件，始得向公路監理機關申請考驗，及格後核發三年有效期間之駕駛執照。

Điều 52-2

Từ ngày 1 tháng 7 năm 2006, thời hạn hiệu lực của một tài xế mới, người lái xe bình thường, giấy phép lái xe do người lái xe dưới 75 tuổi trở lên sẽ có hiệu lực cho đến 75 tuổi và sẽ được thay thế ba năm một lần sau đó Sau khi được cấp, tài xế sẽ vượt qua bài kiểm tra thể chất quy định tại Điều 64 trong vòng một tháng trước và sau khi hết thời hạn hiệu lực, và đính kèm để vượt qua bài kiểm tra chức năng nhận thức của người lái xe ô tô theo quy định tại Điều 52 Bằng chứng chứng mất trí với mức độ trung bình hoặc cao hơn, áp dụng cho cơ quan giám sát đường cao tốc để xin giấy phép mới hoặc gia hạn thời gian hiệu lực của giấy phép lái xe bằng cách nạp lại. Tuy nhiên, những người lái xe đã đến tuổi bảy mươi lăm tuổi phải thay đổi giấy phép lần đầu tiên, từ một tháng trước khi hết thời hạn hiệu lực đến ba năm sau khi hết hạn. Cơ quan sẽ nộp đơn xin gia hạn ảnh trong vòng ba tháng sau khi thông báo.

Những người lái xe đã đến tuổi 75 trước ngày 1 tháng 7 năm 2006 vẫn còn hiệu lực sau khi hết thời hạn hiệu lực của giấy phép lái xe và được miễn gia hạn. Tuy nhiên, những người đã bị phạt vì vi phạm

điểm đăng ký hoặc đình chỉ giấy phép lái xe từ ngày 1 tháng 7 năm 2006, trong vòng ba tháng sau khi được cơ quan giám sát đường cao tốc thông báo, xin gia hạn theo quy định của đoạn trước.

Những người đăng ký thi bằng lái xe ở tuổi bảy mươi phải đáp ứng các yêu cầu của Điều 64 và đính kèm bài kiểm tra chức năng nhận thức được quy định tại một trong Điều 52 hoặc không có chứng nhận về chứng mất trí nhớ Cần phải nộp đơn cho cơ quan giám sát đường cao tốc để kiểm tra, và để vượt qua và cấp giấy phép lái xe trong thời gian ba năm.

第 53 條

汽車駕駛執照分為下列各類：

- 一、小型車普通駕駛執照。
- 二、大貨車普通駕駛執照。
- 三、大客車普通駕駛執照。
- 四、聯結車普通駕駛執照。
- 五、小型車職業駕駛執照。
- 六、大貨車職業駕駛執照。
- 七、大客車職業駕駛執照。
- 八、聯結車職業駕駛執照。
- 九、國際駕駛執照。
- 十、輕型機車駕駛執照。
- 十一、小型輕型機車駕駛執照。
- 十二、普通輕型機車駕駛執照。
- 十三、重型機車駕駛執照。
- 十四、普通重型機車駕駛執照。
- 十五、大型重型機車駕駛執照。

Điều 53

Giấy phép lái xe ô tô được chia thành các loại sau:

1. Giấy phép lái xe chung cho xe nhỏ.
2. Giấy phép lái xe chung cho xe tải lớn.
3. Giấy phép lái xe chung cho xe khách.
4. Giấy phép lái xe chung của xe kết nối.
5. Giấy phép lái xe chuyên nghiệp cho xe nhỏ.
6. Giấy phép lái xe chuyên nghiệp cho xe tải lớn.
7. Giấy phép lái xe chuyên nghiệp cho xe khách.
8. Bằng lái xe chuyên nghiệp cho một chiếc xe được kết nối.
9. Giấy phép lái xe quốc tế.
10. Giấy phép lái xe đầu máy nhẹ.
11. Giấy phép lái xe cho đầu máy xe lửa nhỏ.
12. Giấy phép lái xe cho đầu máy xe lửa thông thường.
13. Giấy phép lái xe đầu máy hạng nặng.

14. Giấy phép lái xe cho đầu máy hạng nặng thông thường.

15. Giấy phép lái xe cho đầu máy lớn và nặng.

第 54 條

職業汽車駕駛人之駕駛執照，應自發照之日起，每滿三年審驗一次，並於審驗日期前後一個月內向公路監理機關申請審驗，審驗時並應檢附經第六十四條規定體格檢查合格證明。審驗不合格者，扣繳其駕駛執照，俟審驗合格後發還之。但年滿六十歲職業汽車駕駛人駕駛執照審驗時，應檢附經第六十四條之一規定體格檢查合格證明，並應每年審驗一次。

駕駛人因患病、出國、服兵役、駕照被吊扣、羈押、服刑或受保安、感訓處分之執行，不能按時審驗者，得於病癒、回國、退役、駕照吊扣期滿、撤銷羈押、出獄或保安、感訓處分執行完畢六個月內持原照及有關證明向公路監理機關申請審驗。

職業汽車駕駛人得憑因逾期審驗被註銷之職業駕駛執照，申請換發同等車類之普通駕駛執照。但在未換發普通駕駛執照前，不得駕駛汽車。

Điều 54

Giấy phép lái xe của một người lái xe chuyên nghiệp sẽ được kiểm tra ba năm một lần kể từ ngày cấp, và sẽ nộp đơn kiểm tra cho cơ quan giám sát đường cao tốc trong vòng một tháng trước và sau ngày kiểm tra. Giấy chứng nhận hợp chuẩn. Những người không kiểm tra sẽ giữ lại giấy phép lái xe và trả lại sau khi vượt qua kiểm tra. Tuy nhiên, khi người lái xe chuyên nghiệp từ 60 tuổi trở lên được kiểm tra giấy phép lái xe, anh ta sẽ đính kèm giấy chứng nhận kiểm tra y tế theo quy định tại Điều 64 và sẽ tiến hành kiểm tra hàng năm.

Những người lái xe bị ốm, bị giam giữ, phục vụ trong nghĩa vụ quân sự, có giấy phép lái xe của họ bị treo, bị giam giữ, bị kết án hoặc phải được huấn luyện về an ninh hoặc tình cảm. , Được thả ra khỏi nhà tù hoặc an ninh, đào tạo tuyên án trong vòng sáu tháng sau khi hoàn thành giấy phép ban đầu và các chứng chỉ liên quan cho cơ quan giám sát đường cao tốc để đăng ký kiểm tra.

Người lái xe ô tô chuyên nghiệp có thể nộp đơn xin gia hạn giấy phép lái xe chung của cùng loại xe dựa trên giấy phép lái xe chuyên nghiệp của họ bị hủy do thi quá hạn. Tuy nhiên, không được phép lái xe trước khi cấp lại giấy phép lái xe thông thường.

第 55 條

國際駕駛執照之換領及簽證，依下列規定：

一、已領有駕駛執照之汽車駕駛人於有效期間內，得憑原駕駛執照向公路監理機關申請換領同等車類之國際駕駛執照。

二、換領國際駕駛執照，應填具異動登記書，並繳驗第五十條第六項第二款至第四款規定之身分證明文件及原駕駛執照。

三、持有互惠國所發有效之國際駕駛執照，在我國境內作三十天以內之短期停留者，准予免辦簽證駕駛汽車；如停留超過三十天者，仍應向公路監理機關辦理簽證。

四、國際駕駛執照之簽證最長為一年，若原照或停居留證明（件）有效期間未滿一年者，以先屆滿之日期為準，逾期不得駕駛汽車。

汽車駕駛人依前項第一款規定申請換領國際駕駛執照，同時申請換發新照者，得不受第五十二條第一項應於有效期間屆滿前一個月內向公路監理機關申請換發新照規定之限制。

Điều 55

Gia hạn giấy phép lái xe quốc tế và thị thực phải tuân theo các quy định sau:

1. Người lái xe ô tô đã có bằng lái xe có thể nộp đơn cho cơ quan giám sát đường cao tốc để thay thế bằng lái xe quốc tế cùng loại xe với giấy phép lái xe ban đầu.
2. Để thay thế bằng lái xe quốc tế, phải điền vào mẫu đăng ký giao dịch, và các giấy tờ chứng nhận danh tính và giấy phép lái xe gốc theo yêu cầu của Điều 50, đoạn 6, đoạn 2 đến 4, phải được kiểm tra.
3. Những người có bằng lái xe quốc tế hợp lệ do một quốc gia đối ứng cấp và ở lại ngắn hạn trong vòng 30 ngày ở nước ta được phép xin xe miễn thị thực, nếu họ ở lại lâu hơn 30 ngày, họ vẫn nên nộp đơn xin thị thực với cơ quan giám sát đường cao tốc .
4. Thị thực tối đa đối với giấy phép lái xe quốc tế là một năm. Nếu giấy phép gốc hoặc giấy chứng nhận cư trú (tài liệu) dưới một năm, ngày hết hạn sẽ được áp dụng.

Người lái xe ô tô xin giấy phép lái xe quốc tế mới theo quy định của đoạn đầu tiên của đoạn trước và đồng thời xin giấy phép mới, không phải tuân theo đoạn đầu của Điều 52 nên nộp cho cơ quan giám sát đường cao tốc trong vòng một tháng trước khi hết hạn hiệu lực Quy định ảnh mới.

第 55-1 條

外國政府或地區所發有效之正式駕駛執照，得依平等互惠原則在我國使用，並准予在我國境內駕駛同等車類之汽車。

前項互惠原則、使用方式、駕駛車類、有效期間及施行日期等事項，交通部應公告及刊登政府公報或新聞紙。

Điều 55-1

Giấy phép lái xe chính thức hợp lệ do chính phủ hoặc khu vực nước ngoài cấp có thể được sử dụng ở Trung Quốc theo nguyên tắc bình đẳng và có đi có lại, và được phép lái xe ô tô cùng loại ở Trung Quốc. Bộ Truyền thông sẽ đưa ra thông báo và xuất bản bản tin hoặc giấy in báo của chính phủ về các vấn đề như nguyên tắc có đi có lại, cách sử dụng, loại lái xe, thời hạn hiệu lực và ngày thực hiện đoạn trước.

第 56 條

學習小型汽車駕駛，應向公路監理機關申領學習駕駛證，學習大型車汽車駕駛，應領有小型車駕駛執照。

Điều 56

Để học lái xe ô tô nhỏ, bạn nên xin giấy phép lái xe từ cơ quan giám sát đường cao tốc và học lái xe ô tô lớn. Bạn nên có bằng lái xe ô tô nhỏ.

第 57 條

申請汽車學習駕駛證者，須年滿十八歲，並須體格檢查及體能測驗合格。

Điều 57

Người xin cấp giấy phép lái xe ô tô phải ít nhất 18 tuổi và phải vượt qua bài kiểm tra thể lực và kiểm tra thể lực.

第 58 條

學習汽車駕駛，以在駕駛學習場內學習駕駛為原則。在學習路線駕駛時，應依公路或市區道路

主管機關指定之道路及時間內為之，並應由領有學習車類駕照之汽車駕駛人在旁指導監護。汽車駕駛執照路考考驗之道路路線或路段，由公路監理機關指定後，送請公路主管或市區道路主管機關備查；該路線或路段並得為學習路線。

Điều 58

Học lái xe ô tô dựa trên nguyên tắc học lái xe trong lĩnh vực học lái xe. Khi lái xe trên tuyến đường học tập, hãy đi theo những con đường và con đường được chỉ định bởi chính quyền đường bộ hoặc đường đô thị, và người lái xe ô tô có bằng lái xe nên có mặt để hướng dẫn và giám sát. Tuyến đường hoặc đoạn kiểm tra đường được kiểm tra bằng giấy phép lái xe của Xe sẽ được chỉ định bởi cơ quan giám sát đường cao tốc và gửi cho người giám sát đường cao tốc hoặc cơ quan quản lý đường bộ đô thị để tham khảo; tuyến đường hoặc đoạn cũng có thể là tuyến đường học tập.

第 59 條

學習駕駛證之學習駕車有效期間，自領證之日起以一年為限。

Điều 59

Thời hạn hiệu lực của việc học lái xe bằng lái được giới hạn trong một năm kể từ ngày nhận được giấy phép.

第 60 條

申請汽車駕駛執照考驗者，應具有下列資格：

一、年齡：

- (一) 考領普通駕駛執照、輕型或普通重型機車駕駛執照須年滿十八歲，最高年齡不受限制。
- (二) 考領大型重型機車駕駛執照須年滿二十歲，最高年齡不受限制。
- (三) 考領職業駕駛執照須年滿二十歲，最高年齡不得超過六十五歲。

二、經歷：

- (一) 應考輕型或普通重型機車駕駛執照者，無經歷之限制。
- (二) 應考大型重型機車駕駛執照者，須領有普通重型機車駕駛執照一年以上之經歷，並經立案之駕駛訓練機構駕駛訓練結業。
- (三) 應考小型車普通駕駛執照者，須有學習駕駛三個月以上之經歷。
- (四) 應考小型車職業駕駛執照者，須有學習駕駛六個月以上之經歷。
- (五) 應考大貨車普通駕駛執照者，須領有小型車普通駕駛執照一年以上之經歷。
- (六) 應考大貨車職業駕駛執照者，須領有小型車職業駕駛執照一年以上之經歷。
- (七) 應考大客車普通駕駛執照者，須領有大貨車普通駕駛執照一年以上之經歷；或領有小型車普通駕駛執照二年以上之經歷，並經立案之駕駛訓練機構小型車逕升大客車駕駛訓練結業者。
- (八) 應考大客車職業駕駛執照者，須領有大貨車職業駕駛執照一年以上之經歷；或領有小型車職業駕駛執照二年以上之經歷，並經立案之駕駛訓練機構小型車逕升大客車駕駛訓練結業者。
- (九) 應考聯結車普通駕駛執照者，須領有大客車普通駕駛執照一年以上或領有大貨車普通駕駛執照二年以上之經歷。
- (十) 應考聯結車職業駕駛執照者，須領有大客車職業駕駛執照一年以上或領有大貨車職業駕駛執照二年以上之經歷。
- (十一) 應考小型車附掛總重逾七百五十公斤至三千公斤以下拖車駕駛資格者，須領有小型車

駕駛執照一年以上之經歷或領有大貨車或大客車駕駛執照，並經立案之駕駛訓練機構駕駛訓練結業。

前項第二款各目之經歷，如經公立或立案之私立駕駛訓練機構依照民營汽車駕駛人訓練機構管理辦法之規定訓練結業者，得由交通部按照其登記領照之教練車數量予以核定，不受其限制，並准集體報考。其由直轄市公路主管機關報經交通部核定者亦同。

領有普通駕駛執照滿三個月之駕駛人，得報考同級車類之職業駕駛執照，除應具備報考之資格外，並應補考職業駕駛執照應考之科目。

汽車駕駛人受終身不得考領駕駛執照處分，重新申請考驗合格後領有或換發一年有效期間之駕駛執照及其受終身吊銷駕駛執照處分前之經歷，不予採計。

Điều 60

Những người nộp đơn thi bằng lái xe ô tô phải có các bằng cấp sau đây:

1. Tuổi:

(1) Có được giấy phép lái xe thông thường, giấy phép lái xe đầu máy hạng nhẹ hoặc thông thường phải ít nhất 18 tuổi và tuổi tối đa không bị giới hạn.

(2) Giấy phép lái xe cho đầu máy xe lửa lớn và nặng phải ít nhất 20 tuổi và tuổi tối đa không bị giới hạn.

(3) Giấy phép lái xe chuyên nghiệp phải có ít nhất 20 tuổi và tuổi tối đa không quá 65 tuổi.

2. Kinh nghiệm:

(1) Những người được yêu cầu phải có bằng lái xe đầu máy hạng nhẹ hoặc thông thường sẽ không bị hạn chế kinh nghiệm.

(2) Những người đã xin giấy phép lái xe cho đầu máy xe lửa lớn và nặng phải có kinh nghiệm hơn một năm về giấy phép lái xe cho đầu máy hạng nặng thông thường và đã hoàn thành khóa đào tạo lái xe thông qua cơ sở đào tạo lái xe đã đăng ký.

(3) Những người đã vượt qua giấy phép lái xe thông thường đối với ô tô nhỏ phải có hơn ba tháng học lái xe.

(4) Những người được yêu cầu phải có giấy phép lái xe chuyên nghiệp cho những chiếc xe nhỏ phải có hơn sáu tháng học lái xe.

(5) Những người được yêu cầu phải xin giấy phép lái xe chung cho xe tải lớn phải có hơn một năm kinh nghiệm trong giấy phép lái xe chung cho xe nhỏ.

(6) Những người được yêu cầu phải có giấy phép lái xe chuyên nghiệp cho xe tải lớn phải có giấy phép lái xe chuyên nghiệp nhỏ hơn một năm.

(7) Những người đã vượt qua giấy phép lái xe buýt chung phải có bằng lái xe chung cho xe tải lớn trong hơn một năm hoặc có giấy phép lái xe chung cho xe nhỏ trong hơn hai năm và đã được đào tạo bởi cơ quan đào tạo lái xe đã đăng ký cho xe nhỏ để lái xe buýt lớn Tốt nghiệp.

(8) Những người được yêu cầu phải có bằng lái xe chuyên nghiệp đối với xe buýt lớn phải có giấy phép lái xe chuyên nghiệp đối với xe tải lớn trong hơn một năm hoặc có giấy phép lái xe chuyên nghiệp trong hơn hai năm và đã được đào tạo bởi cơ quan đào tạo lái xe ô tô nhỏ để lái xe buýt lớn. Tốt nghiệp.

(9) Những người được yêu cầu phải xin giấy phép lái xe chung của ô tô được liên kết phải có giấy phép lái xe chung cho xe buýt trong hơn một năm hoặc bằng lái xe chung cho xe tải lớn trong hơn hai năm.

(10) Những người được yêu cầu phải xin giấy phép lái xe chuyên nghiệp của xe kết hợp phải có giấy phép lái xe chuyên nghiệp cho xe buýt hơn một năm hoặc bằng lái xe chuyên nghiệp cho xe tải lớn trong hơn hai năm.

(11) Kiểm tra trình độ lái xe của rơ moóc có tổng trọng lượng từ 750 kg đến dưới 3.000 kg đối với xe nhỏ, phải có bằng lái xe nhỏ hơn một năm hoặc có bằng lái xe tải hoặc xe buýt lớn, và đã được nộp Các cơ sở đào tạo lái xe đã hoàn thành đào tạo lái xe.

Kinh nghiệm của từng hạng mục trong đoạn thứ hai của đoạn trước, chẳng hạn như những người đã được đào tạo bởi các cơ sở đào tạo lái xe tư nhân công cộng hoặc đã đăng ký theo quy định của các biện pháp quản lý của các cơ sở đào tạo lái xe ô tô tư nhân, có thể được Bộ truyền thông phê duyệt theo số lượng huấn luyện viên đã đăng ký và cấp phép. Tùy thuộc vào các hạn chế của nó, và kiểm tra bán tập thể. Nó cũng giống như những người được Bộ Truyền thông của chính quyền đường cao tốc thành phố phê duyệt.

Người lái xe đã có bằng lái xe chung trong ba tháng có thể xin giấy phép lái xe chuyên nghiệp cùng loại xe. Ngoài các bằng cấp để đăng ký thi, họ cũng nên thi lại bằng lái xe chuyên nghiệp.

Người lái xe ô tô không được phép đăng ký giấy phép lái xe trọn đời. Sau khi đăng ký lại để vượt qua bài kiểm tra, họ sẽ nhận được hoặc gia hạn giấy phép lái xe có hiệu lực trong một năm và kinh nghiệm của họ trước khi bị thu hồi trọn đời.

第 61 條

汽車駕駛人取得高一級車類之駕駛資格者，應換發駕駛執照，並准其駕駛較低級車類之車輛，其規定如下：

一、已領有聯結車駕駛執照者，得駕駛大客車（含雙節式大客車）、大貨車、代用大客車、大客貨兩用車、曳引車、小型車（含小型車附掛拖車）、輕型機車。自中華民國九十六年二月一日起已領有大貨車駕駛執照二年以上之經歷申請考驗取得聯結車駕駛執照者，不得駕駛大客車、代用大客車、大客貨兩用車。

二、已領有大客車駕駛執照者，得駕駛大貨車、代用大客車、大客貨兩用車、曳引車、小型車、輕型機車。但不得駕駛雙節式大客車。

三、已領有大貨車駕駛執照者，得駕駛小型車、輕型機車。

四、已領有小型車駕駛執照者，得駕駛輕型機車。

五、已領有大型重型機車駕駛執照者，得駕駛普通重型機車、輕型機車。

六、已領有普通重型機車駕駛執照者，得駕駛輕型機車。

七、已領有重型機車駕駛執照者，得駕駛普通重型機車、輕型機車。

八、已領有普通輕型機車駕駛執照者，得駕駛小型輕型機車。

九、已領有輕型機車駕駛執照者，得駕駛普通輕型機車、小型輕型機車。

已領有大客車、大貨車或小型車駕駛執照者，得駕駛小型車附掛輕型拖車。

已領有大客車、大貨車或小型車駕駛執照，經小型車附掛總重逾七百五十公斤至三千公斤以下拖車駕駛資格考驗合格者，得駕駛小型車附掛總重逾七百五十公斤至三千公斤以下拖車。

原領有職業駕駛執照之駕駛人，取得高一級車類之普通駕駛執照資格滿三個月者，得換領同級車類之職業駕駛執照。

機車駕駛執照於吊扣期間或經吊銷後，不得持汽車駕駛執照駕駛輕型機車。

Điều 61

Người lái xe ô tô đã đạt được trình độ lái xe của loại xe cấp cao hơn nên gia hạn giấy phép lái xe và cho phép họ lái xe thuộc loại xe cấp thấp hơn.

1. Những người đã có bằng lái xe ô tô được kết nối có thể lái xe buýt (bao gồm xe buýt hai phần), xe tải lớn, xe buýt thay thế, xe chở khách và xe chở hàng lớn, xe kéo, xe nhỏ (bao gồm cả xe kéo gắn vào xe nhỏ) Đầu máy nhẹ. Những người đã có giấy phép lái xe cho xe tải lớn trong hơn hai năm và đã có giấy phép lái xe cho một chiếc xe được kết nối kể từ ngày 1 tháng 2 năm 1996 không được phép lái xe buýt, xe buýt thay thế hoặc xe chở khách và xe chở hàng.

2. Những người đã có bằng lái xe cho huấn luyện viên có thể lái xe tải lớn, xe khách thay thế, xe khách, máy kéo, xe nhỏ và đầu máy xe lửa nhẹ. Tuy nhiên, nó không được phép lái xe buýt hai phần.

3. Những người đã có bằng lái xe tải lớn có thể lái xe ô tô nhỏ và đầu máy xe lửa nhẹ.

4. Những người đã có bằng lái xe nhỏ có thể lái xe đầu máy nhẹ.

5. Những người đã có bằng lái xe đầu máy hạng nặng quy mô lớn có thể lái đầu máy xe lửa hạng nặng thông thường và đầu máy xe lửa hạng nhẹ.

6. Những người đã có bằng lái xe đầu máy hạng nặng nói chung có thể lái xe đầu máy hạng nhẹ.

7. Những người đã có bằng lái xe đầu máy hạng nặng có thể lái đầu máy xe lửa hạng nặng thông thường và đầu máy xe lửa hạng nhẹ.

8. Những người đã có được giấy phép lái xe đầu máy ánh sáng thông thường có thể lái đầu máy xe lửa nhỏ.

9. Những người đã có bằng lái xe đầu máy nhẹ có thể lái đầu máy xe lửa thông thường và đầu máy xe lửa nhỏ.

Những người đã có bằng lái xe cho một chiếc xe buýt lớn, xe tải lớn hoặc xe nhỏ có thể lái một chiếc xe nhỏ có gắn một chiếc xe kéo nhẹ.

Những người đã có bằng lái xe buýt, xe tải lớn hoặc xe nhỏ và đã vượt qua bài kiểm tra trình độ lái xe cho một đoạn giới thiệu có tổng trọng lượng từ 750 kg đến dưới 3.000 kg, có thể lái một chiếc xe nhỏ có tổng trọng lượng 750 kg để Rơ moóc dưới 3.000 kg.

Những người lái xe trước đây đã có bằng lái xe chuyên nghiệp và đã có bằng lái xe chung cho một chiếc xe cấp cao hơn trong ít nhất ba tháng có thể được thay thế bằng giấy phép lái xe chuyên nghiệp cho cùng một loại xe.

Giấy phép lái xe đầu máy không được sử dụng để lái đầu máy nhẹ trong khi bị treo hoặc sau khi bị thu hồi.

第 61-1 條

道路交通管理處罰條例第二十一條第二項所稱之持照條件係指駕駛人取得駕車之行車條件，除前條規定外，包括下列規定：

一、汽車駕駛人應依駕駛執照所載之持照條件駕車。

- 二、領有小型輕型機車駕駛執照者，不得駕駛普通輕型機車。
 - 三、領有重型機車駕駛執照者，不得駕駛大型重型機車。
 - 四、領有限制駕駛未滿汽缸總排氣量五百五十立方公分之大型重型機車駕駛執照者，不得駕駛汽缸總排氣量五百五十立方公分以上或電動機車之馬達及控制器最大輸出馬力五十四馬力（HP）以上之大型重型機車。
 - 五、受終身不得考領駕駛執照處分，重新申請考驗合格後領有或換發一年有效期間駕駛執照逾期，不得使用駕車。
 - 六、領有大客車以上職業駕駛執照駕駛遊覽車，應符合汽車運輸業管理規則第八十六條所定之經歷及專業訓練條件。
 - 七、領有大客車、大貨車或小型車駕駛執照者，未經考驗合格不得駕駛小型車附掛總重逾七百五十公斤至三千公斤以下拖車。
- 領有得駕駛汽缸排氣量五百五十立方公分以上之大型重型機車駕駛執照一年以上及小型車以上之駕駛執照者，始得駕駛汽缸排氣量五百五十立方公分以上之大型重型機車，依交通部公告規定之路段及時段行駛高速公路。
- 駕駛大眾捷運系統車輛駕駛人，應持有小型車以上職業駕駛執照。

Điều 61-1

Điều khoản giấy phép điều kiện Giấy phép, như đã đề cập trong Điều 21, Khoản 2 của Quy định xử phạt giao thông đường bộ đề cập đến các điều kiện lái xe để người lái xe có được lái xe. Ngoài các quy định của điều khoản trước, nó còn bao gồm các quy định sau:

1. Người lái xe ô tô phải lái xe theo các điều kiện của giấy phép có trong giấy phép lái xe.
2. Những người có bằng lái xe đầu máy hạng nhẹ không được lái đầu máy xe lửa thông thường.
3. Những người có bằng lái xe cho đầu máy xe lửa hạng nặng không được lái đầu máy xe lửa hạng nặng lớn.
4. Những người có giấy phép lái xe cho một đầu máy xe lửa hạng nặng lớn có giới hạn lái xe dưới 550 phân khối tổng dung tích xi-lanh không được lái tổng dung tích xi-lanh lớn hơn 550 phân khối hoặc sản lượng tối đa của động cơ và bộ điều khiển của đầu máy điện Đầu máy lớn hạng nặng với hơn 54 mã lực (HP).
5. Tài xế có thể không xin giấy phép lái xe trọn đời. Sau khi đăng ký lại bài kiểm tra, giấy phép lái xe sẽ được cấp hoặc gia hạn trong một năm và giấy phép lái xe sẽ không được sử dụng.
6. Lái xe buýt du lịch có giấy phép lái xe chuyên nghiệp ở trên xe khách phải đáp ứng kinh nghiệm và điều kiện đào tạo chuyên nghiệp theo quy định tại Điều 86 của Quy tắc quản lý ngành vận tải ô tô.
7. Những người có bằng lái xe buýt, xe tải hoặc xe nhỏ không được lái những chiếc xe nhỏ có rơ moóc có tổng trọng lượng từ 750 kg đến dưới 3.000 kg mà không vượt qua bài kiểm tra.

Những người có giấy phép lái xe cho một đầu máy hạng nặng cỡ lớn với dung tích xi lanh từ hơn 550 phân khối trở lên và bằng lái xe cho một chiếc xe nhỏ hoặc hơn một năm có thể bắt đầu lái một đầu máy hạng nặng cỡ lớn với dung tích xi lanh lớn hơn 550 phân khối. Lái xe trên đường cao tốc theo các đoạn đường và khoảng thời gian theo quy định của Bộ Truyền thông.

Người lái xe điều khiển phương tiện của hệ thống Giao thông nhanh nên giữ giấy phép lái xe chuyên

ngiệp cho xe nhỏ trở lên.

第 62 條

有下列各款情事之一者，不得參加汽車駕駛執照考驗：

- 一、受終身不得考領駕駛執照之處分。
- 二、受吊銷駕駛執照處分尚未屆滿限制報考期限。
- 三、受吊扣駕駛執照之處分尚未期滿。
- 四、已領有同等級駕駛執照。
- 五、曾依本條例第三十五條規定吊銷駕駛執照，未依本條例第六十七條規定完成酒駕防制教育或酒癮治療。

汽車駕駛人受吊扣、吊銷駕駛執照處分尚未確定執行前，不得參加汽車駕駛執照之晉級考驗，如參加考驗取得高一級之駕駛執照資格者，該項資格於受執行吊扣或吊銷駕駛執照之處分時，一併吊扣或吊銷，但持有機車駕駛執照報考小型汽車駕駛執照者，不在此限。

Điều 62

Những người có một trong những trường hợp sau đây sẽ không tham gia kiểm tra giấy phép lái xe ô tô:

1. Quy tắc kỷ luật mà giấy phép lái xe không thể có được trong suốt cuộc đời.
2. Hình phạt cho giấy phép lái xe bị thu hồi chưa hết hạn và thời hạn đăng ký thi chưa hết hạn.
3. Các hình phạt cho việc đình chỉ giấy phép lái xe chưa hết hạn.
4. Đã lấy bằng lái xe cùng cấp.
5. Giấy phép lái xe đã bị thu hồi theo quy định tại Điều 35 của các Quy định này và việc giáo dục phòng chống lái xe khi nghiện rượu hoặc điều trị nghiện rượu đã không được hoàn thành theo quy định tại Điều 67 của Quy định này.

Người lái xe ô tô không được tham gia kiểm tra giấy phép lái xe trước khi đình chỉ đình chỉ hoặc thu hồi giấy phép lái xe. Nếu trình độ bằng lái xe cao hơn, bằng cấp sẽ được chia khi cấp giấy phép lái xe hoặc thu hồi giấy phép lái xe. , Bị đình chỉ hoặc thu hồi cùng nhau, nhưng những người có bằng lái xe đầu máy để xin giấy phép lái xe ô tô nhỏ không bị giới hạn trong việc này.

第 63 條

申請汽車駕駛執照考驗者，均應先經體格檢查及體能測驗合格，並檢同下列文件向公路監理機關報名：

- 一、汽車駕駛執照申請書。
- 二、本人最近二年內拍攝之一吋光面素色背景脫帽五官清晰正面半身彩色相片三張，並不得使用合成相片。
- 三、具中華民國國籍在臺灣地區設有戶籍之我國國民，應檢附國民身分證、僑民居留證明或其他有效之駕駛執照。
- 四、臺灣地區無戶籍之國民、外國人、大陸地區人民、香港或澳門居民，應檢附經許可停留或居留六個月以上之證明（件）。
- 五、駕駛經歷證件。
- 六、曾依本條例第三十五條規定吊銷駕駛執照者，應檢附本條例第六十七條規定完成酒駕防制

教育或酒癮治療之證明（件）。

申請輕型或普通重型機車駕駛執照考驗者，免辦體能測驗。

Điều 63

Những người đăng ký thi bằng lái xe ô tô trước tiên nên vượt qua bài kiểm tra thể lực và kiểm tra thể lực và đăng ký với cơ quan giám sát đường cao tốc với các tài liệu sau:

1. Đơn xin cấp giấy phép lái xe ô tô.
2. Trong hai năm qua, tôi đã chụp ba bức ảnh màu một inch với phông nền rõ ràng, các đặc điểm khuôn mặt chưa được khai thác và màu sắc nửa chiều dài phía trước rõ ràng. Không cho phép ảnh tổng hợp.
3. Công dân Trung Quốc có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc và có hộ khẩu tại Đài Loan sẽ đính kèm chứng minh thư nhân dân, giấy phép cư trú cho người Hoa ở nước ngoài hoặc giấy phép lái xe hợp lệ khác.
4. Công dân, người nước ngoài, người ở đại lục, cư dân Hồng Kông hoặc Ma Cao không có hộ khẩu ở Đài Loan, sẽ được đính kèm với một giấy chứng nhận để ở hoặc ở hơn sáu tháng với sự cho phép.
5. Giấy chứng nhận kinh nghiệm lái xe.
6. Những người đã thu hồi giấy phép lái xe theo quy định tại Điều 35 của các Quy định này sẽ đính kèm một giấy chứng nhận hoàn thành chương trình giáo dục phòng chống lái xe khi say rượu hoặc điều trị nghiện rượu theo quy định tại Điều 67 của Quy định này.

Những người đăng ký thi bằng lái xe hạng nhẹ hoặc bình thường hạng nặng đều được miễn kiểm tra thể lực.

第 64 條

汽車駕駛人除身心障礙者及年滿六十歲職業駕駛者外，其體格檢查及體能測驗合格基準依下列規定：

一、體格檢查：

- (一) 視力：兩眼裸視力達零點六以上，且每眼各達零點五以上，或矯正後兩眼視力達零點八以上，且每眼各達零點六以上。
- (二) 辨色力：能辨別紅、黃、綠色。
- (三) 聽力：能辨別音響。
- (四) 四肢：四肢健全無缺損。
- (五) 活動能力：全身及四肢關節活動靈敏。
- (六) 無下列疾病情形：
 1. 癲癇。
 2. 有客觀事實足以認定其身心狀況影響汽車駕駛之虞，經專科醫師診斷認定者。
 3. 其他足以影響汽車駕駛之疾病。
- (七) 其他：無酒精、麻醉劑及興奮劑中毒。

二、體能測驗：

- (一) 視野左右兩眼各達一百五十度以上。但年滿六十歲之駕駛人，視野應各達一百二十度以上。

(二) 夜視無夜盲症。

前項體格檢查及體能測驗應由公立醫院或衛生機關或公路監理機關指定醫院為之，或由附設有檢查設備及檢定合格醫事人員之公路監理機關或指定之診所、團體為之，但申請學習駕駛證時已經體格檢查合格者，一年內免再檢查。

身心障礙者報考汽車、機車駕駛執照之規定，由交通部另定之。

Điều 64

Ngoại trừ những người khuyết tật về thể chất và tinh thần và lái xe chuyên nghiệp trên 60 tuổi, các tiêu chí để vượt qua bài kiểm tra thể chất và kiểm tra thể lực như sau:

1. Khám thực thể:

(1) Thị lực: Thị lực của cả hai mắt trên 0,6 và mỗi mắt trên 0,5 hoặc thị lực điều chỉnh của cả hai mắt đều trên 0,8 và mỗi mắt trên 0,6.

(2) Phân biệt màu sắc: Có thể phân biệt màu đỏ, vàng và xanh lục.

(3) Thính giác: Có thể phân biệt âm thanh.

(4) Tay chân: Các chi là âm thanh và không có khuyết tật.

(5) Khả năng vận động: toàn bộ cơ thể và khớp tay chân rất nhạy cảm với chuyển động.

(6) Không có trường hợp mắc các bệnh sau:

1. Động kinh.

2. Những người có sự thật khách quan đủ để xác định rằng tình trạng thể chất và tinh thần của họ có thể ảnh hưởng đến việc lái xe, và đã được chẩn đoán và xác nhận bởi một chuyên gia.

3. Các bệnh khác có thể ảnh hưởng đến việc lái xe.

(7) Khác: Không có rượu, ma túy và ngộ độc chất kích thích.

2. Kiểm tra thể lực:

(1) Mắt trái và mắt phải của trường thị giác đều trên 150 độ. Nhưng những người lái xe từ 60 tuổi trở lên nên có tầm nhìn trên 120 độ mỗi người.

(2) Không có quáng gà trong tầm nhìn ban đêm.

Việc kiểm tra thể chất và kiểm tra thể lực ở đoạn trước phải được thực hiện bởi bệnh viện công hoặc cơ sở y tế hoặc bệnh viện được chỉ định bởi cơ quan giám sát đường cao tốc, hoặc bởi cơ quan giám sát đường cao tốc hoặc phòng khám hoặc nhóm được chỉ định có thiết bị kiểm tra kèm theo và nhân viên y tế có trình độ, nhưng đăng ký lái xe Những người đã vượt qua kiểm tra thể chất tại thời điểm chứng nhận sẽ được miễn kiểm tra trong vòng một năm.

Các quy định về việc xin giấy phép lái xe ô tô và đầu máy cho người khuyết tật về thể chất và tinh thần sẽ được Bộ Truyền thông xác định riêng.

第 64-1 條

年滿六十歲職業駕駛人，應每年至中央衛生主管機關評鑑合格醫院作體格檢查一次，其合格基準除依第六十四條規定外，並經醫師判定符合下列合格基準：

一、血壓：收縮壓未達一百六十毫米汞柱（mm/Hg）；舒張壓未達一百毫米汞柱（mm/Hg）。

二、胸部 X 光大片檢查：合於健康基準。

三、心電圖檢查：合於健康基準或輕微異常不影響健康安全。

四、無下列任一疾病：

(一) 患有高血壓，經臨床診斷不足以勝任緊急事故應變，經休息三十分鐘後，平均血壓之收縮壓達一百六十毫米汞柱 (mm/Hg) 或舒張壓達一百毫米汞柱 (mm/Hg)。

(二) 患有糖尿病且血糖無法控制良好。

(三) 患有冠狀動脈疾病及其他心臟疾病，經臨床診斷不足以勝任緊急事故應變。

(四) 患有癲癇、腦中風、眩暈症、重症肌無力等身體障礙致不堪勝任工作。

(五) 患有呼吸道疾病史者肺功能用力肺活量 (FVC) 或一秒最大呼氣量 FEV1/FVC 低於百分之六十之預測值。

(六) 有客觀事實足以認定其身心狀況不能處理日常事務、有明顯傷害他人或自己之虞或有傷害行為，經專科醫師診斷認定者。

(七) 患有慢性酒精中毒及藥物依賴成癮。

(八) 患有經常性打呼合併白天嗜睡者，白天嗜睡指數大於十二。但接受多功能睡眠檢查評估治療有效者，不在此限。

(九) 其他：患有法定傳染病未經治癒且須強制隔離治療，或患有其他疾病致不堪勝任工作。

逾六十八歲之小型車職業駕駛人並應符合下列體格檢查之合格基準：

一、睡眠品質 (PSQI) 問卷評估：小於五分以下者為合格；不在此範圍值內但接受多功能睡眠生理檢查評估治療有效者，亦可評為合格。

二、運動心電圖檢查：合於健康基準或輕微異常不影響健康安全。

三、尿液檢驗、血液檢驗、生化檢驗：合於健康基準或輕微異常不影響健康安全。

Điều 64-1

Người lái xe chuyên nghiệp đã đến tuổi sáu mươi nên đến cơ quan y tế trung ương để đánh giá một bệnh viện đủ điều kiện kiểm tra y tế mỗi năm một lần. Tiêu chí đủ điều kiện phải tuân theo Điều 64 và được bác sĩ xác định để đáp ứng các tiêu chí sau:

1. Huyết áp: huyết áp tâm thu không đạt 160 milimét thủy ngân (mm / Hg), huyết áp tâm trương không đạt 100 mm thủy ngân (mm / Hg).

Thứ hai, kiểm tra X-quang ngực quy mô lớn: phù hợp với tiêu chuẩn sức khỏe.

3. Kiểm tra điện tâm đồ: tuân thủ các tiêu chuẩn sức khỏe hoặc bất thường nhỏ không ảnh hưởng đến sức khỏe và an toàn.

4. Không có bất kỳ bệnh nào sau đây:

(1) Bị tăng huyết áp, chẩn đoán lâm sàng không đủ để đáp ứng khẩn cấp. Sau khi nghỉ 30 phút, huyết áp tâm thu trung bình là 160 mm thủy ngân (mm / Hg) hoặc huyết áp tâm trương là 100 mm Thủy ngân (mm / Hg).

(2) Đau khổ vì bệnh tiểu đường và lượng đường trong máu không kiểm soát được.

(3) Đau khổ vì bệnh động mạch vành và các bệnh tim khác, chẩn đoán lâm sàng không đủ để đáp ứng khẩn cấp.

(4) Đau khổ vì các rối loạn thể chất như động kinh, đột quỵ, chóng mặt, nhược cơ, v.v., khiến anh không phù hợp với công việc.

(5) Khả năng sinh tồn bắt buộc (FVC) hoặc thể tích thở tối đa trong một giây (FEV1 / FVC) của bệnh

nhân có tiền sử bệnh hô hấp thấp hơn giá trị dự đoán là 60%.

(6) Những người có sự thật khách quan đủ để xác định rằng tình trạng thể chất và tinh thần của họ không thể giải quyết công việc hàng ngày, gây hại rõ ràng cho người khác hoặc bản thân hoặc có hành vi đã được bác sĩ chuyên khoa chẩn đoán và xác nhận.

(7) Đau khổ do nghiện rượu mãn tính và nghiện ma túy.

(8) Những người thường xuyên bị ngáy và buồn ngủ vào ban ngày, chỉ số buồn ngủ ban ngày lớn hơn mười hai. Tuy nhiên, những người được kiểm tra giấc ngủ đa chức năng để đánh giá điều trị không giới hạn ở điều này.

(9) Những người khác: Bị mắc một bệnh truyền nhiễm hợp pháp mà không được chữa khỏi và cần phải điều trị cách ly bắt buộc, hoặc mắc các bệnh khác khiến nó không phù hợp với công việc.

Người lái xe chuyên nghiệp trên những chiếc xe nhỏ trên 68 tuổi cũng phải đáp ứng các tiêu chí đủ điều kiện sau đây để kiểm tra thể chất:

1. Đánh giá bảng câu hỏi về chất lượng giấc ngủ (PSQI): những người dưới 5 điểm là đủ tiêu chuẩn, những người không nằm trong phạm vi này nhưng chấp nhận kiểm tra sinh lý giấc ngủ đa chức năng và có hiệu quả trong điều trị cũng có thể đủ điều kiện.

Thứ hai, kiểm tra điện tâm đồ: tuân thủ các tiêu chuẩn sức khỏe hoặc các bất thường nhỏ không ảnh hưởng đến sức khỏe và an toàn.

3. Xét nghiệm nước tiểu, xét nghiệm máu, xét nghiệm sinh hóa: tuân thủ các tiêu chuẩn sức khỏe hoặc các bất thường nhỏ sẽ không ảnh hưởng đến sức khỏe và an toàn.

第 65 條

申請汽車駕駛執照考驗者，其應考科目為筆試及路考。

筆試不及格者，不得參加路考，但依第六十九條核准在原訓練機構辦理考驗者，其結業學員得先參加路考，及格後再行筆試。

筆試包括交通規則及機械常識，報考普通駕駛執照者，免考機械常識。各科考驗成績最高分均為一百分，其及格基準為交通規則八十五分，機械常識六十分，路考七十分。

路考之評分基準表由交通部另定之。

第一項筆試得以口試代替，聽覺功能障礙、聲音功能或語言功能障礙應考人並得以手語代替。

前項口試及手語之通譯人員應由公路監理機關指定之公正人士為之。

依第七十六條第一項第五款規定繳回汽車駕駛執照者，除依身心障礙者報考汽車駕駛執照之規定辦理外，其考驗之規定如下：

一、體格基準有下列情形之一者，得免考驗，逕予核發新照，不受第一項規定之限制：

(一) 視覺功能障礙，其優眼視力裸視達零點六以上或矯正後達零點八以上或視野達一百五十度以上。

(二) 聽覺功能障礙，其優耳聽力損失在九十分貝以上。

(三) 聲音功能或語言功能障礙，其聲音功能或語言功能喪失，完全無法以聲音與人溝通（即重度障礙）。

二、體格基準有下列情形之一者，得免予筆試：

(一) 雙手手指缺損且其中一手手指或手掌未全缺。

(二) 四肢中欠缺任何一肢，經加裝輔助器具後操作方向盤自如。

(三) 軀幹及四肢未欠缺，惟受先天性及後天性之病害致功能障礙者（如四肢不全麻痺、軀幹功能障礙致站立或步行困難者等）經加裝輔助器具後，能自力行走。

Điều 65

Những người nộp đơn thi bằng lái xe ô tô phải thi bằng văn bản và kiểm tra đường bộ.

Những người trượt bài kiểm tra viết không được phép làm bài kiểm tra đường bộ, nhưng những người đã được chấp thuận để vượt qua bài kiểm tra trong cơ sở đào tạo ban đầu theo Điều 69 sẽ hoàn thành bài kiểm tra đường và vượt qua bài kiểm tra viết sau khi vượt qua bài kiểm tra.

Bài kiểm tra viết bao gồm các quy tắc giao thông và kiến thức cơ học. Những người xin giấy phép lái xe thông thường được miễn kiến thức cơ học. Điểm cao nhất cho mỗi môn là 100 điểm. Tiêu chuẩn vượt qua là 85 điểm cho quy tắc giao thông, 60 điểm cho kiến thức cơ học và 70 điểm cho bài kiểm tra đường bộ.

Điểm chuẩn cho bài kiểm tra đường sẽ được xác định bởi Bộ Truyền thông.

Bài kiểm tra viết đầu tiên có thể được thay thế bằng bài kiểm tra miệng. Rối loạn chức năng thính giác, chức năng âm thanh hoặc rối loạn chức năng ngôn ngữ nên được thí sinh thực hiện và thay thế bằng ngôn ngữ ký hiệu.

Thông dịch viên cho bài kiểm tra miệng và ngôn ngữ ký hiệu trong đoạn trước sẽ được xử lý bởi những người vô tư được chỉ định bởi cơ quan giám sát đường cao tốc.

Những người đã trả lại giấy phép lái xe ô tô theo Điều 76, khoản 1, khoản 5, ngoại trừ những người bị khuyết tật về thể chất hoặc tinh thần để xin giấy phép lái xe ô tô, các yêu cầu kiểm tra như sau:

1. Cơ sở vật lý có một trong các trường hợp sau đây, có thể được miễn kiểm tra và một bức ảnh mới sẽ được ban hành để phê duyệt, không phải tuân theo các hạn chế của đoạn đầu tiên:

(1) Rối loạn chức năng thị giác, thị lực vượt trội của nó, thị lực trần là hơn 0,6 hoặc hơn 0,8 sau khi điều chỉnh hoặc trường thị giác là hơn 150 độ.

(2) Rối loạn chức năng thính giác, mất thính lực trên 90 decibel.

(3) Chức năng âm thanh hoặc chức năng ngôn ngữ bị suy giảm, chức năng âm thanh hoặc chức năng ngôn ngữ bị mất và hoàn toàn không thể giao tiếp với mọi người bằng âm thanh (nghĩa là suy giảm nghiêm trọng).

2. Cơ sở vật chất phải tuân theo một trong các trường hợp sau đây, được miễn thi viết:

(1) Các ngón tay của cả hai bàn tay đều bị lỗi và một trong những ngón tay hoặc lòng bàn tay không bị thiếu hoàn toàn.

(2) Nếu thiếu bất kỳ chi nào, vô lăng có thể được vận hành tự do sau khi thêm thiết bị phụ trợ.

(3) Thân và tay chân không bị thiếu, nhưng những người bị rối loạn chức năng gây ra bởi các bệnh bẩm sinh và mắc phải (như liệt chân không hoàn toàn, rối loạn chức năng thân do khó khăn khi đứng hoặc đi lại, v.v.) có thể tự đi lại sau khi lắp đặt thiết bị phụ trợ.

第 65-1 條

自中華民國一百零六年五月一日起，申請小型車駕駛執照考驗之路考，應實施場考及道路駕駛考驗，場考不及格者，不得參加道路駕駛考驗。

申請小型車駕駛執照考驗者，依前項規定實施道路駕駛考驗時，應由考驗員在旁考核下，依第五十八條第二項指定之道路路線或路段上駕駛考驗用車進行考驗，並應遵守第四章汽車行駛管理各項規定、服從考驗員之重新、接續、終止考驗指示及考驗規定，其考驗規定如附件二十。

Điều 65-1

Kể từ ngày 1 tháng 5 năm 2006, bài kiểm tra đường bộ cho đơn xin thi bằng lái xe ô tô nhỏ sẽ phải chịu bài kiểm tra thực địa và kiểm tra lái xe trên đường.

Khi đăng ký thi bằng lái xe ô tô nhỏ, việc kiểm tra đường phải được người kiểm tra thực hiện theo quy định của đoạn trước. Việc kiểm tra phải được thực hiện theo xe kiểm tra lái xe quy định trên tuyến đường hoặc đoạn đường quy định tại khoản 2 Điều 58. Tuân thủ các quy định của Chương 4 Quản lý lái xe ô tô, tuân theo hướng dẫn của người kiểm tra về đổi mới, tiếp tục và chấm dứt kiểm tra và các quy định kiểm tra.

第 66 條

考驗用車除考領機車駕駛執照及普通小型車駕駛執照之場考，得以自備車應考外，餘由公路監理機關供應，並按下列各款收取考驗車使用費：

- 一、聯結車按十公升高級柴油之市價收費。
- 二、大客車、大貨車按八公升高級柴油之市價收費。
- 三、小型車路考之場考及道路駕駛考驗各按四公升九五無鉛汽油之市價收費。但小型車經交通部指定考驗特定項目者，另加二公升九五無鉛汽油之市價收費。
- 四、機車按一公升九五無鉛汽油之市價收費。

身心障礙者報考小型車駕駛執照時，不受前項之限制，得自備經公路監理機關檢驗合格之自動排擋車輛或特製車應考。

執行小型車道路駕駛考驗之考驗用車，應加掛標示「道路駕駛考驗中」之標識牌並投保，其標識牌式樣及保險內容如附件二十。

Điều 66

Ngoại trừ việc có được giấy phép lái xe đầu máy và giấy phép lái xe ô tô nhỏ thông thường trong bài kiểm tra thực địa, chiếc xe tự cung cấp có thể được sử dụng để kiểm tra, phần còn lại được cung cấp bởi cơ quan giám sát đường cao tốc và phí sử dụng xe thử nghiệm được tính theo các đoạn sau:

1. Chiếc xe kết nối được tính theo giá thị trường của mười lít dầu diesel cao cấp.
2. Xe buýt và xe tải được tính theo giá thị trường của tám lít dầu diesel cao cấp.
3. Thử nghiệm thị trường cho thử nghiệm trên đường của chiếc xe nhỏ và thử nghiệm lái xe trên đường phải được tính theo giá thị trường là 4 lít xăng không chì 95%. Tuy nhiên, đối với những chiếc xe nhỏ đã được Bộ Giao thông Vận tải chỉ định thử nghiệm các mặt hàng cụ thể, giá thị trường của hai lít xăng không chì 95% sẽ được thêm vào.
4. Đầu máy sẽ được tính theo giá thị trường của một lít xăng không chì 95%.

Những người bị khuyết tật về thể chất và tinh thần khi xin giấy phép lái xe ô tô nhỏ không phải chịu các hạn chế trong đoạn trước và có thể kiểm tra bằng cách chuẩn bị một phương tiện tự động hoặc một phương tiện đặc biệt đã vượt qua sự kiểm tra của cơ quan giám sát đường cao tốc.

Ô tô thực hiện các bài kiểm tra lái xe trên đường cho các phương tiện nhỏ sẽ được dán và bảo hiểm

với một biển báo có nhãn "Kiểm tra lái xe dưới đường". Phong cách của biển báo và nội dung bảo hiểm được thể hiện trong Phụ lục 20.

第 67 條

申請汽車駕駛執照筆試、路考，經考驗不合格申請再考驗者，距上次考驗之時間不得少於七日。申請汽車駕駛執照考驗路考未及格者，得於下次申請考驗時免考筆試，其免考期限為一年；小型車場考及格而道路駕駛考驗未及格者，於下次申請考驗時免考場考，其免考期限亦同。

Điều 67

Những người nộp đơn thi bằng văn bản và kiểm tra đường bộ bằng lái xe ô tô và những người không vượt qua bài kiểm tra và nộp đơn thi lại sẽ không ít hơn bảy ngày trước bài kiểm tra cuối cùng.

Những người không vượt qua bài kiểm tra đường bộ khi xin giấy phép lái xe ô tô sẽ được miễn thi bằng văn bản vào lần tiếp theo họ đăng ký thi. Thời gian miễn là một năm, những người vượt qua bài kiểm tra đỗ xe nhỏ và bài kiểm tra lái xe trên đường không đạt bài kiểm tra tiếp theo. Thời gian miễn cũng như vậy.

第 68 條

(刪除)

Điều 68

(Xóa)

第 69 條

政府設立之汽車技術人員訓練機構及私立之汽車駕駛人員訓練機構，其師資、設備、教學及教材符合交通部所定基準者，其結業學員得由公路監理機關報請該管公路主管機關核准在原訓練機構使用其車輛辦理考驗。

Điều 69

Đối với các cơ sở đào tạo nhân viên kỹ thuật ô tô được thành lập bởi chính phủ và các cơ sở đào tạo lái xe ô tô tư nhân có giáo viên, thiết bị, tài liệu giảng dạy đáp ứng các tiêu chuẩn do Bộ Giao thông vận tải, sinh viên tốt nghiệp của họ có thể được báo cáo bởi cơ quan giám sát đường cao tốc để phê duyệt tại cơ sở đào tạo ban đầu. Sử dụng xe của nó để thử nghiệm.

第 70 條

申請汽車駕駛執照考驗，不依規定或利用不正當手段報名參加應考者，其考試資格應予取銷，已考領駕駛執照者無效，由公路監理機關註銷並追繳之。

託人代考者，取銷報考人之考試資格，報考人及代考人如已領有駕駛執照者，由公路監理機關吊銷其駕駛執照，並註銷之。

報考人及代考人均自查獲之日起五年內不得再行報考。

Điều 70

Những người đăng ký thi bằng lái xe ô tô và không đăng ký người thi bằng lái xe theo quy định hoặc sử dụng phương tiện không phù hợp sẽ bị thu hồi bằng lái xe. Những người đã có bằng lái xe sẽ bị vô hiệu hóa và hủy bỏ bởi cơ quan giám sát đường cao tốc và bị thu hồi.

Nếu người thi kiểm tra thực hiện bài kiểm tra, trình độ kiểm tra của người thi kiểm tra sẽ bị hủy. Nếu người thi và người thi kiểm tra đã có giấy phép lái xe, cơ quan giám sát đường cao tốc sẽ thu hồi giấy

phép lái xe của họ và hủy bỏ.

Người nộp đơn và người dự thi sẽ không đăng ký kiểm tra trong vòng năm năm kể từ ngày bị bắt giữ.

第 71 條

汽車修護技工執照，為修護汽車之執業憑證，由公路監理機關考驗合格後發給，其考驗日期由公路監理機關公告之。

Điều 71

Giấy phép cơ khí sửa chữa ô tô là một chứng chỉ để sửa chữa ô tô, và nó sẽ được cấp bởi cơ quan giám sát đường cao tốc sau khi vượt qua bài kiểm tra.

第 72 條

申請汽車修護技工執照考驗者，應具有下列之資格：

一、年齡滿十八歲。

二、學歷或經歷合於下列各目之一：

(一) 高中（職）或相當高中（職）之軍事以上學校之汽車、農機、重機械或機械科畢業。

(二) 高中（職）或相當高中（職）之軍事以上學校非前目所列之科系畢業，並從事汽車修護相關工作一年以上。

(三) 領有丙級以上汽車修護技術士證。

(四) 接受政府立案之訓練機構辦理之汽車修護訓練累計一千六百小時以上，並從事汽車修護相關工作一年以上。

(五) 從事汽車修護相關工作四年以上。

前項第二款所指從事汽車修護相關工作不包括學習與實習，由政府立案汽車廠商證明之。

Điều 72

Những người đăng ký thi bằng lái xe sửa chữa ô tô phải có các bằng cấp sau đây:

1. Trên 18 tuổi.

2. Giáo dục hoặc kinh nghiệm được kết hợp trong một trong các loại sau:

(1) Học sinh trung học (dạy nghề) hoặc tương đương trường trung học (dạy nghề) hoặc tốt nghiệp trung học phổ thông về ô tô, máy móc nông nghiệp, máy móc hạng nặng hoặc cơ khí.

(2) Một trường trung học (dạy nghề) hoặc trung học phổ thông (dạy nghề) hoặc trường trung học phổ thông không tốt nghiệp từ một bộ phận được liệt kê trong phần trước, và tham gia vào công việc sửa chữa và bảo dưỡng ô tô trong hơn một năm.

(3) Đạt chứng chỉ kỹ thuật viên bảo dưỡng xe hạng C trở lên.

(4) Tích lũy hơn 1.600 giờ đào tạo sửa chữa ô tô được xử lý bởi các cơ sở đào tạo do chính phủ đăng ký và tham gia vào các công việc liên quan đến sửa chữa ô tô trong hơn một năm.

(5) Tham gia vào công việc liên quan đến sửa chữa ô tô trong hơn bốn năm.

Công việc được đề cập trong đoạn thứ hai của đoạn trước không bao gồm các nghiên cứu và thực tập, được chứng minh bởi nhà sản xuất ô tô đã đăng ký của chính phủ.

第 73 條

申請汽車修護技工執照考驗者，應檢同下列文件，向公路監理機關辦理：

一、汽車修護技工執照考驗登記書。

二、本人最近正面脫帽半身一寸光面紙照片五張。

三、國民身分證及學經歷證件。

Điều 73

Những người đăng ký kiểm tra giấy phép kỹ thuật viên bảo trì xe nên kiểm tra các tài liệu sau đây và nộp đơn cho cơ quan giám sát đường cao tốc:

1. Giấy chứng nhận đăng ký kiểm tra giấy phép cơ khí bảo dưỡng ô tô.
2. Gần đây tôi đã chụp năm bức ảnh giấy bóng một inch với chiếc mũ phía trước dài một nửa.
3. Chứng minh thư nhân dân và chứng chỉ kinh nghiệm học tập.

第 74 條

申請汽車修護技工執照考驗者，其應考科目分為學科筆試及術科實務操作兩項。筆試不及格者，不得參加術科考驗。

學科及術科考驗成績最高分均為一百分，其及格基準均為七十分，但術科考驗如有其中任何一站缺考、棄考或零分亦評為不及格。

學科之題庫、配題及術科之試題、配分基準由交通部另定之。

Điều 74

Người nộp đơn cho việc áp dụng bài kiểm tra giấy phép cơ khí sửa chữa tự động được chia thành hai môn: bài kiểm tra viết của môn học và hoạt động thực tế của môn học kỹ thuật. Những người trượt bài kiểm tra viết sẽ không tham gia kiểm tra kỹ thuật.

Điểm cao nhất của môn thi và môn kỹ thuật là 100 điểm, và điểm chuẩn là 70 điểm. Tuy nhiên, nếu bất kỳ một trong các trạm bị thiếu, bị bỏ hoặc không có điểm, bài kiểm tra kỹ thuật cũng được coi là thất bại.

Ngân hàng câu hỏi chủ đề, câu hỏi phù hợp, câu hỏi kiểm tra kỹ thuật và điểm chuẩn phân bổ sẽ được xác định riêng bởi Bộ Truyền thông.

第 75 條

汽車駕駛人或汽車修護技工申請變更、換照、補照、登記，規定如下：

一、汽車駕駛人或汽車修護技工之姓名、國民身分證統一編號、外來人口統一證號、出生年、月、日、住址有變更者應填具異動登記書，檢同身分證或戶口名簿、停留或居留證明，向公路監理機關申請。

二、變更姓名、國民身分證統一編號、外來人口統一證號、出生年、月、日者，應將原照註銷，換發新照；變更住址，就原照背面地址欄簽註之。

三、汽車駕駛執照或汽車修護技工執照遺失或損毀時，應填具異動登記書，並繳驗第五十條第六項第二款至第四款規定之身分證明文件或有效之汽車駕駛執照向公路監理機關申請補發或換發。

Điều 75

Đơn xin thay đổi, đổi mới, bổ sung và đăng ký lái xe ô tô hoặc thợ sửa xe như sau:

1. Tên của người lái xe ô tô hoặc thợ sửa xe, số chứng minh nhân dân thống nhất, số thống nhất của người nước ngoài, năm sinh, tháng, ngày và địa chỉ phải được điền vào một mẫu đăng ký giao dịch và kiểm tra bằng chứng minh thư hoặc sổ hộ khẩu, Bằng chứng lưu trú hoặc cư trú, áp dụng cho cơ

quan giám sát đường cao tốc.

2. Những người thay đổi tên, số chứng minh nhân dân quốc gia, số dân nhập cư thống nhất, năm, tháng và ngày sinh sẽ hủy ảnh gốc và gia hạn ảnh mới, và thay đổi địa chỉ của họ, xác nhận thanh địa chỉ ở mặt sau của ảnh gốc.

3. Khi giấy phép lái xe ô tô hoặc bằng lái xe sửa chữa ô tô bị mất hoặc bị hư hỏng, nó sẽ được điền vào một mẫu đăng ký giao dịch và phải được nộp để xác minh giấy chứng nhận danh tính hoặc lái xe ô tô hợp lệ được quy định tại Điều 50, đoạn 6, đoạn 2 đến 4 Giấy phép áp dụng cho cơ quan giám sát đường cao tốc để thay thế hoặc thay thế.

第 75-1 條

汽車駕駛人依前條規定申請補發或換發駕駛執照之有效期間規定如下：

一、除取得外僑永久居留證外之外國人、大陸地區人民、香港或澳門居民或臺灣地區無戶籍之國民考領換領我國汽車駕駛執照者，換發或補發有效期間六年之新照。

二、受終身不得考領駕駛執照處分重新申請考驗合格領有一年有效期間者，依原效期補發或換發。

三、未滿六十歲之職業駕駛人依原效期補發或換發。但依規定審驗合格者，補發或換發最多六年有效期間之駕駛執照。

四、年滿六十歲以上之職業駕駛人，依其原效期補發或換發。但經依規定體格檢查判定合格者，得補發或換發最多一年有效期間之新照。

Điều 75-1

Thời hạn hiệu lực của người lái xe ô tô để xin thay thế hoặc đổi bằng lái xe theo điều khoản trước như sau:

1. Ngoại trừ việc có giấy phép cư trú vĩnh viễn cho người nước ngoài, người nước ngoài, người ở đại lục, cư dân Hồng Kông hoặc Ma Cao hoặc công dân không có hộ khẩu ở Đài Loan có thể xin giấy phép lái xe ô tô mới ở Trung Quốc và gia hạn hoặc cấp lại ảnh mới có hiệu lực trong sáu năm .

2. Những người không được phép xin giấy phép lái xe trọn đời sẽ được áp dụng lại hoặc gia hạn theo thời hạn hiệu lực ban đầu nếu họ đã được đăng ký lại để kiểm tra và đã nhận được thời hạn hợp lệ là một năm.

3. Trình điều khiển chuyên nghiệp dưới 60 tuổi sẽ được cấp lại hoặc cấp lại theo thời gian hiệu lực ban đầu. Tuy nhiên, những người vượt qua bài kiểm tra theo quy định sẽ cấp lại hoặc gia hạn giấy phép lái xe trong thời gian tối đa sáu năm.

4. Trình điều khiển chuyên nghiệp trên 60 tuổi sẽ được cấp lại hoặc cấp lại theo thời hạn hiệu lực ban đầu của họ. Tuy nhiên, những người vượt qua bài kiểm tra thể chất và được xác định là đủ điều kiện có thể được cấp lại hoặc phát hành lại với những bức ảnh mới trong khoảng thời gian lên tới một năm.

第 76 條

有下列各款情形之一者，駕駛人或技工或關係人應迅速將駕駛執照或技工執照繳回當地公路監理機關：

一、執照受吊銷、註銷或吊扣處分。

- 二、執照失效或過期。
 - 三、汽車駕駛人或技工死亡。
 - 四、職業駕駛人年滿六十五歲。但依第五十二條第二項及第五十二條之一第一項規定換發小型車職業駕駛執照者年滿七十歲。
 - 五、汽車駕駛人之體格及體能變化已不合於第六十四條及第六十四條之一規定合格基準之一。
 - 六、年滿六十八歲小型車職業駕駛人不依第五十二條之一第二項規定辦理。
 - 七、受違規記點或吊扣駕駛執照處分之年滿七十五歲駕駛人，不依第五十二條之二第一項及第二項規定辦理。
- 前項第四款至第七款汽車駕駛人不得駕駛汽車；未將執照繳回者，由公路監理機關逕行公告註銷並追繳之。職業汽車駕駛人得憑其因逾法定年齡而失效之職業駕駛執照，申請換發同等車類之普通駕駛執照。但在未換發普通駕駛執照前，不得駕駛汽車。

Điều 76

Trong bất kỳ trường hợp nào sau đây, người lái xe hoặc thợ máy hoặc người có liên quan sẽ nhanh chóng trả lại giấy phép lái xe hoặc giấy phép cơ khí cho cơ quan giám sát đường cao tốc địa phương:

1. Giấy phép bị thu hồi, hủy bỏ hoặc đình chỉ.
2. Giấy phép không hợp lệ hoặc hết hạn.
3. Tài xế ô tô hoặc thợ máy tử vong.
4. Tài xế chuyên nghiệp phải trên 65 tuổi. Tuy nhiên, những người gia hạn giấy phép lái xe chuyên nghiệp cho những chiếc xe nhỏ theo Điều 52, Khoản 2 và Điều 52, Khoản 1, sẽ trên 70 tuổi.
5. Những thay đổi về vóc dáng và thể lực của người lái xe ô tô không còn phù hợp với một trong những tiêu chí đủ điều kiện quy định tại Điều 64 và Điều 64.
6. Người lái xe chuyên nghiệp của những chiếc xe nhỏ ít nhất 68 tuổi sẽ không bị xử lý theo Khoản 2 Điều 52.
7. Người lái xe đã đến tuổi 75 và bị kỷ luật hoặc đình chỉ giấy phép lái xe sẽ không bị xử lý theo Điều 52 bis, đoạn 1 và 2.

Người lái xe của đoạn thứ tư đến đoạn thứ bảy của đoạn trước sẽ không lái xe, những người không trả lại giấy phép sẽ bị hủy bỏ và thu hồi bởi cơ quan giám sát đường cao tốc. Người lái xe ô tô chuyên nghiệp có thể nộp đơn xin gia hạn giấy phép lái xe thông thường cùng loại xe dựa trên giấy phép lái xe chuyên nghiệp đã hết hạn do vượt quá độ tuổi hợp pháp. Tuy nhiên, không được phép lái xe trước khi cấp lại giấy phép lái xe thông thường.

第 76-1 條

汽車駕駛人得自願申請註銷駕駛執照或改領較低等級駕駛執照。但受吊扣駕駛執照處分者，於吊扣期滿後始得申請。

汽車駕駛人依前項規定自願註銷或改領較低等級駕駛執照後，有再駕駛原等級車輛需求者，應依規定重新考領取得原等級車類駕駛執照。

Điều 76-1

Người lái xe ô tô có thể tự nguyện xin hủy giấy phép lái xe hoặc gia hạn giấy phép lái xe cấp thấp hơn. Tuy nhiên, những người bị đình chỉ giấy phép lái xe chỉ có thể áp dụng sau khi hết thời gian đình chỉ.

Sau khi người lái xe tự nguyện hủy hoặc cấp lại bằng lái xe cấp thấp hơn theo quy định của đoạn trước, những người có nhu cầu lái lại xe cấp độ gốc sẽ có được giấy phép lái xe cấp độ mới theo quy định.

第四章 汽車裝載行駛

Chương 4 Tải và lái xe ô tô

第 77 條

汽車裝載時，除機車依第八十八條規定外，應依下列規定：

- 一、裝置容易滲漏、飛散、氣味惡臭之貨物，能防止其發洩者，應嚴密封固，裝置適當。
- 二、載運人客、貨物必須穩妥，車門應能關閉良好，物品應捆紮牢固，堆放平穩。
- 三、貨車駕駛室或小客車之前座乘人不得超過規定之人數。
- 四、車廂以外不得載客。
- 五、後車廂之貨物上不得附載人員。
- 六、框式貨車後車廂不得載人。
- 七、特種車除因其專門用途使用時必須附載之人員物品外，不得用以裝載客貨行駛。
- 八、小型汽車應依核定附掛拖車，且附掛之拖車應僅限於裝載露營、休閒遊憩、防疫及救災用具使用，且其車門應能關閉良好，物品應捆紮牢固，堆放平穩，行駛中不得附載人員及其側面車窗不得向外開啟。
- 九、裝載貨物行經設有地磅處所，應依標誌、標線、號誌指示，或交通勤務警察或依法令執行交通稽查任務人員之指揮停車過磅。
- 十、小型汽車置放架，其使用應依下列規定：
 - (一)置放架及裝載物應固定妥適。如裝置於車輛後側，其長度不應超過後側車身外五十公分；如裝置於車頂，其含置放架之車輛全高應依第三十八條第一項之規定。
 - (二)置放架及裝載物不得遮蔽車輛之號牌與車輛後方燈光。

Điều 77

Khi tải xe, ngoài đầu máy xe lửa theo Điều 88, các quy định sau phải được tuân thủ:

1. Hàng hóa dễ bị rò rỉ, bay đi và có mùi hôi nên được niêm phong chặt chẽ và lắp đặt đúng cách.
2. Người vận chuyển, hành khách và hàng hóa phải được an toàn, các cửa phải có thể được đóng tốt, và các vật dụng phải được buộc chắc chắn và xếp chồng lên nhau một cách an toàn.
3. Số lượng người ngồi trong ca bin của xe tải hoặc phía trước của xe khách không được vượt quá số lượng quy định.
4. Không có hành khách được phép bên ngoài vận chuyển.
5. Không có nhân viên nào được gắn vào hàng hóa trong khoang phía sau.
6. Khoang sau của xe tải khung không được chở người.
7. Các phương tiện đặc biệt không được sử dụng để chuyên chở hành khách và hàng hóa trừ các vật dụng nhân sự phải được gắn vào mục đích sử dụng đặc biệt của họ.
8. Ô tô nhỏ phải được gắn với rơ moóc đã được phê duyệt và rơ moóc gắn liền chỉ nên được sử dụng cho cắm trại, giải trí, phòng chống dịch bệnh và thiết bị cứu trợ thiên tai, và cửa của chúng phải được đóng chặt, các vật dụng phải được buộc chắc chắn, xếp chồng lên nhau và không được phép trong khi lái xe Nhân viên kèm theo và cửa sổ bên của họ sẽ không mở ra bên ngoài.

9. Khi xếp hàng hóa đi qua một nơi có cầu cân, nó sẽ được đỡ theo hướng dẫn của biển báo, biển báo, biển báo hoặc cảnh sát giao thông hoặc người thực hiện nhiệm vụ kiểm tra giao thông theo luật.

10. Việc sử dụng giá đỡ xe hơi nhỏ phải tuân theo các quy định sau:

(1) Giá đỡ và tải phải được cố định đúng cách. Nếu được lắp ở phía sau xe, chiều dài của nó không được vượt quá 50 cm bên ngoài thân sau, nếu được lắp trên nóc, toàn bộ chiều cao của xe có giá đỡ phải phù hợp với Điều 38, đoạn 1.

(2) Giá đặt và tải trọng không được che biển số của xe và đèn phía sau xe.

第 78 條

客車之載運，應依下列規定：

一、載運乘客不得超過核定之人數。但公共汽車於尖峰時刻載重未超過核定總重量者，不在此限。

二、計程車不得任意拒載乘客或故意繞道行駛。

三、計程車在設有停車上客處標誌之路段，應在指定之上客處搭載乘客，不得沿途攬載。

Điều 78

Việc vận chuyển xe khách phải tuân theo các quy định sau:

1. Số lượng hành khách vận chuyển không vượt quá số lượng người được phê duyệt. Tuy nhiên, nếu tải trọng của xe buýt tại thời điểm cao điểm không vượt quá tổng trọng lượng được phê duyệt, giới hạn này không được áp dụng.

2. Taxi không được tự ý từ chối chở hành khách hoặc cố ý đi đường vòng.

3. Taxi sẽ chở hành khách tại trạm hành khách được chỉ định trên đoạn đường nơi trạm hành khách đỗ xe được đánh dấu và không được vận chuyển dọc đường.

第 79 條

貨車之裝載，應依下列規定：

一、裝載貨物不得超過核定之總重量或行駛橋樑規定之載重限制。

二、依第二十四條第四項規定變更載重登記之小貨車，不得超過登記之載重限制。

三、裝載物必須在底板分配平均，不得前伸超過車頭以外，體積或長度非框式車廂所能容納者，伸後長度最多不得超過車輛全長百分之三十，並應在後端懸掛危險標識，日間用三角紅旗，夜間用紅燈或反光標識。廂式貨車裝載貨物不得超出車廂以外。

四、裝載貨物寬度不得超過車身。

五、裝載貨物高度自地面算起，大型車不得超過四公尺，小型車不得超過二點八五公尺。

六、以大貨車裝載貨櫃者，除應有聯鎖裝置外，不得超出車身以外。

七、不符合規定之傾卸框式大貨車不得裝載砂石、土方。

除前項第二款之情形外，車身欄板應扣牢。

Điều 79

Việc tải xe tải phải tuân theo các quy định sau:

1. Hàng hóa được tải không được vượt quá tổng trọng lượng được phê duyệt hoặc giới hạn tải theo quy định của cầu.

2. Xe tải nhỏ có đăng ký tải thay đổi theo Điều 24, Mục 4 không được vượt quá giới hạn tải đã đăng

ký.

3. Tải trọng phải được phân bố đều trên sàn và không thể mở rộng ra phía trước xe. Không thể điều chỉnh thể tích hoặc chiều dài của khoang không có khung. Chiều dài của phần mở rộng không thể vượt quá 30% tổng chiều dài của xe. Dấu hiệu, với cờ đỏ hình tam giác vào ban ngày và đèn đỏ hoặc dấu hiệu phản chiếu vào ban đêm. Khả năng tải của xe tải không được vượt quá vận chuyển.

4. Chiều rộng của hàng hóa được tải không được vượt quá thân.

5. Chiều cao của hàng hóa được tính từ mặt đất. Xe lớn không quá 4 mét, và xe nhỏ không vượt quá 2,85 mét.

6. Những người tải container bằng xe tải lớn không được vượt quá thân xe trừ các thiết bị lồng vào nhau.

7. Xe tải tự đổ lớn không tuân thủ các quy định sẽ không được tải bằng cát hoặc đất.

Ngoại trừ tình huống trong đoạn thứ hai của đoạn trước, lan can cơ thể sẽ được buộc chặt một cách an toàn.

第 80 條

貨車裝載整體物品有下列情形之一者，應填具申請書，繪製裝載圖，向起運地或車籍所在地公路監理機關申請核發臨時通行證，憑證行駛：

一、裝載整體物品之長度、高度、寬度超過前條之規定者。

二、裝載整體物品之軸重、總重量或總聯結重量超過第三十八條第一項第二款、第三款限制者。前項裝載整體物品行駛於高速公路之汽車，其長度超過第三十八條第一項第一款規定，重量超過前項第二款規定，寬度超過三點二五公尺，高度超過四點二公尺者，接受申請之公路監理機關應先洽經高速公路管理機關認可後，始得核發通行證。

同一事業機構或公司行號，經常以同一汽車裝載同一性質規格之物品時，得依前二項規定申請核發六個月以內之臨時通行證。

裝載第一項、第二項物品，應於車輛前後端懸掛危險標識；日間用三角紅旗，夜間用紅燈或紅色反光標識，紅旗每邊之長度，不得少於三十公分。

如公路監理機關或警察機關對該項物品之裝載行駛有特別規定者，應遵守其規定。

裝載第一項、第二項物品之汽車，行駛路線經過不同之省（市）時，其臨時通行證之核發，應經該管公路主管機關之同意，經過高速公路時，除有特殊狀況外，應行駛外側車道，並禁止變換車道。

Điều 80

Nếu xe tải được tải một trong các mục sau đây, cần điền vào mẫu đơn, vẽ bản đồ tải và nộp cho cơ quan giám sát đường cao tốc tại nơi xuất xứ hoặc địa điểm đăng ký xe để cấp giấy thông hành tạm thời và chứng từ đi lại:

1. Chiều dài, chiều cao và chiều rộng của toàn bộ các mặt hàng được tải vượt quá quy định của bài viết trước.

2. Tải trọng trục, tổng trọng lượng hoặc tổng trọng lượng kết nối của toàn bộ tải vượt quá giới hạn của đoạn thứ hai và đoạn thứ ba của Điều 38, đoạn 1.

Trong đoạn trước, một chiếc xe chở toàn bộ bài viết đi trên đường cao tốc có chiều dài vượt quá đoạn

đầu của Điều 38, đoạn 1, trọng lượng vượt quá đoạn thứ hai của đoạn trước, chiều rộng hơn 3,25 mét và chiều cao hơn 4,2 mét. Đối với những người đã chấp nhận đơn, cơ quan giám sát đường cao tốc chấp nhận đơn trước tiên phải được sự chấp thuận của cơ quan quản lý đường cao tốc trước khi cấp giấy phép.

Khi cùng một tổ chức kinh doanh hoặc số dòng công ty thường tải cùng một chiếc xe có cùng tính chất và thông số kỹ thuật trong cùng một chiếc xe, nó có thể nộp đơn xin cấp tạm thời trong vòng sáu tháng theo hai điều khoản trước đó.

Khi tải vật phẩm thứ nhất và thứ hai, nên treo các biển báo nguy hiểm ở đầu trước và sau xe, cờ đỏ hình tam giác vào ban ngày, đèn đỏ hoặc đèn đỏ phản chiếu vào ban đêm và chiều dài mỗi bên của cờ đỏ không được nhỏ hơn 30 cm.

Nếu cơ quan giám sát đường cao tốc hoặc cơ quan cảnh sát có các quy định đặc biệt về tải và lái xe của bài viết, nó sẽ tuân thủ các quy định của nó.

Đối với các phương tiện chở hàng 1 và 2, khi tuyến đường lái xe đi qua các tỉnh (thành phố) khác nhau, việc cấp thẻ tạm thời phải được sự chấp thuận của cơ quan đường cao tốc có thẩm quyền. Khi đi qua đường cao tốc, trừ khi có điều kiện đặc biệt, Lái xe bên ngoài làn đường và không thay đổi làn đường.

第 80-1 條

政府機關（構）、公營事業、公用事業專供治安、防疫、環保、公共輸變電架線工程、探採工程及道路、橋樑、隧道之修建養護，或鐵路、大眾捷運系統營運機構專供軌道、橋樑、隧道之修建養護等用途之特殊規格車輛，得經主管機關報經交通部核定，比照前條規定向公路監理機關申請核發臨時通行證，憑證行駛。

Điều 80-1

Các cơ quan chính phủ (tổ chức), doanh nghiệp công cộng và các tiện ích công cộng dành riêng cho an ninh công cộng, phòng chống dịch bệnh, bảo vệ môi trường, truyền tải công cộng và chuyển đổi công trình, các dự án thăm dò và khai thác, và xây dựng và bảo trì đường bộ, cầu, và đường hầm, hoặc cho các cơ quan vận hành hệ thống giao thông nhanh chóng. Các phương tiện có thông số kỹ thuật đặc biệt để xây dựng và bảo trì đường ray, cầu, đường hầm có thể được báo cáo cho Bộ Truyền thông để cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và nộp cho cơ quan giám sát đường cao tốc để cấp giấy chứng nhận tạm thời và chứng từ theo quy định của điều khoản trước.

第 80-2 條

專供營建工程不具載貨空間及方向盤在左側之特殊規格特種車輛，且尺度逾第三十八條第一項第一款、軸重逾第三十八條第一項第二款、總重量逾附件十一規定、或軸組型態為前單軸後參軸或前雙軸後參軸者，得比照第八十條及檢附下列文件向公路監理機關申請核發臨時通行證，憑證行駛：

- 一、繳驗公司或行號登記證明文件及檢附特殊規格特種車輛來歷憑證、諸元規格資料、加註尺度之照片。
- 二、檢附依法領有公司、商業或工廠登記證明文件之合法汽車修理業者出具四個月內保養紀錄表，其保養檢查項目如附件十八。
- 三、顯有損壞道路、橋梁之虞者，不得核發臨時通行證。

前項特殊規格特種車輛顯有損壞道路、橋梁之虞者，不得核發臨時通行證。

第一項特殊規格特種車輛行駛於道路時，除應依臨時通行證所核定之路線、時間、速限行駛外，並應遵守下列規定：

- 一、遵守道路交通標誌、標線、號誌之指示、警告、禁制規定，並服從執行交通勤務之警察或依法令執行指揮交通及交通稽查任務人員（以下簡稱交通指揮人員）之指揮。
- 二、駕駛人應攜帶臨時通行證。
- 三、在同向二車道以上之道路，應行駛於最外側車道。
- 四、應裝置符合規定之帶狀反光標識、輪廓邊界標識燈、照後鏡、照地鏡及防止捲入裝置；於日間並應開啟頭燈及輪廓邊界標識燈。
- 五、軸組型態為前單軸後參軸、前雙軸後參軸車輛，應配備標識前導及後衛之車輛隨行。
- 六、應遵守本章汽車行駛管理各項規定。

Điều 80-2

Được thiết kế đặc biệt cho các dự án xây dựng không có xe chở hàng đặc biệt có không gian chở hàng và tay lái bên trái, và tiêu chuẩn vượt quá Điều 38, đoạn 1, trọng lượng trục vượt quá Điều 38, đoạn 1, tổng trọng lượng vượt quá Phụ lục XI cung cấp, hoặc loại nhóm trục là trục sau đơn trục trước hoặc trục sau trục kép phía trước, theo Điều 80 và đính kèm các tài liệu sau đây với cơ quan giám sát đường cao tốc để xin cấp giấy phép lái xe tạm thời và chứng chỉ lái xe:

1. Giấy chứng nhận đăng ký cho công ty hoặc đăng ký số dòng và đính kèm giấy chứng nhận xuất xứ của chiếc xe đặc biệt với thông số kỹ thuật đặc biệt, thông số kỹ thuật của các yếu tố khác nhau và ảnh có tiêu chuẩn.
2. Đính kèm một thợ sửa chữa ô tô hợp pháp đã có được các tài liệu chứng nhận đăng ký hợp pháp của công ty, doanh nghiệp hoặc nhà máy và xuất trình mẫu hồ sơ bảo trì trong vòng bốn tháng. Các hạng mục bảo trì và kiểm tra của nó được nêu trong Phụ lục XVIII.
3. Những người có nguy cơ làm hỏng đường và cầu có thể không cấp giấy phép tạm thời.

Giấy phép tạm thời sẽ không được cấp nếu các phương tiện có thông số kỹ thuật đặc biệt của đoạn trước có nguy cơ làm hỏng đường và cầu.

Mục đầu tiên của thông số kỹ thuật đặc biệt và phương tiện đặc biệt khi lái xe trên đường, ngoài lộ trình, giới hạn thời gian và tốc độ được chấp thuận bởi thẻ tạm thời và phải tuân thủ các quy định sau:

1. Tuân thủ các hướng dẫn, cảnh báo và cấm các biển báo, biển báo và biển báo giao thông đường bộ và tuân theo lệnh của cảnh sát thực hiện nhiệm vụ giao thông hoặc nhân viên thực hiện các nhiệm vụ kiểm tra giao thông và giao thông (sau đây gọi là chỉ huy giao thông).
2. Người lái xe nên mang theo thẻ tạm thời.
3. Đường trên hai làn đường cùng chiều phải được lái ở làn ngoài cùng.
4. Thiết bị phải tuân thủ các yêu cầu của bảng hiệu phản chiếu hình dải, đèn vạch vạch ranh giới, gương chiếu hậu, gương mặt đất và các thiết bị chống vướng vó, nên bật đèn pha và đèn vạch vạch ranh giới.

Thứ năm, loại nhóm trục là trục sau đơn trục trước, xe trục sau trục kép phía trước, và xe được trang

bị dẫn đầu và bảo vệ nên được trang bị để đi cùng với họ.

6. Tất cả các quy định của quản lý lái xe ô tô trong chương này nên được tuân theo.

第 81 條

聯結車輛之裝載，應依下列規定：

- 一、半聯結車裝載之總聯結重量，不得超過曳引車及半拖車核定之總聯結重量。
- 二、全聯結車裝載之總聯結重量，不得超過兼供曳引大貨車核定之總聯結重量。
- 三、全拖車裝載之總重量不得超過核定之總重量及兼供曳引大貨車裝載之總重量。
- 四、兼供曳引大貨車裝載之總重量不得超過核定之總重量。
- 五、裝載之貨物及貨櫃不得伸出車尾以外，裝載貨櫃時，並應與拖車固定聯結。
- 六、不符合規定之傾卸框式半拖車不得裝載砂石、土方。

Điều 81

Việc tải các phương tiện được kết nối phải tuân theo các quy định sau:

1. Tổng trọng lượng kết nối của xe bán kết nối không được vượt quá tổng trọng lượng kết nối được phê duyệt bởi xe kéo và sơ mi rơ moóc.
2. Tổng trọng lượng kết nối của xe được kết nối đầy đủ không được vượt quá tổng trọng lượng kết nối được phê duyệt bởi xe tải vận chuyển.
3. Tổng trọng lượng của trailer đầy đủ không được vượt quá tổng trọng lượng được phê duyệt và tổng trọng lượng của xe tải lớn.
4. Tổng trọng lượng cũng được quy định để kéo xe tải lớn không được vượt quá tổng trọng lượng được phê duyệt.
5. Các hàng hóa và container được tải không được vượt ra phía sau xe. Khi tải các container, chúng phải được kết nối cố định với rơ moóc.
6. Các sơ mi rơ moóc khung không tuân thủ các quy định sẽ không được nạp sỏi hoặc công tác đất.

第 82 條

曳引車牽引拖架時，應依下列規定：

- 一、裝載物之長度未達十公尺以上者，禁止使用拖架。
- 二、裝載後全長不得超過十八公尺。
- 三、裝載物品之長度自曳引車第五輪中心線至裝載物品前端間之距離不得超過一公尺；自拖架輪軸中心線至裝載物品後端間之距離不得超過三公尺。
- 四、裝載物品後不得超過曳引車核定之總聯結重量及拖架核定之總重量。拖架裝載整體物品超過前項第二款、第四款之規定者，應依照貨車裝載整體物品之規定向公路監理機關申請核發臨時通行證，憑證行駛。

Điều 82

Khi một chiếc xe kéo đang kéo một rơ moóc, các quy định sau đây phải được tuân theo:

1. Nếu chiều dài của tải dưới mười mét, việc sử dụng rơ moóc bị cấm.
2. Tổng chiều dài sau khi tải không quá 18 mét.
3. Chiều dài của các mặt hàng được tải không được vượt quá một mét từ đường trung tâm của bánh xe thứ năm của xe kéo đến đầu trước của các mặt hàng được tải, khoảng cách từ đường trung tâm

của trục rơ moóc đến đầu sau của các mặt hàng được tải không được vượt quá ba mét.

4. Sau khi tải vật phẩm, không được vượt quá tổng trọng lượng kết nối được phê duyệt bởi xe kéo và tổng trọng lượng được phê duyệt bởi rơ moóc. Nếu bài viết tổng thể được tải trên đoạn giới thiệu vượt quá quy định của đoạn thứ hai và đoạn thứ tư của đoạn trước, nó sẽ được áp dụng cho cơ quan giám sát đường cao tốc để cấp thẻ tạm thời và giấy chứng nhận du lịch theo quy định của bài viết tổng thể được tải trên xe tải.

第 83 條

非屬汽車範圍之動力機械，係指下列各款之一之機械：

- 一、不經曳引而能以原動機行駛之工程重機械。
- 二、屬裝配起重機械專供起重用途且無載貨容量之起重機車或其他自力推動機械。
- 三、其他特定用途設計製造，不經曳引而能以原動機行駛之機械。

動力機械應先向公路監理機關申請登記領用牌證，並比照第八十條之規定申請核發臨時通行證後，方得憑證行駛道路。

動力機械申請登記領用牌證，依其總重量及規格分為下列各類：

- 一、普通動力機械：總重量四十二公噸以下且其全長、全寬及全高尺度符合第三十八條規定大貨車尺度限制之動力機械。
- 二、重型動力機械：總重量逾四十二公噸但在七十五公噸以下，或四十二公噸以下其全長、全寬及全高尺度逾第三十八條規定大貨車尺度限制之動力機械。
- 三、大型重型動力機械：總重量逾七十五公噸之動力機械。

進口第一項第二款裝有輪式輪胎之動力機械，其方向盤應在左側。但於中華民國一百零四年十二月三十一日以前進口者，不在此限。

依前項但書規定，自中華民國一百年四月十五日起，各年得進口製造未逾十五年方向盤非在左側之動力機械總量，依下列規定：

- 一、一百年：一千一百輛。
- 二、一百零一年：九百輛。
- 三、一百零二年：七百輛。
- 四、一百零三年：五百輛。
- 五、一百零四年：三百輛。

Điều 83

Máy móc điện không ô tô đề cập đến một trong các loại máy móc sau:

1. Xây dựng máy móc hạng nặng có thể được điều khiển bởi động cơ chính mà không cần lực kéo.
2. Xe tải cầu hoặc máy móc tự hành khác được trang bị máy móc cầu chuyên dùng cho mục đích nâng và không có tải trọng.
3. Máy được thiết kế và sản xuất cho các mục đích cụ thể khác có thể được điều khiển bởi động cơ chính mà không cần lực kéo.

Trước tiên, máy móc điện phải được áp dụng cho cơ quan giám sát đường cao tốc để đăng ký và sử dụng giấy phép, và xin cấp giấy phép tạm thời theo quy định tại Điều 80 trước khi lái xe trên đường.

Trước tiên, máy móc điện phải được áp dụng cho cơ quan giám sát đường cao tốc để đăng ký và sử

dụng giấy phép, đồng thời xin cấp giấy phép tạm thời theo quy định tại Điều 80 trước khi lái xe trên đường.

Các ứng dụng máy móc điện để đăng ký và giấy phép được chia thành các loại sau theo tổng trọng lượng và thông số kỹ thuật của chúng:

1. Máy móc công suất thông thường: máy móc điện có tổng trọng lượng dưới 42 tấn và kích thước chiều dài đầy đủ, chiều rộng và chiều cao đầy đủ của nó tuân theo giới hạn kích thước của xe tải lớn quy định tại Điều 38.

2. Máy móc công suất lớn: máy móc điện có tổng trọng lượng hơn 42 tấn nhưng dưới 75 tấn hoặc dưới 42 tấn có kích thước chiều dài đầy đủ, chiều rộng và chiều cao vượt quá giới hạn kích thước của xe tải lớn quy định tại Điều 38.

3. Máy móc công suất lớn, máy móc công suất lớn với tổng trọng lượng hơn 75 tấn.

Đối với các đoạn đầu tiên và đoạn thứ hai của máy móc điện được trang bị lốp có bánh xe, vô lăng nên ở phía bên trái. Tuy nhiên, nhập khẩu trước ngày 31 tháng 12 năm 104 không phải chịu giới hạn này.

Theo quy định trong đoạn trước, kể từ ngày 15 tháng 4 năm thứ 100 của Trung Hoa Dân Quốc, tổng số lượng máy móc điện không được sản xuất ở bên trái tay lái dưới 15 năm có thể được nhập khẩu theo quy định sau:

Một trăm năm: Một nghìn lẻ một trăm.

2. Một trăm lẻ một năm: chín trăm.

Ba, một trăm hai năm: bảy trăm xe.

Bốn trăm ba năm: năm trăm xe.

5. Một trăm bốn năm: ba trăm xe.

第 83-1 條

動力機械應依下列規定向公路監理機關申請登記領用牌證：

一、以裝有輪胎且方向盤在左側及確實無法使用車輛載運者為限。但於中華民國一百零四年十二月三十一日以前進口者，其方向盤得非在左側。

二、應繳驗公司或行號登記證明文件及檢附動力機械來歷憑證、諸元規格資料、加註尺度之照片。

三、屬勞工安全衛生法規定之危險性機械者，應檢附勞動檢查機構核發之檢查合格證明。

動力機械轉讓時，應由受讓人向公路監理機關申請變更登記。

動力機械應依前條第二項及下列規定申請核發臨時通行證：

一、以向公路監理機關已申請登記領用牌證者為限。

二、應檢附依法領有公司、商業或工廠登記證明文件之合法汽車修理業者出具四個月內保養紀錄表，其保養檢查項目如附件十八。

三、屬勞工安全衛生法規定之危險性機械者，應檢附勞動檢查機構核發之檢查合格證明。

四、顯有損壞道路、橋梁之虞者，不得核發臨時通行證。

動力機械牌證之型式、顏色及編號，按其種類由交通部會商相關機關訂定之。

Điều 83-1

Máy móc điện sẽ được áp dụng cho cơ quan giám sát đường cao tốc để đăng ký và cấp phép theo các quy định sau:

1. Nó được giới hạn cho những người được trang bị lốp xe và tay lái ở bên trái và không thể sử dụng xe. Tuy nhiên, đối với các nhà nhập khẩu trước ngày 31 tháng 12 năm 2004, tay lái phải ở bên trái.
2. Giấy chứng nhận đăng ký của công ty hoặc số dòng cần kiểm tra và giấy chứng nhận nguồn gốc của máy điện, thông số kỹ thuật của các yếu tố khác nhau và ảnh có tỷ lệ.
3. Những người thuộc máy móc nguy hiểm được quy định trong Luật Sức khỏe và An toàn Lao động phải đính kèm chứng nhận thanh tra do cơ quan thanh tra lao động cấp.

Khi máy móc điện được chuyển giao, bên nhận phải nộp đơn cho cơ quan giám sát đường cao tốc để đăng ký thay đổi.

Máy điện sẽ áp dụng cho việc cấp giấy phép tạm thời theo đoạn thứ hai của bài viết trước và các quy định sau:

1. Chỉ giới hạn ở những người đã nộp đơn cho cơ quan giám sát đường cao tốc để đăng ký và cấp phép.
2. Thợ sửa chữa ô tô hợp pháp đã có được các tài liệu chứng nhận đăng ký nhà máy, thương mại hoặc nhà máy hợp pháp sẽ phát hành mẫu hồ sơ bảo trì trong vòng bốn tháng. Các mục kiểm tra bảo dưỡng được nêu trong Phụ lục XVIII.
3. Những người thuộc máy móc nguy hiểm được quy định trong Luật Sức khỏe và An toàn Lao động phải đính kèm chứng nhận thanh tra do cơ quan thanh tra lao động cấp.
4. Những người có nguy cơ làm hỏng đường và cầu có thể không cấp giấy phép tạm thời.

Loại, màu sắc và số sê-ri của giấy phép máy móc điện sẽ được xác định bởi các cơ quan có liên quan tham khảo ý kiến của Bộ Truyền thông theo các loại.

第 83-2 條

動力機械行駛於道路時，其駕駛人必須領有小型車以上之駕駛執照。但自中華民國九十六年一月一日起，總重量逾三點五公噸之動力機械，其駕駛人應領有大貨車以上之駕駛執照；自中華民國一百零一年一月一日起，重型及大型重型之動力機械，其駕駛人應領有聯結車駕駛執照。動力機械行駛於道路時，除應依臨時通行證所核定之路線、時間、速限行駛外，並應遵守下列規定：

- 一、遵守道路交通標誌、標線、號誌之指示、警告、禁制規定，並服從交通指揮人員之指揮。
- 二、動力機械牌證應懸掛固定於前後端之明顯適當位置；駕駛人並應攜帶臨時通行證。
- 三、在同向二車道以上之道路，應行駛於最外側車道。
- 四、應裝置符合規定之帶狀反光標識、輪廓邊界標識燈、照後鏡、照地鏡及防止捲入裝置；於日間並應開啟頭燈及輪廓邊界標識燈。
- 五、大型重型動力機械或方向盤非在左側之重型動力機械，應配備標識前導及後衛之車輛隨行。方向盤非在左側之普通動力機械，自中華民國一百十五年一月一日起，亦同。
- 六、應遵守本章汽車行駛管理各項規定。

Điều 83-2

Khi lái máy điện trên đường, người lái xe phải có bằng lái xe cho một chiếc xe nhỏ trở lên. Tuy nhiên,

kể từ ngày 1 tháng 1 năm 1996, những người lái xe máy điện có tổng trọng lượng hơn 3,5 tấn nên có bằng lái xe cho những chiếc xe tải lớn trở lên, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 101, Trung Hoa Dân Quốc, Máy móc hạng nặng và nặng, người lái xe cần có giấy phép lái xe để kết nối xe.

Khi lái máy điện trên đường, cần tuân thủ các tuyến đường, thời gian và tốc độ giới hạn sau khi được thông qua tạm thời và phải tuân thủ các quy định sau:

1. Tuân thủ các hướng dẫn, cảnh báo và cấm các biển báo giao thông đường bộ, đánh dấu và biển báo, và tuân theo hướng dẫn của chỉ huy giao thông.
2. Biển số máy điện nên được treo và cố định tại một vị trí phù hợp rõ ràng ở phía trước và phía sau, người lái xe cũng nên mang theo tạm thời.
3. Đường trên hai làn đường cùng chiều phải được lái ở làn ngoài cùng.
4. Thiết bị phải tuân thủ các yêu cầu của bảng hiệu phản chiếu hình dải, đèn vạch vạch ranh giới, gương chiếu hậu, gương mặt đất và các thiết bị chống vướng vóu, nên bật đèn pha và đèn vạch vạch ranh giới.
5. Máy móc công suất lớn hoặc máy điện hạng nặng có tay lái không ở bên trái sẽ được trang bị các phương tiện được đánh dấu bằng đầu và bảo vệ. Tay lái không phải là một cổ máy điện thông thường ở bên trái. Nó cũng giống như vậy kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015.
6. Tất cả các quy định của quản lý lái xe ô tô trong chương này nên được tuân theo.

第 83-3 條

非屬汽車及動力機械範圍之動力載具、動力運動休閒器材或其他相類之動力器具，不得於道路上行駛或使用。

Điều 83-3

Xe điện, thiết bị thể thao và giải trí hoặc thiết bị điện tương tự khác không thuộc phạm vi của ô tô và máy móc điện sẽ không được điều khiển hoặc sử dụng trên đường.

第 84 條

車輛裝載危險物品應遵守下列事項：

- 一、廠商貨主運送危險物品，應備具危險物品道路運送計畫書及安全資料表向起運地或車籍所在地公路監理機關申請核發臨時通行證，該臨時通行證應隨車攜帶之，其交由貨運業者運輸者，應會同申請，並責令駕駛人依規定之運輸路線及時間行駛。
- 二、車頭及車尾應懸掛布質三角紅旗之危險標識，每邊不得少於三十公分。
- 三、裝載危險物品車輛之左、右兩側及後方應懸掛或黏貼危險物品標誌及標示牌，其內容及應列要項如附件八。危險物品標誌及標示牌應以反光材料製作，運輸過程中並應不致產生變形、磨損、褪色及剝落等現象而能辨識清楚。
- 四、裝載危險物品罐槽車之罐槽體，應依主管機關規定檢驗合格，並隨車攜帶有效之檢驗(查)合格證明書。
- 五、運送危險物品之駕駛人或隨車護送人員應經專業訓練，並隨車攜帶有效之訓練證明書。
- 六、裝載危險物品車輛應隨車攜帶未逾時效之滅火器，攜帶之數量比照第三十九條第一項第十二款有關大貨車攜帶滅火器之規定。
- 七、應依危險物品之性質，隨車攜帶適當之個人防護裝備。

八、裝載危險物品應隨車攜帶所裝載物品之安全資料表，其格式及填載應依勞動部訂定之危害性化學品標示及通識規則之規定，且隨車不得攜帶非所裝載危險物品之安全資料表。

九、行駛中罐槽體之管口、人孔及封蓋，以及裝載容器之管口及封蓋應密封、鎖緊。

十、裝載之危險物品，應以嚴密堅固之容器裝置，且依危險物品之特性，採直立或平放，並應綑紮穩妥，不得使其發生移動。

十一、危險物品不得與不相容之其他危險物品或貨物同車裝運；裝載爆炸物，不得同時裝載爆管、雷管等引爆物。

十二、危險物品運送途中，遇惡劣天候時，應停放適當地點，不得繼續行駛。

十三、裝卸時，除應依照危險物品之特性採取必要之安全措施外，並應小心謹慎，不得撞擊、磨擦或用力拋放。

十四、裝載危險物品，應注意溫度、濕度、氣壓、通風等，以免引起危險。

十五、裝載危險物品車輛停駛時，應停放於空曠陰涼場所，與其他車輛隔離，禁止非作業人員接近。並嚴禁在橋樑、隧道、火場一百公尺範圍內停車。

十六、裝載危險物品如發現外洩、滲漏或發生變化，應即停車妥善處理，如發生事故或災變並應迅即通知貨主及警察機關派遣人員與器材至事故災變現場處理，以及通報相關主管機關。並於車輛前後端各三十公尺至一百公尺處豎立車輛故障標誌。

十七、行經高速公路及快速公路時，除另有規定外，應行駛外側車道，並禁止變換車道。但行經公告之交流道區前後路段，得暫時利用緊鄰外側車道之車道超越前車。

裝載危險物品車輛，行駛路線經高速公路時，接受申請之公路監理機關應依高速公路管理機關認可之路段、時段核發臨時通行證並以副本分送高速公路管理機關及公路警察機關。

第一項、第二項所稱之危險物品係指勞動部訂定之「危害性化學品標示及通識規則」規定適用之危害物質、行政院環境保護署依據「毒性化學物質管理法」公告之第一類至第三類毒性化學物質、行政院環境保護署依據「有害事業廢棄物認定標準」判定之有害廢棄物、「爆竹煙火管理條例」規定適用之爆竹煙火及歸屬於附件二分類表之危險物品。

輕型機車不得裝載危險物品，重型機車裝載液化石油氣之淨重未逾六十公斤及罐槽車以外之貨車裝載危險物品之淨重未逾下列數量者，得不依第一項第一款至第七款之規定：

一、氣體：五十公斤。

二、液體：一百公斤。

三、固體：二百公斤。

車輛裝載放射性物質、事業用爆炸物、毒性化學物質、有害事業廢棄物或爆竹煙火除應符合本條規定外，並應符合行政院原子能委員會所定有關放射性物質運送、經濟部所定有關事業用爆炸物運送、行政院環境保護署所定有關第一類至第三類毒性化學物質運送、行政院環境保護署有害事業廢棄物認定標準判定之事業廢棄物清除處理或內政部所定有關爆竹煙火管理之法令辦理，並應依各目的事業主管機關法令規定，檢附核准證明文件，始得向公路監理機關申請核發臨時通行證。

危險物品道路運送計畫書及車輛裝載危險物品臨時通行證格式如附件三及四。

Điều 84

Xe chở hàng nguy hiểm cần tuân thủ các điều sau:

1. Chủ hàng của nhà sản xuất phải chuẩn bị thẻ tạm thời cho kế hoạch vận chuyển hàng hóa nguy hiểm và bảng dữ liệu an toàn cho cơ quan giám sát đường cao tốc tại nơi xuất xứ hoặc đăng ký xe. Giao nhận vận tải nên áp dụng cùng nhau và ra lệnh cho lái xe tuân theo lộ trình và thời gian vận chuyển theo quy định.
2. Phía trước và phía sau của xe phải được treo các dấu hiệu nguy hiểm của cờ đỏ hình tam giác bằng vải, mỗi bên không được nhỏ hơn 30 cm.
3. Bên trái và bên phải và phía sau xe chở hàng nguy hiểm sẽ được treo hoặc dán các biển báo và biển báo nguy hiểm. Nội dung và vật phẩm của chúng được liệt kê trong Phụ lục VIII. Các dấu hiệu và dấu hiệu hàng hóa nguy hiểm phải được làm bằng vật liệu phản chiếu. Trong quá trình vận chuyển, chúng không được biến dạng, mòn, biến màu và bóc vỏ, và có thể được xác định rõ ràng.
4. Thân xe tải của xe tải chở hàng nguy hiểm phải được kiểm tra và đủ tiêu chuẩn theo quy định của cơ quan có thẩm quyền và phải mang theo giấy chứng nhận kiểm tra hợp lệ (kiểm tra) sự phù hợp với xe.
5. Người lái xe hoặc người hộ tống vận chuyển hàng nguy hiểm cần được đào tạo chuyên nghiệp và mang theo chứng chỉ đào tạo hợp lệ với họ.
6. Xe chở hàng nguy hiểm phải mang theo bình chữa cháy chưa hết hạn sử dụng. Số lượng mang theo phải tuân theo quy định tại Điều 39, khoản 1, khoản 12, liên quan đến xe tải lớn chở bình chữa cháy.
7. Tùy thuộc vào bản chất của hàng nguy hiểm, nên mang theo thiết bị bảo hộ cá nhân phù hợp với xe.
8. Việc bốc hàng nguy hiểm phải mang theo bảng dữ liệu an toàn của hàng hóa đã tải cùng với xe. Định dạng và cách điền của nó phải tuân theo các quy định về ghi nhãn hóa chất nguy hiểm và các quy tắc chung do Bộ Lao động quy định. Bảng dữ liệu an toàn.
9. Các vòi phun, hố ga và nắp của thân xe tăng, và vòi phun và nắp của các thùng chứa được nạp phải được niêm phong và khóa trong khi lái xe.
10. Các hàng hóa nguy hiểm được nạp phải ở trong một thiết bị chứa chặt chẽ và chắc chắn, và được dựng lên hoặc đặt phẳng theo các đặc tính của hàng hóa nguy hiểm, và sẽ được buộc chặt, và không được di chuyển.
11. Hàng hóa nguy hiểm sẽ không được vận chuyển trong cùng một phương tiện như hàng hóa hoặc hàng hóa nguy hiểm khác không tương thích, chất nổ không được nạp chất nổ như kíp nổ và kíp nổ cùng một lúc.
12. Trong quá trình vận chuyển hàng nguy hiểm, trong thời tiết xấu, nó nên được đỗ ở một nơi thích hợp, và không được phép tiếp tục lái xe.
13. Khi bốc xếp, ngoài việc thực hiện các biện pháp an toàn cần thiết theo đặc điểm của hàng nguy hiểm, và phải thận trọng, không được phép tác động, ma sát hoặc ném mạnh.
14. Khi tải hàng nguy hiểm, cần chú ý đến nhiệt độ, độ ẩm, áp suất không khí, thông gió, v.v ... để tránh nguy hiểm.
15. Khi các phương tiện chở hàng nguy hiểm bị dừng lại, chúng nên được đỗ ở nơi thoáng và râm mát, cách ly với các phương tiện khác và nhân viên không điều hành bị cấm tiếp cận. Nghiêm cấm đỗ

xe trong vòng 100 mét từ cầu, đường hầm và cảnh cháy nổ.

16. Nếu có bất kỳ rò rỉ, rò rỉ hoặc thay đổi nào trong việc tải hàng nguy hiểm, cần dừng lại và xử lý đúng cách. Nếu xảy ra tai nạn hoặc thảm họa, chủ hàng và cơ quan cảnh sát phải thông báo ngay lập tức để điều động nhân viên và thiết bị đến địa điểm xảy ra tai nạn. Tổ chức giáo dục. Và các dấu hiệu lỗi xe được dựng lên ở phía trước và phía sau của chiếc xe từ 30 mét đến 100 mét.

17. Khi đi qua đường cao tốc và đường cao tốc, trừ khi có quy định khác, làn đường bên ngoài phải được điều khiển và việc thay đổi làn đường bị cấm. Tuy nhiên, phần phía trước và phía sau của khu vực nút giao thông qua thông báo có thể tạm thời bị vượt qua bởi làn đường bên cạnh làn đường bên ngoài.

Khi một chiếc xe chở hàng nguy hiểm đi qua đường cao tốc, cơ quan giám sát đường cao tốc chấp nhận đơn sẽ cấp và cấp tạm thời theo đoạn và thời gian được cơ quan quản lý đường cao tốc phê duyệt và phân phối cho cơ quan quản lý đường cao tốc và cơ quan cảnh sát đường cao tốc.

Các vật liệu nguy hiểm được đề cập trong đoạn thứ nhất và đoạn thứ hai đề cập đến các chất độc hại được quy định theo "Quy tắc chung về ghi nhãn và hóa chất nguy hiểm" do Bộ Lao động quy định và được Cục Bảo vệ môi trường của Nhân dân điều hành công bố theo "Luật quản lý chất hóa học độc hại". Các chất hóa học độc hại thứ nhất đến thứ ba, chất thải nguy hại được xác định bởi Cục Bảo vệ Môi trường của Nhân dân điều hành dựa trên "Tiêu chuẩn chứng nhận chất thải kinh doanh nguy hiểm", pháo hoa pháo nổ áp dụng cho "Quy định quản lý pháo hoa pháo" và các phân loại được liệt kê trong Phụ lục II Hàng nguy hiểm.

Đầu máy xe lửa hạng nhẹ không được chở hàng nguy hiểm. Đầu máy nặng chứa khí dầu mỏ hóa lỏng có trọng lượng tịnh dưới 60 kg và xe tải không phải là xe tải chở hàng nguy hiểm có trọng lượng tịnh không vượt quá số lượng sau đây sẽ không thuộc đoạn 1 đến 7 của đoạn 1. Quy định:

1. Gas: năm mươi kilôgam.
2. Chất lỏng: 100 kg.
3. Chất rắn: 200 kg.

Các phương tiện chứa chất phóng xạ, chất nổ kinh doanh, hóa chất độc hại, chất thải kinh doanh nguy hiểm hoặc pháo nổ phải tuân theo các quy định của bài viết này, cũng như việc vận chuyển vật liệu phóng xạ được xác định bởi Ủy ban Năng lượng nguyên tử của Nguyên điều hành và vận chuyển chất nổ để kinh doanh theo quyết định của Bộ Kinh tế 1. Xử lý chất thải kinh doanh được xác định bởi Cục Bảo vệ môi trường của Nhân dân điều hành liên quan đến việc vận chuyển các chất hóa học độc hại loại I đến III, xác định tiêu chuẩn chứng nhận chất thải kinh doanh nguy hiểm của Cục Bảo vệ môi trường của Nguyên điều hành, hoặc các quy định về quản lý pháo hoa do Bộ Nội vụ đặt ra. Ngoài ra, theo quy định của cơ quan có thẩm quyền của doanh nghiệp cho từng mục đích, chứng nhận phê duyệt sẽ được đính kèm và đơn xin vượt qua tạm thời phải được nộp cho cơ quan giám sát đường cao tốc.

Định dạng của sổ kế hoạch vận chuyển hàng hóa nguy hiểm và giấy phép tạm thời cho các phương tiện để tải hàng nguy hiểm được trình bày trong Phụ lục 3 và 4.

第 85 條

汽車非經公路監理機關核准，不得擅自附掛拖車行駛。但故障車輛應以救濟車或適當車輛牽引，牽引裝置應牢固，兩車前後相隔距離不得超過五公尺，牽引車前端，故障車後端及牽引裝置應懸掛危險標識。

Điều 85

Ô tô không được phép lái xe với rơ moóc mà không có sự chấp thuận của cơ quan giám sát đường cao tốc. Tuy nhiên, xe bị lỗi phải được kéo bởi xe cứu trợ hoặc xe thích hợp và thiết bị kéo phải chắc chắn. Khoảng cách giữa hai xe không được vượt quá năm mét. Đầu trước của máy kéo, đầu sau của xe bị lỗi và thiết bị kéo phải được treo với các dấu hiệu nguy hiểm.

第 86 條

貨車必須附載隨車作業人員者，除駕駛人外，應依下列規定，並須隨時注意行車安全。

一、大貨車不得超過四人，小貨車不得超過二人。

二、工程或公用事業機構人員，佩帶有服務單位之證章或其他明顯識別之標記者，搭乘大貨車不得超過二十人，小貨車不得超過八人。

三、漁民攜帶大型捕魚工具，非客車所能容納者，搭載大貨車不得超過十六人，小貨車不得超過八人。

四、大貨車載運劇團道具附載演員不得超過十六人，小貨車不得超過八人。

五、大貨車載運魚苗附載拍水人員不得超過十二人。

六、大貨車載運棺柩附載人員不得超過十六人。

七、大貨車載運神轎附載人員不得超過十六人。

前項附載人員連同裝載物不得超過核定之總重量，如貨車為廂型貨車時，應在車廂之內。框型貨車其裝載總高度已達三公尺之貨物上不得附載人員。

Điều 86

Xe tải phải đi cùng người điều khiển phương tiện, trừ người lái xe, theo các quy định sau đây và phải luôn chú ý đến an toàn khi lái xe.

1. Một chiếc xe tải lớn không quá bốn người, và một chiếc xe tải nhỏ không quá hai người.

2. Nhân viên của các tổ chức kỹ thuật hoặc công ích, đeo phù hiệu của các đơn vị dịch vụ hoặc các nhãn hiệu được công nhận rõ ràng khác, không được vượt quá 20 người trong xe tải lớn và 8 người trong xe tải nhỏ.

3. Ngư dân phải mang theo dụng cụ câu cá quy mô lớn, không thể chứa được bằng xe khách, không được chở quá 16 người trên xe tải lớn và 8 người trên xe tải nhỏ.

4. Các đạo cụ được mang theo bởi đoàn xe tải chở hàng lớn không được có quá mười sáu diễn viên và không quá tám xe tải nhỏ.

5. Không quá mười hai người sẽ được gắn vào cá chiên mang nước trên một chiếc xe chở hàng lớn.

6. Không quá mười sáu người có thể mang theo quan tài trên một chiếc xe tải lớn.

7. Số người trên một chiếc xe chở hàng lớn chở Shenjiao không quá 16 người.

Các nhân viên gắn liền với đoạn trước cùng với tải trọng sẽ không vượt quá tổng trọng lượng được phê duyệt. Nếu xe tải là một chiếc xe tải, nó sẽ ở trong xe ngựa. Xe tải khung không được chở nhân viên trên hàng hóa với tổng chiều cao ba mét.

第 87 條

客貨兩用車，應依下列規定：

一、載客與載貨空間應裝設固定式或隨車配附非固定式之間隔裝置，載貨空間之車窗應裝設固定式金屬欄杆。

二、載人不得超過核定之人數，載貨不得超過核定之載重量，兼載客、貨時其載貨與載客空間，應完整裝置固定間隔，並不得超過核定之總重量。

代用客車，應依下列規定：

一、代用大客車車身應為金屬或木製之固定廂式，車身設門及固定扶梯，加設立位者，應裝拉桿。

二、代用小客車車身得為金屬或木製之固定廂式，後車門得加裝踏板，不須裝扶梯。但不得設立位。

三、駕駛室與後車廂應隔開，代用客車如其中間或後車廂左右兩邊開有車窗者，應加裝金屬欄杆。

四、車身內兩側設置固定翻動式座椅。

五、載人不得超過核定之座位及立位人數，兼載客、貨時，不得超過核定之總重量。

原經交通部車型審查通過之國內量產中之小客貨兩用車，自中華民國八十八年一月一日起出廠者，應符合第一項第一款及第三條第三款第二目後段之規定。

Điều 87

Xe chở khách và xe chở hàng phải tuân theo các quy định sau:

1. Không gian hành khách và hàng hóa phải được trang bị các thiết bị khoảng cách cố định hoặc không cố định, và các cửa sổ của không gian hàng hóa phải được trang bị lan can kim loại cố định.

2. Số lượng hành khách không được vượt quá số lượng người được phê duyệt và tải trọng không vượt quá trọng lượng được phê duyệt. Khi chở hành khách và hàng hóa, không gian hàng hóa và hành khách sẽ được lắp đặt hoàn toàn theo các khoảng thời gian cố định và không vượt quá tổng trọng lượng được phê duyệt.

Xe khách thay thế phải tuân theo các quy định sau:

1. Cơ thể của huấn luyện viên thay thế phải là một hộp kim loại hoặc gỗ cố định. Cơ thể sẽ được cung cấp cửa và thang cuốn cố định. Những người có ghế bổ sung sẽ được trang bị thanh buộc.

2. Thân của xe khách thay thế phải là một hộp kim loại hoặc gỗ cố định, và cửa sau phải được trang bị bàn đạp mà không cần thang cuốn. Nhưng không có nơi nào được thành lập.

3. Buồng lái và khoang phía sau nên được tách ra. Nếu xe khách có cửa sổ ở giữa hoặc bên trái và bên phải của khoang phía sau, nên lắp đặt lan can kim loại.

4. Ghế lật cố định được cung cấp ở cả hai bên của cơ thể.

5. Số lượng ghế không được vượt quá số ghế và số ghế được phê duyệt. Khi chở hành khách và hàng hóa, tổng trọng lượng của ghế không được vượt quá tổng trọng lượng được phê duyệt.

Các phương tiện sử dụng kép chở khách và chở hàng nhỏ trong sản xuất hàng loạt trong nước đã được Bộ Giao thông Vận tải phê duyệt ban đầu cho các mẫu xe và đã được sản xuất từ ngày 1 tháng 1 năm 1988 nên tuân thủ đoạn đầu của Điều 1 và đoạn thứ ba của Điều 3 Quy định trong đoạn thứ

hai của tiêu đề thứ hai.

第 88 條

機車附載人員或物品，應依下列規定：

- 一、載物者，小型輕型不得超過二十公斤；普通輕型不得超過五十公斤；重型不得超過八十公斤，高度不得超過駕駛人肩部，寬度不得超過把手外緣十公分，長度自座位後部起不得向前超伸，伸出車尾部分，自後輪軸起不得超過半公尺；具封閉式貨箱之電動三輪重型機車不得超過二百公斤，裝載貨物不得超出貨箱以外。
- 二、小型輕型機車不得附載人員，重型及普通輕型機車在駕駛人後設有固定座位者，得附載一人。
- 三、附載坐人後，不得另載物品。但零星物品不影響駕駛人及附載人員之安全者，不在此限。
- 四、附載坐人不得側坐。
- 五、駕駛人及附載坐人均應戴安全帽。
- 六、裝載容易滲漏、飛散、氣味惡臭之貨物，能防止其發洩者，應嚴密封固，裝置適當。
- 七、附載坐人、載運貨物必須穩妥，物品應捆紮牢固，堆放平穩。

機車駕駛人及附載座人應依下列規定配戴安全帽：

- 一、安全帽應為乘坐機車用之安全帽，經經濟部標準檢驗局檢驗合格，並於帽體貼有商品檢驗標識。
- 二、帽體及相關配件必須齊全，並無毀損、鬆脫或變更之情事。
- 三、配帶時安全帽應正面朝前及位置正確，於顎下繫緊扣環，安全帽並應適合頭形，穩固戴在頭上，不致上下左右晃動，且不可遮蔽視線。

Điều 88

Đầu máy xe lửa chở người hoặc vật phẩm phải tuân theo các quy định sau:

1. Đối với các vật dụng mang tải, loại nhỏ và nhẹ không vượt quá 20 kg, loại nhẹ thông thường không vượt quá 50 kg, loại nặng không vượt quá 80 kg, chiều cao không vượt quá vai người lái, chiều rộng không quá 10 cm bên ngoài tay cầm và chiều dài không được vượt quá lưng ghế. Không được kéo dài quá mức về phía trước, mở rộng phần phía sau của xe và không được vượt quá nửa mét từ trục sau, đầu máy xe lửa hạng nặng ba bánh chạy bằng hộp kín không được vượt quá 200 kg và hàng hóa được tải không được vượt quá hộp chở hàng.
 2. Đầu máy xe lửa nhỏ và nhẹ có thể không mang theo người. Những người có đầu máy xe lửa hạng nặng và bình thường có ghế cố định phía sau người lái xe có thể chở một người.
 3. Sau khi người ngồi được gắn vào, không có vật phẩm nào khác được phép. Tuy nhiên, nếu các vật phẩm lẻ tẻ không ảnh hưởng đến sự an toàn của người lái xe và nhân viên trực thuộc thì đây không phải là trường hợp.
 4. Người ngồi không được ngồi sang một bên.
 5. Tài xế và hành khách nên đội mũ bảo hiểm.
- Thứ sáu, hàng hóa dễ rò rỉ, bay đi và có mùi hôi, có thể ngăn chặn sự thông hơi của chúng, nên được niêm phong chặt chẽ và lắp đặt đúng cách.
7. Hành khách đi kèm và hàng hóa phải được an toàn, và các mặt hàng phải được bó chắc chắn và

xếp chồng lên nhau đều đặn.

Người lái xe đầu máy và người ngồi trên ghế phải đội mũ bảo hiểm theo các quy định sau:

1. Mũ bảo hiểm phải là mũ bảo hộ an toàn khi lái đầu máy, đã được Cục Tiêu chuẩn và Kiểm tra của Bộ Kinh tế kiểm tra và có dấu hiệu kiểm tra hàng hóa gắn trên thân mũ bảo hiểm.
2. Thân nắp và các phụ kiện liên quan phải được hoàn thiện mà không bị hư hại, nới lỏng hoặc thay đổi.
3. Khi đội mũ bảo hiểm, mũ bảo hiểm phải ở phía trước và đúng vị trí. Vặn chặt khóa dưới hàm. Mũ bảo hiểm phải vừa với hình dạng của đầu. Đeo chắc chắn trên đầu.

第 89 條

行車前應注意之事項，依下列規定：

- 一、方向盤、煞車、輪胎、燈光、雨刮、喇叭、照後鏡及依規定應裝設之行車紀錄器、載重計與轉彎、倒車警報裝置等須詳細檢查確實有效。
- 二、行車執照、駕駛執照及其他依法令規定必須隨車攜帶之證件，均應攜帶。
- 三、隨車工具須準備齊全。
- 四、兒童須乘座於小客車之後座。
- 五、駕駛人、前座、小型車後座及大客車車廂為部分或全部無車頂區域之乘客均應繫妥安全帶。
- 六、起駛前應關閉汽車駕駛人視線範圍內之娛樂性顯示設備。但提供行車輔助顯示，不在此限。
- 七、起駛前應顯示方向燈，注意前後左右有無障礙或車輛行人，並應讓行進中之車輛行人優先通行。

前項第一款應裝設行車紀錄器之汽車，未依規定裝設或經檢查未能正確運作或未使用紀錄卡或未按時更換紀錄卡時，不得行駛。前段紀錄卡應妥善保存一年備查。

第一項第一款應裝設載重計或轉彎、倒車警報裝置之車輛，未依規定裝設或經檢查未能正確運作或載重計其鉛封破損不完整時，不得行駛。

Điều 89

Các vấn đề cần chú ý trước khi lái xe, theo các quy định sau đây:

1. Tay lái, phanh, lốp xe, đèn, cần gạt nước, còi, gương chiếu hậu và máy ghi âm lái xe, đồng hồ đo tải và quay đầu, và các thiết bị báo động đảo chiều cần được cài đặt theo quy định phải được kiểm tra chi tiết và có hiệu quả.
2. Giấy phép lái xe, giấy phép lái xe và các tài liệu khác phải được mang theo cùng với xe theo luật pháp và quy định sẽ được mang theo.
3. Các công cụ trên tàu phải được chuẩn bị.
4. Trẻ em phải ngồi ở ghế sau của xe buýt nhỏ.
5. Người lái xe, ghế trước, ghế sau của một chiếc xe nhỏ và khoang hành khách của xe khách là một phần hoặc toàn bộ khu vực không có mái che, và tất cả các dây an toàn phải được buộc chặt.
6. Nên tắt thiết bị hiển thị giải trí trong tầm nhìn của người điều khiển phương tiện trước khi khởi động. Tuy nhiên, màn hình hỗ trợ lái xe không giới hạn ở điều này.
7. Đèn định hướng phải được hiển thị trước khi bắt đầu, chú ý đến người đi bộ không có rào chắn hoặc xe cộ ở phía trước, phía sau, bên trái và bên phải và nên ưu tiên cho người đi bộ của phương

tiện khi di chuyển.

Chiếc xe nên được trang bị một máy ghi âm lái xe trong đoạn đầu tiên của đoạn trước sẽ không được lái khi nó không được lắp đặt theo quy định hoặc không hoạt động đúng sau khi kiểm tra, hoặc nếu không sử dụng thẻ ghi âm hoặc thẻ ghi âm không được thay thế kịp thời. Thẻ hồ sơ trước đó sẽ được lưu giữ đúng cách trong một năm để tham khảo trong tương lai.

Các phương tiện nên được trang bị đồng hồ đo tải hoặc quay và đảo chiều các thiết bị cảnh báo trong đoạn 1 của đoạn 1 không được phép lái xe nếu chúng không được lắp đặt theo quy định hoặc không hoạt động đúng sau khi kiểm tra hoặc nếu niêm phong của đồng hồ đo tải bị hỏng hoàn toàn.

第 90 條

駕駛人駕駛汽車，除應遵守道路交通標誌、標線、號誌之指示，並服從交通指揮人員之指揮外，並應遵守下列規定：

- 一、禁止操作或觀看娛樂性顯示設備。
- 二、禁止操作行車輔助顯示設備。
- 三、禁止以手持方式使用行動電話、電腦或其他相類功能裝置進行撥接、通話、數據通訊或其他有礙駕駛安全之行為。

警備車、消防車及救護車之駕駛人，依法執行任務所必要或其他法令許可者，得不受前項第三款之限制。

Điều 90

Người lái xe cần tuân thủ các quy định sau trừ việc tuân theo chỉ dẫn của biển báo giao thông đường bộ, biển báo và biển báo và tuân theo chỉ dẫn của chỉ huy giao thông khi lái xe.

1. Cấm vận hành hoặc xem các thiết bị hiển thị giải trí.
2. Cấm vận hành thiết bị hiển thị phụ trợ lái xe.
3. Nghiêm cấm sử dụng điện thoại di động, máy tính hoặc các thiết bị chức năng tương tự khác để quay số,

Các cuộc gọi, liên lạc dữ liệu hoặc các hành vi khác cản trở an toàn lái xe.

Người điều khiển xe cảnh sát, xe cứu hỏa và xe cứu thương, những người cần thiết để thực hiện nhiệm vụ theo luật hoặc được luật pháp và quy định khác cho phép, không phải tuân theo các hạn chế trong đoạn 3 của đoạn trước.

第 91 條

行車遇有轉向、減速暫停、讓車、倒車、變換車道等情況時所用之燈光及駕駛人之手勢，應依下列規定：

- 一、右轉彎時，應先顯示車輛前後之右邊方向燈光，或由駕駛人表示左臂向上，手掌向右微曲之手勢。
- 二、左轉彎時，應先顯示車輛前後之左邊方向燈光，或由駕駛人表示左臂平伸，手掌向下之手勢。
- 三、減速暫停時，應顯示燈光，或由駕駛人表示左臂向下垂伸，手掌向後之手勢。
- 四、允讓後車超越時，應顯示右邊方向燈光，或由駕駛人表示左臂向下四五度垂伸，手掌向前並前後擺動之手勢。

五、倒車時，應顯示倒車燈光，或由駕駛人表示左臂平伸，手掌向後並前後擺動之手勢。

六、變換車道時，應先顯示欲變換車道方向之燈光或手勢。

汽車行駛時，不得任意以迫近、驟然變換車道或其他不當方式，迫使他車讓道。

Điều 91

Đèn và cử chỉ của người lái xe được sử dụng khi lái xe khi rẽ, giảm tốc và dừng, nhường đường, đảo chiều, chuyển làn, v.v. sẽ như sau:

1. Khi rẽ phải, đèn bên phải phía trước và phía sau của xe nên được hiển thị trước, hoặc người lái xe phải chỉ ra rằng cánh tay trái hướng lên và lòng bàn tay hơi cong về phía bên phải.
 2. Khi rẽ trái, đèn bên trái và bên phải của phía trước và phía sau của xe nên được hiển thị trước, hoặc người lái xe cần chỉ ra rằng cánh tay trái phẳng và lòng bàn tay hướng xuống.
 3. Khi giảm tốc độ bị treo, đèn sẽ được hiển thị hoặc người lái xe cần chỉ ra rằng cánh tay trái đang rủ xuống và lòng bàn tay hướng về phía sau.
 4. Khi xe phía sau được phép vượt, đèn hiển thị bên phải sẽ được hiển thị hoặc người lái xe phải chỉ ra rằng cánh tay trái được kéo dài xuống bốn hoặc năm độ, và lòng bàn tay được di chuyển qua lại.
 5. Khi đảo chiều, đèn đảo chiều sẽ được hiển thị hoặc người lái xe phải chỉ ra rằng cánh tay trái của anh ta bằng phẳng và lòng bàn tay của anh ta lùi lại và xoay về phía trước và lùi lại.
 6. Khi thay đổi làn đường, đèn hoặc cử chỉ để thay đổi hướng làn phải được hiển thị trước tiên.
- Khi một chiếc xe đang lái, nó không được phép tùy tiện, đột ngột chuyển làn hoặc các cách không phù hợp khác để buộc anh ta nhường đường.

第 92 條

汽車除有下列情事之一者外，不得按鳴喇叭：

- 一、行近急彎，上坡道頂端視距不良者。
- 二、在郊外道路同一車道上行車欲超越前行車時。
- 三、遇有緊急或危險情況時。

前項按鳴喇叭，應以單響為原則，並不得連續按鳴三次，每次時間不得超過半秒鐘。

Điều 92

Một chiếc xe sẽ không phát ra tiếng còi trừ một trong những điều sau đây:

1. Những người đang đến gần những khúc cua gắt gao và tầm nhìn kém ở đỉnh dốc.
2. Khi lái xe trên cùng làn đường của ngoại ô và muốn vượt qua làn lái xe trước.
3. Trong trường hợp khẩn cấp hoặc tình huống nguy hiểm.

Tiếng còi trong đoạn trước sẽ dựa trên nguyên tắc đả chuông đơn và không được phát ba lần liên tiếp và mỗi lần không quá nửa giây.

第 93 條

行車速度，依速限標誌或標線之規定，無速限標誌或標線者，應依下列規定：

- 一、行車時速不得超過五十公里。但在設有快慢車道分隔線之慢車道，時速不得超過四十公里，未劃設車道線、行車分向線或分向限制線之道路，時速不得超過三十公里。
- 二、行經設有彎道、坡路、狹路、狹橋、隧道、學校、醫院標誌之路段、道路施工路段、泥濘或積水道路、無號誌之交岔路口及其他人車擁擠處所，或因雨霧致視線不清或道路發生臨時障

礙，均應減速慢行，作隨時停車之準備。

三、應依減速慢行之標誌、標線或號誌指示行駛。

消防車、救護車、警備車、工程救險車及毒性化學物質災害事故應變車執行任務時，得不受前項行車速度之限制，且於開啟警示燈及警鳴器執行緊急任務時，得不受標誌、標線及號誌指示之限制。

Điều 93

Tốc độ lái xe dựa trên các dấu hiệu hoặc dấu hiệu giới hạn tốc độ. Nếu không có dấu hiệu hoặc dấu hiệu giới hạn tốc độ, cần tuân thủ các quy tắc sau:

1. Tốc độ lái xe không được vượt quá 50 km mỗi giờ. Tuy nhiên, tốc độ của làn đường chậm với vạch phân chia làn đường nhanh và chậm không vượt quá 40 km mỗi giờ và tốc độ của đường không có làn đường, vạch phân luồng giao thông hoặc hạn chế phân kỳ không được vượt quá 30 km mỗi giờ.
2. Đi qua các không gian tắc nghẽn với các khúc cua, dốc, đường hẹp, cầu hẹp, đường hầm, trường học, biển báo bệnh viện, đoạn xây dựng đường, đường lầy lội hoặc trì trệ, giao lộ không có biển báo và các phương tiện khác, hoặc Do mưa và sương mù, tầm nhìn không rõ ràng hoặc chướng ngại vật tạm thời trên đường, hãy giảm tốc độ và chuẩn bị đỗ xe bất cứ lúc nào.
3. Bạn nên làm theo các dấu hiệu, dấu hiệu hoặc dấu hiệu chậm lại.

Xe cứu hỏa, xe cứu thương, xe cảnh sát, xe cứu hộ kỹ thuật và phương tiện ứng phó thảm họa hóa học độc hại không phải chịu giới hạn tốc độ của đoạn trước và khi đèn cảnh báo và còi báo động được bật để thực hiện nhiệm vụ khẩn cấp Hạn chế về các dấu hiệu, đánh dấu và dấu hiệu.

第 94 條

汽車在同一車道行駛時，除擬超越前車外，後車與前車之間應保持隨時可以煞停之距離，不得任意以迫近或其他方式，迫使前車讓道。

汽車除遇突發狀況必須減速外，不得任意驟然減速、煞車或於車道中暫停。前車如須減速暫停，駕駛人應預先顯示燈光或手勢告知後車，後車駕駛人應隨時注意前車之行動。

汽車行駛時，駕駛人應注意車前狀況及兩車並行之間隔，並隨時採取必要之安全措施，不得在道路上蛇行，或以其他危險方式駕車。

汽車行駛於大眾捷運系統車輛共用通行之車道時，聞或見大眾捷運系統車輛臨近之聲號或燈光時，應即依規定變換車道，避讓其優先通行，並不得在後跟隨迫近。但道路主管機關另有規定者，不在此限。

Điều 94

Khi xe đang chạy trên cùng làn đường, ngoài ý định vượt xe phía trước, khoảng cách giữa xe phía sau và xe phía trước nên được giữ bất cứ lúc nào để dừng lại, và xe phía trước không nên bị buộc phải tự ý hoặc không được phép.

Ngoại trừ các tình huống khẩn cấp, xe phải giảm tốc độ và không được tự ý giảm tốc độ, phanh hoặc dừng trong làn đường. Nếu xe phía trước cần giảm tốc độ và dừng lại, người lái xe nên hiển thị đèn hoặc cử chỉ để thông báo trước cho xe. Người lái xe phía sau phải luôn chú ý đến hành động của xe phía trước.

Khi lái xe, người lái xe cần chú ý đến tình huống phía trước xe và khoảng cách giữa hai xe và thực hiện

các biện pháp an toàn cần thiết bất cứ lúc nào. Đừng rần trên đường hoặc lái xe theo những cách nguy hiểm khác.

Khi xe đang chạy trong làn đường giao thông chung của các phương tiện giao thông Mass Rapid, khi nghe hoặc nhìn thấy âm thanh hoặc ánh sáng của các phương tiện hệ thống giao thông khối lượng đang đến gần, nên thay đổi làn đường theo quy định để tránh ưu tiên cho giao thông và không nên tuân theo phương pháp tiếp cận. Tuy nhiên, nếu cơ quan đường bộ có các quy định khác, nó không bị giới hạn trong việc này.

第 95 條

汽車除行駛於單行道或指定行駛於左側車道外，在未劃分向線或分向限制線之道路，應靠右行駛。但遇有特殊情況必須行駛左側道路時，除應減速慢行外，並注意前方來車及行人。

四輪以上汽車及大型重型機車在劃有快慢車道分隔線之道路行駛，除起駛、準備轉彎、準備停車或臨時停車，不得行駛慢車道。但設有快慢車道分隔島之道路不在此限。

Điều 95

Ngoại trừ việc lái xe trên làn đường một chiều hoặc làn đường được chỉ định ở bên trái, những con đường không được chia thành các đường chỉ đường hoặc các đường giới hạn hướng sẽ lái xe ở bên phải. Tuy nhiên, khi bạn phải lái xe ở bên trái đường trong những trường hợp đặc biệt, bạn nên giảm tốc độ và giảm tốc độ, và chú ý đến những chiếc xe và người đi bộ phía trước.

Xe cơ giới có nhiều hơn bốn bánh và đầu máy xe lửa hạng nặng lớn không được phép lái xe trên làn đường chậm trừ khi bắt đầu, chuẩn bị rẽ, chuẩn bị đỗ xe hoặc đỗ xe tạm thời, và lái xe trên những con đường được phân chia giữa làn đường nhanh và chậm. Tuy nhiên, đường có làn riêng cho làn nhanh và chậm không bị giới hạn.

第 96 條

汽車在單行道行駛時，應在快車道上按遵行方向順序行駛，劃有路面邊線者，除起駛、準備停車或臨時停車外，不得駛出路面邊線。

Điều 96

Khi xe ô tô đang chạy trên đường một chiều, nên lái xe theo hướng làn nhanh theo hướng của hướng. Những người được đánh dấu bằng đường biên giới sẽ không lái xe ra khỏi đường biên giới trừ khi bắt đầu, chuẩn bị đỗ hoặc dừng tạm thời.

第 97 條

汽車在未劃設慢車道之雙向二車道行駛時，應依下列規定：

- 一、均應在遵行車道內行駛。
- 二、在劃有分向限制線之路段，不得駛入來車之車道內。
- 三、在劃有行車分向線之路段，超車時得駛越，但不能並行競駛。
- 四、除準備停車或臨時停車外，不得駛出路面邊線。

汽車在設有慢車道之雙向二車道，除應依前項各款規定行駛外，於快慢車道間變換車道時，應顯示方向燈，讓直行車先行，並注意安全距離。

Điều 97

Khi một chiếc xe đang chạy trên đường hai chiều hai chiều mà không có làn đường chậm, nó sẽ tuân

thủ các quy định sau:

1. Tất cả họ nên lái xe trong làn đường.
 2. Trên đoạn đường được đánh dấu bằng các vạch giới hạn phân kỳ, không được phép lái xe vào làn đường của các phương tiện đang đến.
 3. Trên đoạn đường được đánh dấu bằng làn đường giao thông, bạn phải vượt khi vượt, nhưng bạn không thể chạy song song.
 4. Ngoại trừ việc chuẩn bị đỗ xe hoặc đỗ xe tạm thời, không được phép lái xe ra khỏi làn đường.
- Khi xe có làn đường hai chiều với làn đường chậm, ngoài việc lái xe theo quy định của đoạn trước, khi chuyển làn giữa làn đường nhanh và chậm, nên hiển thị đèn hướng để cho làn đường thẳng đi trước và chú ý đến khoảng cách an toàn.

第 98 條

汽車在同向二車道以上之道路（車道數計算，不含車種專用車道、機車優先道及慢車道），除應依標誌或標線之指示行駛外，並應遵守下列規定：

- 一、大型汽車在同向三車道以上之道路，除準備左轉彎外，不得在內側車道行駛。
- 二、小型汽車內外側車道均可行駛，行駛速度較慢時，應在外側車道行駛，但不得任意變換車道行駛。
- 三、執行任務中之消防車、救護車、警備車、工程救險車，內外側車道均可行駛。
- 四、由同向二車道進入一車道，應讓直行車道之車輛先行，無直行車道者，外車道之車輛應讓內車道之車輛先行。但在交通壅塞時，內、外側車道車輛應互為禮讓，逐車交互輪流行駛，並保持安全距離及間隔。
- 五、除準備停車或臨時停車外，不得駛出路面邊線或跨越兩條車道行駛。
- 六、變換車道時，應讓直行車先行，並注意安全距離。

設有左右轉彎專用車道之交岔路口，直行車不得占用轉彎專用車道。

汽車在調撥車道或雙向車道數不同之道路，除依第一項各款規定行駛外，並應依道路交通標誌、標線、號誌之指示行駛。

Điều 98

Đối với đường có nhiều hơn hai làn đường cùng chiều (tính theo số làn, không bao gồm làn dành riêng cho xe, làn ưu tiên đầu máy và làn đường chậm), ngoài việc lái xe theo biển báo hoặc vạch kẻ, phải tuân thủ các quy định sau:

1. Ô tô lớn trên đường có nhiều hơn ba làn đường cùng chiều không được phép lái xe ở làn đường bên trong trừ khi rẽ trái.
2. Có thể điều khiển cả làn đường bên trong và bên ngoài của một chiếc ô tô nhỏ. Khi tốc độ lái xe chậm, nên điều khiển phương tiện ở làn đường bên ngoài, nhưng không được phép chuyển làn đường tùy ý.
3. Xe cứu hỏa, xe cứu thương, xe cảnh sát, xe cứu hộ kỹ thuật và cả làn đường bên trong và bên ngoài trong nhiệm vụ có thể được lái.
4. Từ hai làn đường cùng chiều với làn đầu tiên, các phương tiện trong làn đường thẳng phải được phép đi trước. Nếu không có làn đường thẳng, các phương tiện ở làn ngoài nên được phép đi trước.

ở làn trong. Tuy nhiên, khi giao thông bị tắc nghẽn, các phương tiện ở làn trong và ngoài phải lịch sự với nhau, lái xe xen kẽ trên cơ sở xe hơi và duy trì khoảng cách và khoảng cách an toàn.

5. Ngoại trừ việc chuẩn bị đỗ xe hoặc đỗ xe tạm thời, không được phép lái xe ra khỏi lề đường hoặc qua hai làn đường.

6. Khi chuyển làn, hãy để xe đi thẳng trước và chú ý đến khoảng cách an toàn.

Có những giao lộ với làn đường đặc biệt để rẽ trái và phải, và làn đường thẳng sẽ không chiếm làn đường đặc biệt để rẽ.

Ô tô lái trên đường có số làn đường được phân bổ hoặc làn hai chiều khác nhau, ngoài việc lái xe theo quy định của đoạn đầu tiên, hãy tuân theo chỉ dẫn của biển báo giao thông đường bộ, biển báo và biển báo.

第 99 條

機車行駛之車道，應依標誌或標線之規定行駛；無標誌或標線者，依下列規定行駛：

- 一、在未劃分快慢車道之道路，應在最外側二車道行駛；單行道應在最左、右側車道行駛。
- 二、在已劃分快慢車道之道路，雙向道路應在最外側快車道及慢車道行駛；單行道道路應在慢車道及與慢車道相鄰之快車道行駛。
- 三、變換車道時，應讓直行車先行，並注意安全距離。
- 四、由同向二車道進入一車道，應讓直行車道之車輛先行，無直行車道者，外車道之車輛應讓內車道之車輛先行。但在交通壅塞時，內、外側車道車輛應互為禮讓，逐車交互輪流行駛，並保持安全距離及間隔。
- 五、除起駛、準備停車或臨時停車外，不得駛出路面邊線。
- 六、不得在人行道行駛。

機車行駛至交岔路口，其轉彎，應依標誌或標線之規定行駛；無標誌或標線者，應依第一百零二條及下列規定行駛：

- 一、內側車道設有禁行機車標誌或標線者，應依兩段方式進行左轉，不得由內側或其他車道左轉。
- 二、在三快車道以上單行道道路，行駛於右側車道或慢車道者，應以兩段方式進行左轉彎；行駛於左側車道或慢車道者，應以兩段方式進行右轉彎。

機車不得在道路上蛇行，或僅以後輪著地或以其他危險方式駕車，亦不得拆除消音器或以其他方式造成噪音。

執行任務之警備或巡邏機車，得不受第一項、第二項及第九十九條之一之限制；並得行駛快速公路、市區快速道路，不受標誌或標線之限制，但應開啟警示燈。

Điều 99

Làn đường nơi đầu máy xe lửa được lái theo các quy định về biển báo hoặc biển báo, những làn đường không có biển báo hoặc biển báo sẽ được lái theo các quy định sau:

1. Trên những con đường không được chia thành làn đường nhanh và chậm, bạn nên lái xe ở hai làn ngoài cùng, làn đường duy nhất nên lái xe ở làn ngoài cùng và bên phải.
2. Trên đường được chia thành làn đường nhanh và chậm, đường hai chiều phải được điều khiển trên làn đường nhanh nhất ngoài cùng và làn đường chậm, đường một chiều nên được lái trên làn

đường chậm và làn đường nhanh tiếp giáp với làn đường chậm.

3. Khi chuyển làn, hãy để xe đi thẳng trước và chú ý đến khoảng cách an toàn.

4. Từ hai làn đường cùng chiều với làn đầu tiên, các phương tiện trong làn đường thẳng phải được phép đi trước. Nếu không có làn đường thẳng, các phương tiện ở làn ngoài nên được phép đi trước ở làn trong. Tuy nhiên, khi giao thông bị tắc nghẽn, các phương tiện ở làn trong và ngoài phải lịch sự với nhau, lái xe xen kẽ trên cơ sở xe hơi và duy trì khoảng cách và khoảng cách an toàn.

5. Ngoại trừ bắt đầu, chuẩn bị dừng hoặc tạm thời dừng lại, không được phép lái xe ra khỏi làn đường.

6. Dừng lái xe trên vỉa hè.

Khi đầu máy đang lái xe đến ngã tư, đến lượt nó sẽ được điều khiển theo quy định của các dấu hiệu hoặc dấu hiệu, nếu không có dấu hiệu hoặc dấu hiệu, nó sẽ được lái theo Điều 102 và các quy định sau:

1. Nếu có biển báo hoặc vạch cấm cấm đầu máy xe lửa ở làn đường bên trong, rẽ trái theo cách tiếp cận hai giai đoạn và rẽ trái từ bên trong hoặc các làn đường khác.

2. Đường một chiều phía trên ba làn tốc hành, những người lái xe ở làn bên phải hoặc làn chậm nên rẽ trái theo hai bước, những người lái xe ở làn bên trái hoặc làn chậm nên rẽ phải theo hai bước.

Đầu máy không được rần trên đường, hoặc chỉ lái xe trên mặt đất hoặc những cách nguy hiểm khác trong tương lai, cũng không được tháo bộ giảm thanh hoặc gây ra tiếng ồn theo những cách khác.

Các lính canh hoặc đầu máy tuần tra thực hiện các nhiệm vụ có thể không bị hạn chế bởi điều thứ nhất, thứ hai và một trong Điều 99, họ cũng có thể đi trên đường cao tốc và đường cao tốc đô thị mà không bị hạn chế về biển báo hoặc biển báo, nhưng Đèn cảnh báo nên được bật.

第 99-1 條

大型重型機車，比照小型汽車適用其行駛規定。但另設有標誌、標線或號誌特別管制者，應依其指示行駛。

Điều 99-1

Đối với đầu máy lớn và nặng, các quy định lái xe được áp dụng so với xe nhỏ. Tuy nhiên, những người có dấu hiệu đặc biệt, dấu hiệu hoặc dấu hiệu đặc biệt nên làm theo hướng dẫn của họ.

第 100 條

汽車交會時，應依下列規定：

一、在未劃有分向標線之道路，或鐵路平交道，或不良之道路交會時，應減速慢行。

二、在山路交會時，靠山壁車輛應讓道路外緣車優先通過。

三、在峻狹坡路交會時，下坡車應停車讓上坡車先行駛過。但上坡車尚在坡下而下坡車已駛至坡道中途者，上坡車應讓下坡車駛過後，再行上坡。

四、雙向車道上之單車道橋樑，設有號誌或行車管制人員者，應依其指示行駛；未設號誌或行車管制人員者，如同時有車輛自兩端行近橋口時，應先暫停並視情況，由一方亮停車燈或以手勢表示允讓後，他方始得行駛通過。

五、會車相互之間隔不得少於半公尺。

六、夜間會車應用近光燈。

七、單車道之橋樑及隧道不得交會。

Điều 100

Khi xe đáp ứng, các quy định sau đây sẽ được tuân theo:

1. Khi đường không được đánh dấu bằng vạch chia hoặc đường cắt ngang đường sắt hoặc ngã tư đường xấu, bạn nên giảm tốc độ.
2. Tại ngã tư đường núi, các phương tiện ở sườn núi sẽ ưu tiên cho các phương tiện ở rìa ngoài của đường.
3. Tại giao lộ của đường dốc và hẹp, các phương tiện xuống dốc nên dừng lại để cho các phương tiện lên dốc đi qua trước. Tuy nhiên, nếu xe lên dốc vẫn xuống dốc và xe xuống dốc đã đến giữa đường dốc, xe lên dốc nên cho phép xe xuống dốc vượt qua trước khi lên dốc.
4. Đối với cầu một làn trên làn đường hai chiều, những người có biển báo hoặc nhân viên điều khiển giao thông nên tuân theo chỉ dẫn của họ, những người không có biển báo hoặc nhân viên điều khiển giao thông, nếu họ có phương tiện tiếp cận cầu từ cả hai đầu cùng một lúc, trước tiên họ nên Sau khi tạm dừng và tùy thuộc vào tình huống, sau khi một bên bật đèn đỏ xe hoặc cử chỉ để cho phép, phía bên kia phải lái xe qua.
5. Khoảng cách giữa các xe hợp không được nhỏ hơn nửa mét.
6. Áp dụng đèn chùm thấp vào ban đêm.
7. Cầu và đường hầm có làn đường duy nhất không được phép gặp nhau.

第 101 條

汽車超車時，應依下列規定：

- 一、行經設有彎道、陡坡、狹橋、隧道、交岔路口標誌之路段或鐵路平交道、道路施工地段，不得超車。
- 二、在設有學校、醫院標誌或其他設有禁止超車標誌、標線之處所、地段或對面有來車交會或前行車連貫二輛以上者，不得超車。
- 三、欲超越同一車道之前車時，須先按鳴喇叭二單響或變換燈光一次，不得連續密集按鳴喇叭或變換燈光迫使前車允讓。
- 四、前行車駕駛人聞後行車按鳴喇叭或見後行車顯示超車燈光時，如車前路況無障礙，應即減速靠邊或表示允讓，並注意後行車超越時之行駛狀況。
- 五、前行車減速靠邊或以手勢或亮右方向燈表示允讓後，後行車始得超越。超越時應顯示左方向燈並於前車左側保持半公尺以上之間隔超過，行至安全距離後，再顯示右方向燈駛入原行路線。

汽車遇幼童專用車、校車、身心障礙者用特製車、教練車或執行道路駕駛考驗之考驗用車時，應予禮讓。

汽車聞有消防車、救護車、警備車、工程救險車、毒性化學物質災害事故應變車等執行緊急任務車輛之警號時，應依下列規定避讓行駛：

- 一、聞有執行緊急任務車輛之警號時，不論來自何方，均應立即避讓，並不得在後跟隨急駛、併駛或超越，亦不得駛過在救火時放置於路上之消防水帶。
- 二、在同向或雙向僅有一車道之路段，應即減速慢行向右緊靠道路右側避讓，並暫時停車於適當地點，供執行緊急任務車輛超越。

三、在同向二車道以上路段，與執行緊急任務車輛同車道之前車，應即向相鄰車道或路側避讓，相鄰車道之車輛應減速配合避讓，並作隨時停車之準備。

四、執行緊急任務車輛得利用相鄰二車道間之車道線行駛，而在車道線左右兩側車道之車輛，應即減速慢行分向左右兩側車道避讓，並作隨時停車之準備。

五、執行緊急任務車輛行經交岔路口時，已進入路口之車輛應駛離至不妨害執行緊急任務車輛行進動線之地點；同向以外未進入路口車輛應減速暫停，不得搶快進入路口，以避讓執行緊急任務車輛先行。

Điều 101

Khi một chiếc xe vượt, các quy định sau đây sẽ được tuân theo:

1. Không được phép vượt khi đi qua các đoạn đường có khúc cua, dốc cao, cầu hẹp, đường hầm, ngã tư hoặc ngã tư đường sắt hoặc đoạn xây dựng đường.
2. Nếu có hai hoặc nhiều phương tiện liên tiếp đến hoặc đi qua xe ở một nơi có dấu hiệu của trường học, bệnh viện hoặc các dấu hiệu vượt, đánh dấu khác, hoặc ở phía đối diện, không được phép vượt.
3. Khi bạn muốn vượt xe trong cùng làn đường, trước tiên bạn phải bấm còi hai lần hoặc thay đổi đèn một lần và không liên tục bấm còi hoặc thay đổi đèn để buộc xe phía trước để cho nó đi.
4. Khi người lái xe phía trước nghe thấy tiếng còi sau khi lái xe hoặc nhìn thấy đèn vượt khi lái ở phía sau, nếu điều kiện đường phía trước xe không bị cản trở, anh ta nên giảm tốc độ sang một bên hoặc cho phép, và chú ý đến điều kiện lái xe khi lái xe phía sau.

Thứ năm, lái xe phía trước chậm lại sang một bên hoặc cử chỉ hoặc đèn trên tín hiệu rẽ phải để cho phép, lái xe phía sau phải vượt. Khi vượt, tín hiệu rẽ trái sẽ được hiển thị và khoảng cách hơn nửa mét nên được duy trì ở phía bên trái của xe phía trước. Sau khi đạt khoảng cách an toàn, tín hiệu rẽ phải sẽ được hiển thị để lái vào tuyến đường ban đầu.

Ô tô nên lịch sự khi gặp xe đặc biệt dành cho trẻ nhỏ, xe buýt trường học, xe đặc biệt dành cho người khuyết tật, xe khách hoặc xe được sử dụng để kiểm tra lái xe trên đường.

Khi xe ô tô nghe thấy tiếng còi của các phương tiện khẩn cấp như xe cứu hỏa, xe cứu thương, xe cảnh sát, xe cứu hộ kỹ thuật, phương tiện ứng phó khẩn cấp thảm họa hóa chất độc hại, v.v., cần tránh lái xe theo các quy định sau:

1. Khi có tín hiệu cảnh báo cho các phương tiện thực hiện nhiệm vụ khẩn cấp, bất kể họ đến từ đâu, họ nên tránh ngay lập tức và không tuân theo lái xe khẩn cấp, lái xe song song hoặc vượt, hoặc vượt qua vòi cứu hỏa đặt trên đường trong khi chữa cháy.
2. Trên đoạn đường chỉ có một làn đường cùng hướng hoặc cả hai hướng, hãy giảm tốc độ chậm và rẽ phải sang bên phải đường để tránh và dừng tạm thời tại một nơi thích hợp để các phương tiện thực hiện nhiệm vụ khẩn cấp vượt qua.
3. Trong phần phía trên hai làn đường cùng chiều, phương tiện phía trước cùng làn đường với phương tiện thực hiện nhiệm vụ khẩn cấp cần tránh ngay làn đường bên cạnh hoặc bên đường.
4. Các phương tiện thực hiện nhiệm vụ khẩn cấp phải sử dụng làn đường giữa hai làn liền kề và các phương tiện ở làn bên trái và bên phải của làn đường phải lập tức giảm tốc độ và chuyển sang làn bên trái và bên phải để tránh và chuẩn bị đỗ xe bất cứ lúc nào.

5. Khi các phương tiện thực hiện nhiệm vụ khẩn cấp đi qua giao lộ, các phương tiện đã đi vào giao lộ cần được lái đi đến vị trí không cản trở đường di chuyển của các phương tiện thực hiện nhiệm vụ khẩn cấp, các phương tiện không đi vào giao lộ bên ngoài cùng chiều phải được giảm tốc và treo. Để tránh các phương tiện thực hiện nhiệm vụ khẩn cấp đầu tiên.

第 102 條

汽車行駛至交岔路口，其行進、轉彎，應依下列規定：

一、應遵守燈光號誌或交通指揮人員之指揮，遇有交通指揮人員指揮與燈光號誌並用時，以交通指揮人員之指揮為準。

二、行至無號誌或號誌故障而無交通指揮人員指揮之交岔路口，支線道車應暫停讓幹線道車先行。未設標誌、標線或號誌劃分幹、支線道者，少線道車應暫停讓多線道車先行；車道數相同時，轉彎車應暫停讓直行車先行；同為直行車或轉彎車者，左方車應暫停讓右方車先行。但在交通壅塞時，應於停止線前暫停與他方雙向車輛互為禮讓，交互輪流行駛。

三、由同向二車道進入一車道，應讓直行車道之車輛先行，無直行車道者，外車道之車輛應讓內車道之車輛先行。但在交通壅塞時，內、外側車道車輛應互為禮讓，逐車交互輪流行駛，並保持安全距離及間隔。

四、右轉彎時，應距交岔路口三十公尺前顯示方向燈或手勢，換入外側車道、右轉車道或慢車道，駛至路口後再行右轉。但由慢車道右轉彎時應於距交岔路口三十至六十公尺處，換入慢車道。

五、左轉彎時，應距交岔路口三十公尺前顯示方向燈或手勢，換入內側車道或左轉車道，行至交岔路口中心處左轉，並不得占用來車道搶先左轉。

六、設有劃分島劃分快慢車道之道路，在慢車道上行駛之車輛不得左轉，在快車道行駛之車輛不得右轉彎。但另設有標誌、標線或號誌管制者，應依其指示行駛。

七、轉彎車應讓直行車先行。

八、對向行駛之左右轉車輛已轉彎須進入同一車道時，右轉彎車輛應讓左轉彎車輛先行，如進入二以上之車道者，右轉彎車輛應進入外側車道，左轉彎車輛應進入內側車道。

九、行至無號誌之圓環路口時，應讓已進入圓環車道之車輛先行。

十、行經多車道之圓環，應讓內側車道之車輛先行。

十一、交岔路口因特殊需要另設有標誌、標線者，並應依其指示行車。

十二、行至有號誌之交岔路口，遇紅燈應依車道連貫暫停，不得逕行插入車道間，致交通擁塞，妨礙其他車輛通行。

十三、行至有號誌之交岔路口，遇有前行或轉彎之車道交通擁塞時，應在路口停止線前暫停，不得逕行駛入交岔路口內，致號誌轉換後，仍未能通過妨礙其他車輛通行。

前項第二款之車道數，以進入交岔路口之車道計算，含快車道、慢車道、左、右轉車道、車種專用車道、機車優先道及調撥車道。

同向有二以上之車道者，左側車道為內側車道，右側車道為外側車道。

Điều 102

Khi một chiếc xe đi đến ngã tư, việc đi và rẽ của nó phải tuân theo các quy định sau:

1. Tín hiệu đèn hoặc người chỉ huy giao thông phải được tuân theo. Khi người chỉ huy giao thông và

tín hiệu đèn được sử dụng cùng nhau, người chỉ huy giao thông sẽ thắng thế.

2. Khi đến ngã tư, nơi không có biển báo hoặc biển báo lỗi mà không có chỉ huy của người chỉ huy giao thông, xe ô tô đường nhánh phải được treo để cho phép xe ô tô đường chính đi trước. Nếu không có biển báo, biển báo hoặc biển báo để phân chia đường chính và đường nhánh, nên tạm dừng xe ít lần để cho xe nhiều lần đi trước; khi số lần là như nhau, xe ô tô rẽ phải được treo trước để xe thẳng đi trước; Nếu không, xe bên trái nên được treo để cho xe bên phải đi trước. Tuy nhiên, trong trường hợp tắc nghẽn giao thông, các phương tiện hai chiều nên tạm dừng lịch sự của nhau trước vạch dừng và thay phiên nhau lái xe.

3. Khi đi vào làn đầu tiên từ hai làn cùng chiều, các phương tiện trong làn đường thẳng phải được phép đi trước. Nếu không có làn đường thẳng, các phương tiện ở làn ngoài nên được phép đi trước. Tuy nhiên, khi giao thông bị tắc nghẽn, các phương tiện ở làn trong và ngoài phải lịch sự với nhau, lái xe xen kẽ trên cơ sở xe hơi và duy trì khoảng cách và khoảng cách an toàn.

4. Khi rẽ phải, bạn nên hiển thị đèn chỉ đường hoặc cử chỉ 30 mét phía trước ngã tư, chuyển sang làn đường bên ngoài, rẽ phải hoặc đi chậm, lái xe đến ngã tư và sau đó rẽ phải. Tuy nhiên, khi rẽ phải từ làn đường chậm, bạn nên chuyển sang làn đường chậm trong khoảng từ 30 đến 60 mét từ ngã tư.

5. Khi rẽ trái, bạn nên hiển thị đèn chỉ đường hoặc cử chỉ 30 mét trước ngã tư, rẽ vào làn đường bên trong hoặc rẽ trái và rẽ trái ở giữa ngã tư. Bạn không được chiếm làn đường và rẽ trái trước.

6. Có một con đường phân chia hòn đảo thành làn đường nhanh và chậm. Các phương tiện đi trên làn đường chậm không được phép rẽ trái và các phương tiện đi trên làn đường nhanh không được phép rẽ phải. Tuy nhiên, những người có dấu hiệu, dấu hiệu hoặc kiểm soát dấu hiệu khác sẽ làm theo hướng dẫn.

7. Quay đầu xe nên để xe thẳng đi trước.

8. Khi các phương tiện rẽ trái và phải lái xe ngược chiều phải rẽ và phải đi vào cùng làn, xe rẽ phải cho phép xe rẽ trái đi trước. .

9. Khi đến gần bùng binh không có biển báo, các phương tiện đã đi vào làn đường vòng nên được phép đi trước.

10. Khi đi qua vòng tròn nhiều làn, các phương tiện ở làn bên trong phải được phép đi trước.

11. Nếu có dấu hiệu và dấu hiệu tại các giao lộ do nhu cầu đặc biệt, họ nên lái xe theo hướng dẫn của họ.

12. Khi bạn đến giao lộ với tín hiệu, bạn nên dừng ở đèn đỏ liên tục theo làn đường. Bạn không nên can thiệp giữa các làn đường, gây tắc nghẽn giao thông và cản trở các phương tiện khác.

13. Khi bạn đến giao lộ với tín hiệu, khi có tắc nghẽn giao thông trong làn đường lái xe hoặc rẽ, bạn nên tạm dừng trước khi dừng tại ngã tư. Bạn không được lái xe vào giao lộ. Có thể cản trở lối đi của các phương tiện khác.

Số làn đường trong đoạn thứ hai của đoạn trước được tính dựa trên các làn đường đi vào giao lộ, bao gồm làn nhanh, làn chậm, làn rẽ trái và phải, làn dành riêng cho xe, làn ưu tiên đầu máy và làn chuyển.

Nếu có nhiều hơn hai làn đường cùng chiều thì làn bên trái là làn bên trong và làn bên phải là làn bên

ngoài.

第 103 條

汽車行近未設行車管制號誌之行人穿越道前，應減速慢行。

汽車行近行人穿越道，遇有行人穿越、攜帶白手杖或導盲犬之視覺功能障礙者時，無論有無交通指揮人員指揮或號誌指示，均應暫停讓行人、視覺功能障礙者先行通過。

汽車行近未劃設行人穿越道之交岔路口，遇有行人、攜帶白手杖或導盲犬之視覺功能障礙者穿越道路時，無論有無交通指揮人員指揮或號誌指示，均應暫停讓行人、視覺功能障礙者先行通過。

Điều 103

Người lái xe nên giảm tốc độ trước khi đến gần đường dành cho người đi bộ mà không có biển báo điều khiển giao thông.

Khi xe cộ đi qua ngã tư dành cho người đi bộ.

Khi không có người đi bộ ở ngã tư đường dành cho người đi bộ. Khi người đi bộ, người khiếm thị mang theo gậy trắng hoặc chỏ dẫn đường băng qua đường, bất kể có chỉ huy giao thông hay chỉ dẫn tín hiệu, người đi bộ nên bị đình chỉ. 1. Những người bị rối loạn chức năng thị giác vượt qua đầu tiên.

第 104 條

汽車行駛中，駕駛人看到鐵路平交道標誌或標線後，應即將速度減低至時速十五公里以下，接近平交道時，應依下列規定：

一、鐵路平交道設有遮斷器或看守人員管理者，如警鈴已響、閃光號誌已顯示或遮斷器已開始放下或看守人員表示停止時，應即暫停，俟遮斷器開放或看守人員表示通行後，始得通過。如遮斷器未放下或看守人員未表示停止時，仍應看、聽鐵路兩方無火車駛來，始得通過。

二、鐵路平交道設有警鈴及閃光號誌者，警鈴已響，閃光號誌已顯示，駕駛人應暫停俟火車通過後，看、聽鐵路兩方確無火車駛來，始得通過。如警鈴未響，閃光號誌未顯示，仍應看、聽鐵路兩方無火車駛來，始得通過。

三、鐵路平交道上無看守人員管理或無遮斷器、警鈴、閃光號誌之設備者駕駛人應在軌道外三至六公尺前暫停、看、聽鐵路兩方無火車來時，始得通過。

汽車駛至鐵路平交道前，如前面有車輛時，應俟前車駛離鐵路平交道適當距離而後車能安全通過後，始得通過。

Điều 104

Khi lái xe ô tô, người lái xe nên giảm tốc độ xuống dưới 15 km mỗi giờ sau khi nhìn thấy biển báo hoặc vạch giao cắt đường sắt. Khi đến gần đường ngang, lái xe cần tuân thủ các quy định sau:

1. Băng qua đường sắt được trang bị bộ phận ngắt hoặc quản lý nhân viên bảo vệ. Nếu chuông báo thức kêu, tín hiệu nhấp nháy đã được hiển thị hoặc thiết bị ngắt đã bắt đầu được đặt xuống hoặc nhân viên bảo vệ đã dừng lại, nó sẽ bị treo và mở cầu dao. Hoặc những người bảo vệ phải vượt qua sau khi họ nói họ đang đi qua. Nếu cầu dao chưa được đặt xuống hoặc lính canh không cho biết họ nên dừng lại, họ vẫn nên xem và lắng nghe đường sắt.

2. Có chuông báo động và biển báo nhấp nháy trên đường ngang qua đường sắt. Chuông báo động đã được phát ra và các biển báo nhấp nháy cho thấy người lái xe nên tạm dừng sau khi tàu đi qua và

thấy và nghe rằng không có tàu đến từ hai bên đường sắt. . Nếu chuông báo thức không kêu và biển báo nhấp nháy không được hiển thị, bạn vẫn nên xem và nghe đường sắt.

3. Người lái xe không có người bảo vệ băng qua đường sắt hoặc thiết bị không có thiết bị ngắt, chuông báo động hoặc biển báo nhấp nháy nên tạm dừng, xem và lắng nghe đường sắt khi không có tàu đến từ ba đến sáu mét bên ngoài đường ray. Nó phải được thông qua.

Khi một chiếc xe lái đến một ngã tư đường sắt, nếu có một chiếc xe phía trước, chiếc xe đó nên vượt qua đường sắt sau khi vượt qua khoảng cách thích hợp từ ngã tư đường sắt.

第 104-1 條

汽車行駛至有大眾捷運系統車輛共用通行之交岔路口，除應依標誌、標線或號誌之指示行駛外，並應遵守下列規定：

一、行至設有聲光號誌之交岔路口，警鈴已響，閃光號誌已顯示，駕駛人應暫停俟大眾捷運系統車輛通過後，看、聽兩方無大眾捷運系統車輛駛來，始得通過。

二、行至聲光號誌故障而無交通指揮人員指揮之交岔路口時，駕駛人應暫停、看、聽兩方無大眾捷運系統車輛駛來，始得通過。

Điều 104-1

Khi lái xe đến giao lộ nơi các phương tiện của hệ thống Giao thông nhanh khối lượng chung, ngoài việc lái xe theo các biển báo, biển báo hoặc biển báo và tuân thủ các quy định sau:

1. Khi bạn đến giao lộ nơi có tín hiệu âm thanh và ánh sáng, chuông báo thức đã vang lên và tín hiệu nhấp nháy cho thấy người lái xe nên tạm dừng sau khi các phương tiện giao thông khối lượng lớn đi qua, và xem và nghe các phương tiện không có hệ thống giao thông khối Khi chúng tôi đến, chúng tôi phải vượt qua.

2. Khi tín hiệu âm thanh và ánh sáng bị lỗi và không có giao lộ dưới sự chỉ đạo của chỉ huy giao thông, người lái xe nên tạm dừng, quan sát và lắng nghe các phương tiện mà không có hệ thống Mass Rapid Trans đến từ cả hai bên và sau đó họ phải vượt qua.

第 105 條

汽車行駛於高速公路、快速公路或設站管制之道路，應遵守其管制之規定。

Điều 105

Ô tô lái trên đường cao tốc, đường cao tốc hoặc đường do trạm kiểm soát phải tuân theo các quy định của họ.

第 106 條

汽車迴車時，應依下列規定：

一、在設有彎道、坡路、狹路、狹橋、隧道標誌之路段或鐵路平交道不得迴車。

二、在設有禁止迴車標誌或劃有分向限制線，禁止超車線、禁止變換車道線之路段，不得迴車。

三、禁止左轉路段，不得迴車。

四、行經圓環路口，除設有專用迴車道者外，應繞圓環迴車。

五、汽車迴車前，應暫停並顯示左轉燈光或手勢，看清無來往車輛，並注意行人通過，始得迴轉。

六、聯結車不得迴轉。

Điều 106

Khi xe trở lại, các quy định sau đây sẽ được tuân theo:

1. Không được phép quay trở lại xe trên các đoạn đường được đánh dấu bằng các khúc cua, dốc, đường hẹp, cầu hẹp, đường hầm hoặc ngã tư đường sắt.
2. Không được phép quay trở lại vận chuyển trong các phần nơi biển cấm quay trở lại hoặc các vạch giới hạn hướng được đánh dấu, đường vượt bị cấm và đường thay đổi làn đường bị cấm.
3. Cấm rẽ trái, và không được phép quay trở lại xe ngựa.
4. Khi đi qua bùng binh, ngoại trừ những người có làn đường dành riêng, họ nên quay lại quanh bùng binh.
5. Trước khi xe trở lại, cần dừng lại và hiển thị đèn rẽ trái hoặc cử chỉ, xem các phương tiện mà không đi qua, và chú ý đến người đi bộ đi qua, sau đó rẽ.
6. Xe kết nối không được quay.

第 107 條

汽車行經坡道，上坡時不得蛇行前進，下坡時不得將引擎熄火，空檔滑行。

Điều 107

Khi xe đang đi qua một đoạn đường dốc, nó không được rần về phía trước khi đi lên dốc, và nó không được tắt động cơ khi đang xuống dốc, và nó có thể không dừng ở trạng thái trung lập.

第 108 條

汽車行經渡口時，應依下列規定：

- 一、除有特別規定外，應按指定碼頭及到達先後次序過渡，不得爭先搶渡。
- 二、待渡車輛，須靠路邊右側停放，順序排列。
- 三、待渡車輛駕駛人員，應坐於駕駛室內，受渡口管理人員之調度，嚴守秩序。
- 四、客車過渡，乘客一律下車。
- 五、貨車過渡，其總重量超過渡船規定之重量者，須將逾重物品卸下，分別渡過。

Điều 108

Khi một chiếc xe đi qua phà, nó sẽ tuân theo các quy định sau:

1. Trừ khi có các quy định đặc biệt, các thiết bị đầu cuối được chỉ định và thứ tự đến sẽ được sử dụng để chuyển tiếp.
2. Các phương tiện được lên men phải được đỗ bên phải đường, được sắp xếp theo thứ tự.
3. Người điều khiển phương tiện được chở lên xe sẽ ngồi trong ca bin và được nhân viên quản lý phà phái đi để tuân thủ nghiêm ngặt mệnh lệnh.
4. Chuyển tiếp xe buýt chở khách, tất cả hành khách xuống xe.
5. Đối với chuyển tiếp xe tải, nếu tổng trọng lượng vượt quá trọng lượng quy định bởi tàu chuyển tiếp, trọng lượng vượt quá phải được dỡ và chuyển riêng.

第 109 條

汽車行駛時，應依下列規定使用燈光：

- 一、夜間應開亮頭燈。
- 二、行經隧道、調撥車道應開亮頭燈。

三、遇濃霧、雨、雪、天色昏暗或視線不清時，應開亮頭燈。

四、非遇雨、霧時，不得使用霧燈。

五、行經公路主管機關或警察機關公告之山區或特殊路線之路段，涵洞或車行地下道，應依標誌指示使用燈光。

六、夜間會車時，或同向前方一百公尺內有車輛行駛，除第一百零一條第三款之情形外，應使用近光燈。

汽車駕駛人，應依下列規定使用方向燈：

一、起駛前應顯示方向燈。

二、左（右）轉彎時，應先顯示車輛前後之左（右）邊方向燈光；變換車道時，應先顯示欲變換車道方向之燈光，並應顯示至完成轉彎或變換車道之行為。

三、超越同一車道之前車時應顯示左方向燈並至與前車左側保持半公尺以上之間隔超過，行至安全距離後，再顯示右方向燈駛入原行路線。

Điều 109

Khi lái xe ô tô, đèn nên được sử dụng theo các quy định sau:

1. Đèn pha nên được bật vào ban đêm.

2. Đèn pha phải được bật khi đi qua đường hầm và làn đường.

3. Trong trường hợp sương mù dày đặc, mưa, tuyết, bầu trời mờ hoặc tầm nhìn không rõ ràng, nên bật đèn pha.

4. Đèn sương mù không được sử dụng khi không có mưa hoặc sương mù.

5. Đèn được sử dụng theo chỉ dẫn của các biển báo ở khu vực miền núi hoặc các tuyến đường đặc biệt của đường, cống hoặc đường chui qua xe được thông báo bởi đường cao tốc hoặc cơ quan cảnh sát có thẩm quyền.

6. Khi gặp xe vào ban đêm, hoặc nếu có một chiếc xe đang lái trong phạm vi 100 mét cùng chiều, trừ trường hợp Điều 101, khoản 3, nên sử dụng đèn chùm thấp.

Người lái xe ô tô nên sử dụng đèn định hướng theo các quy định sau:

1. Đèn định hướng phải được hiển thị trước khi bắt đầu.

2. Khi rẽ trái (phải), đèn ở bên trái (phải) của mặt trước và sau của xe phải được hiển thị trước; khi chuyển làn, đèn sẽ thay đổi hướng của làn trước và nên được hiển thị cho đến khi hoàn thành việc rẽ hoặc chuyển làn.

3. Khi đi cùng làn đường trước xe, tín hiệu rẽ trái phải được hiển thị và khoảng cách đến bên trái của xe trước phải được giữ hơn nửa mét. Sau khi đạt khoảng cách an toàn, tín hiệu rẽ phải sẽ được hiển thị để lái vào tuyến đường ban đầu.

第 110 條

汽車倒車時，應依下列規定：

一、在設有彎道、狹路、坡路、狹橋、圓環、隧道、單行道標誌之路段或鐵路平交道、快車道、大眾捷運系統車輛共用通行交岔路口且為大眾捷運系統車輛導引路線上等危險地帶，不得倒車。但因讓車、停車或起駛有倒車必要者，不在此限。

二、應顯示倒車燈光或手勢後，謹慎緩慢後倒，並應注意其他車輛及行人。

三、大型汽車須派人在車後指引，如無人在車後指引時，應先測明車後有足夠之地位，並促使行人及車輛避讓。

Điều 110

Khi lùi xe, cần tuân thủ các quy tắc sau:

1. Trong các đoạn có khúc cua, đường hẹp, đường dốc, cầu hẹp, đường vòng, đường hầm, biển báo đường một chiều hoặc ngã tư đường sắt, đường cao tốc và hệ thống Giao thông nhanh, các phương tiện có chung một giao lộ và là phương tiện giao thông đại chúng. Tuyến đường dẫn xe của hệ thống không được đảo ngược ở những khu vực nguy hiểm, như trên tuyến đường nguy hiểm. Tuy nhiên, nếu cần phải lùi xe để đỗ, đỗ hoặc khởi động, thì không giới hạn ở việc này.
2. Sau khi hiển thị đèn hoặc cử chỉ đảo chiều, hãy cẩn thận và chậm trước khi lùi, và chú ý đến các phương tiện và người đi bộ khác.
3. Phải gửi xe lớn để hướng dẫn phía sau xe. Nếu không có ai hướng dẫn phía sau xe, trước tiên họ nên xác định rằng phương tiện có đủ trạng thái phía sau và khuyến khích người đi bộ và phương tiện tránh.

第 111 條

汽車臨時停車時，應依下列規定：

- 一、橋樑、隧道、圓環、障礙物對面、鐵路平交道、人行道、行人穿越道、快車道等處，不得臨時停車。
- 二、交岔路口、公共汽車招呼站十公尺內、消防栓、消防車出入口五公尺內不得臨時停車。
- 三、設有禁止臨時停車標誌、標線處所不得臨時停車。
- 四、道路交通標誌前不得臨時停車。
- 五、不得併排臨時停車。

汽車臨時停車時，應依車輛順行方向緊靠道路邊緣，其前後輪胎外側距離緣石或路面邊緣不得逾六十公分。但大型車不得逾一公尺。

大型重型機車及機車臨時停車時，應依車輛順行方向緊靠道路邊緣停放，其前輪或後輪外側距離緣石或路面邊緣不得逾四十公分。

Điều 111

Khi một chiếc xe đang tạm thời đỗ, nó sẽ tuân thủ các quy định sau:

1. Không được phép đỗ xe tạm thời tại cầu, đường hầm, đường vòng, chướng ngại vật đối diện, ngã tư đường sắt, vỉa hè, đường dành cho người đi bộ, đường cao tốc, v.v.
2. Không được phép đỗ xe tạm thời trong phạm vi 10 mét từ các giao lộ, trạm xe buýt, vòi cứu hỏa và lối vào và lối ra của xe cứu hỏa.
3. Không gian có dấu hiệu cấm đỗ xe tạm thời và vạch kẻ đánh dấu bị cấm đỗ xe tạm thời.
4. Không đỗ xe tạm thời trước khi có biển báo giao thông đường bộ.
5. Bãi đậu xe tạm thời không được phép cạnh nhau.

Khi một chiếc xe tạm thời dừng lại, nó nên nằm sát mép đường theo hướng thuận của xe, và khoảng cách bên ngoài của lốp trước và sau không được vượt quá 60 cm so với mép đá hoặc mép đường. Tuy nhiên, xe lớn không được vượt quá một mét.

Khi tạm thời dừng đầu máy xe lửa và đầu máy xe lửa hạng nặng quy mô lớn, chúng nên được đỗ sát mép đường theo hướng thuận của xe, và bánh trước hoặc sau không được cách xa hơn 40 cm so với mép đá hoặc mép của mặt đường.

第 112 條

汽車停車時，應依下列規定：

- 一、禁止臨時停車處所不得停車。
- 二、在設有彎道、險坡、狹路標誌之路段、槽化線、交通島或道路修理地段不得停車。
- 三、機場、車站、碼頭、學校、娛樂、展覽、競技、市場或其他公共場所出、入口及消防栓之前，不得停車。
- 四、設有禁止停車標誌、標線之處所不得停車。
- 五、在設有身心障礙者專用停車標誌處所，非身心障礙者用車不得停放。
- 六、汽車所有人、汽車買賣業或汽車修理業不得在道路上停放待售或承修之車輛。
- 七、路邊劃有停放車輛線之處所不得停車營業。
- 八、自用汽車不得於營業汽車招呼站停車。
- 九、顯有妨礙其他人、車通行處所，不得停車。
- 十、不得併排停車。
- 十一、於坡道不得已停車時應切實注意防止車輛滑行。
- 十二、停於路邊之車輛，遇視線不清時，或在夜間無燈光設備或照明不清之道路，均應顯示停車燈光或反光標識。
- 十三、在停車場內或路邊准停車處所停車時，應依規定停放，不得紊亂。
- 十四、一個小型車停車格位得停放一輛以上之大型重型機車。
- 十五、停車時間、位置、方式及車種，如公路主管機關、市區道路主管機關或警察機關有特別規定時，應依其規定。

汽車停車時應依車輛順行方向緊靠道路邊緣，其前後輪胎外側距離緣石或路面邊緣不得逾四十公分。

大型重型機車及機車停車時，應依車輛順行方向緊靠道路邊緣平行、垂直或斜向停放，其前輪或後輪外側距離緣石或路面邊緣不得逾三十公分。但公路主管機關、市區道路主管機關或警察機關另有特別規定時，應依其規定。

汽車發生故障不能行駛，應即設法移置於無礙交通之處，在未移置前或移置後均應依下列規定豎立車輛故障標誌，車輛駛離現場時，應即拆除：

- 一、在行車時速四十公里以下之路段，應豎立於車身後方五公尺至三十公尺之路面上，車前適當位置得視需要設置。
- 二、在行車時速逾四十公里之路段，應豎立於車身後方三十公尺至一百公尺之路面上，車前適當位置得視需要設置。
- 三、交通擁擠之路段，應懸掛於車身之後部，車前適當位置得視需要設置。

汽車臨時停車或停車，汽車駕駛人或乘客開啟或關閉車門時，應遵守下列規定：

- 一、應於汽車停妥後開啟或關閉車門。
- 二、乘客應由右側開啟或關閉車門，但在單行道准許左側停車者，應由左側開啟或關閉車門。

車輛後方設有輪椅置放區者得由後方開啟或關閉車門。

三、應注意行人、其他車輛，並讓其先行。

四、確認安全無虞後，再將車門開啟至可供出入幅度，迅速下車並關上車門。

Điều 112

Khi đỗ xe, cần tuân thủ các quy tắc sau:

1. Chỗ đậu xe tạm thời bị cấm đỗ xe.
 2. Không được phép đỗ xe trên các đoạn đường có đường cong, dốc nguy hiểm, biển báo đường hẹp, đường hào, đảo giao thông hoặc sửa chữa đường.
 3. Sân bay, nhà ga, bến cảng, trường học, giải trí, triển lãm, thể thao, chợ hoặc những nơi công cộng khác không được phép đỗ trước khi vào, vào và chữa cháy vòi.
 4. Không được phép đỗ xe ở những nơi không có biển báo và dấu hiệu đỗ xe.
 5. Ở những nơi có biển báo đỗ xe đặc biệt dành cho người khuyết tật, người không khuyết tật không được đỗ xe.
 6. Chủ xe, đại lý xe hơi hoặc thợ sửa xe không được đỗ xe trên đường để bán hoặc tiến hành sửa chữa.
 7. Không có chỗ đậu xe nào được phép kinh doanh bên lề đường nơi có đường dành cho xe đỗ.
 8. Ô tô tự sử dụng không được phép đỗ tại các trạm chào của xe kinh doanh.
 9. Rõ ràng là có một không gian cản trở lối đi của người và phương tiện khác, và không được phép đỗ xe.
 10. Đứng đỗ xe cạnh nhau.
 11. Khi đỗ xe trên đoạn đường dốc, bạn phải chú ý để ngăn xe bị trượt.
 12. Xe đỗ bên đường sẽ hiển thị đèn đỗ xe hoặc biển báo phản chiếu trong trường hợp tầm nhìn không rõ hoặc đường không có thiết bị chiếu sáng hoặc ánh sáng không rõ vào ban đêm.
 13. Khi đỗ xe trong bãi đỗ xe hoặc chỗ đỗ xe trên đường, họ nên đỗ xe theo quy định mà không bị rối loạn.
 14. Một chỗ đậu xe hơi nhỏ phải chứa nhiều đầu máy lớn.
 15. Thời gian đỗ xe, địa điểm, phương pháp và loại phương tiện, chẳng hạn như cơ quan đường cao tốc, cơ quan đường bộ đô thị hoặc sở cảnh sát, có các quy định đặc biệt, họ nên tuân theo các quy định.
- Khi đỗ xe, xe phải sát mép đường theo hướng thuận của xe, và khoảng cách bên ngoài của lốp trước và sau không được vượt quá 40 cm so với mép đá hoặc mép đường.
- Khi đỗ xe đầu máy lớn và nặng và đầu máy xe lửa, chúng nên được đỗ theo hướng song song, dọc hoặc chéo gần sát mép đường theo hướng thuận của xe. Tuy nhiên, nếu có các quy định đặc biệt khác của cơ quan đường cao tốc, cơ quan đường bộ đô thị hoặc sở cảnh sát, họ sẽ phải tuân theo các quy định.
- Nếu xe không lái, cần di chuyển đến nơi mà không gây cản trở giao thông ngay lập tức. Trước hoặc sau khi di chuyển, biển báo lối xe phải được dựng lên theo các quy định sau.

1. Đoạn đường có tốc độ dưới 40 km mỗi giờ nên được dựng lên trên mặt đường từ phía sau thân xe

từ 5 mét đến 30 mét và vị trí thích hợp phía trước xe phải được đặt theo yêu cầu.

2. Đoạn đường có tốc độ hơn 40 km mỗi giờ nên được dựng lên trên mặt đường từ 30 mét đến 100 mét phía sau thân xe. Vị trí thích hợp phía trước xe nên được đặt theo yêu cầu.

3. Phần đường có lưu lượng lớn nên được treo ở phía sau thân xe, và vị trí thích hợp phía trước xe có thể được đặt khi cần thiết.

Khi xe đang tạm dừng hoặc đỗ, người lái hoặc hành khách của xe cần tuân thủ các quy tắc sau khi mở hoặc đóng cửa:

1. Cửa phải được mở hoặc đóng sau khi đỗ xe.

2. Hành khách nên mở hoặc đóng cửa từ phía bên phải, nhưng những người được phép đỗ xe ở phía bên trái của đường một chiều nên mở hoặc đóng cửa từ phía bên trái. Những người có khu vực lưu trữ xe lăn phía sau xe có thể mở hoặc đóng cửa từ phía sau.

3. Hãy chú ý đến người đi bộ và các phương tiện khác và để họ đi trước.

4. Sau khi xác nhận sự an toàn, hãy mở cửa đến mức bạn có thể vào và thoát, nhanh chóng xuống và đóng cửa lại.

第 113 條

消防車、警備車、救護車、工程救險車、外交部禮賓車、公用事業機構之工程車、垃圾車及傳遞郵件電報等車輛，於執行任務時，其臨時停車及停車地點得不受前二條之限制。但公路主管機關、市區道路主管機關或警察機關另有特別規定者，應依其規定。

Điều 113

Các phương tiện như xe cứu hỏa, xe an ninh, xe cứu thương, xe cứu hộ kỹ thuật, xe lịch sự của Bộ Ngoại giao, xe kỹ thuật của các cơ quan công ích, xe chở rác, và giao điện tín, v.v., đang tạm thời đậu và không phải là nơi đỗ xe Hai hạn chế. Tuy nhiên, nếu cơ quan đường cao tốc, chính quyền đường đô thị hoặc sở cảnh sát có các quy định đặc biệt khác, nó sẽ tuân thủ các quy định.

第 114 條

汽車駕駛人有下列情形之一者，不得駕車：

一、連續駕車超過八小時。

二、飲用酒類或其他類似物後其吐氣所含酒精濃度達每公升零點一五毫克或血液中酒精濃度達百分之零點零三以上。

三、吸食毒品、迷幻藥、麻醉藥品或其相類似管制藥品。

四、患病影響安全駕駛。

五、計程車駕駛人未向警察機關請領執業登記證，或雖已領有而未依規定放置車內指定之插座。

Điều 114

Người lái xe ô tô không được phép lái xe nếu anh ta có một trong những trường hợp sau:

1. Lái xe liên tục trong hơn tám giờ.

2. Sau khi uống rượu hoặc các chất tương tự khác, nồng độ cồn có trong khí thở ra đạt 0,15 mg mỗi lít hoặc nồng độ cồn trong máu vượt quá 0,03%.

3. Thuốc, thuốc mê, thuốc gây nghiện hoặc thuốc được kiểm soát tương tự.

4. Bệnh ảnh hưởng đến việc lái xe an toàn.

5. Tài xế taxi đã không xin giấy chứng nhận đăng ký từ cảnh sát, hoặc, mặc dù anh ta đã lấy được một cái, không đặt ổ cắm được chỉ định trong xe theo yêu cầu.

第五章 慢車

Chương 5 Tàu chậm

第 115 條

其他慢車未依規定向直轄市、縣（市）政府辦理登記，領取證照，不得行駛道路。
前項之證照，駕駛人應隨身攜帶。

Điều 115

Các chuyến tàu địa phương khác không đăng ký với chính quyền thành phố, quận (thành phố) theo quy định, có được giấy phép và không được phép lái xe trên đường.

Bằng lái xe sẽ được mang theo bên mình.

第 115-1 條

電動輔助自行車及電動自行車，應經檢測及型式審驗合格，並粘貼審驗合格標章後，始得行駛道路。

Điều 115-1

Xe đạp điện và xe đạp điện chỉ được đi qua đường sau khi vượt qua kiểm tra và kiểm tra loại và dán nhãn chứng nhận kiểm tra.

第 115-2 條

電動自行車駕駛人應依下列規定配戴安全帽：

- 一、安全帽應為乘坐機車用或自行車用之安全帽，經經濟部標準檢驗局檢驗合格，並於帽體貼有商品檢驗標識。
- 二、帽體及相關配件必須齊全，並無毀損、鬆脫或變更之情事。
- 三、配帶時安全帽應正面朝前及位置正確，於顎下繫緊扣環，安全帽並應適合頭形，穩固戴在頭上，不致上下左右晃動，且不可遮蔽視線。

Điều 115-2

Người điều khiển xe đạp điện nên đội mũ bảo hiểm theo các quy định sau:

1. Mũ bảo hiểm phải là mũ bảo hộ an toàn khi đi xe máy hoặc xe đạp, đã qua Cục kiểm tra tiêu chuẩn của Bộ Kinh tế và có dấu kiểm tra hàng hóa gắn trên thân mũ bảo hiểm.
2. Thân nắp và các phụ kiện liên quan phải được hoàn thiện mà không bị hư hại, nới lỏng hoặc thay đổi.
3. Khi đội mũ bảo hiểm, mũ bảo hiểm phải ở phía trước và đúng vị trí. Vặn chặt khóa dưới hàm. Mũ bảo hiểm phải vừa với hình dạng của đầu. Đeo chắc chắn trên đầu.

第 116 條

各直轄市、縣（市）政府因地方交通發展，對各種慢車認為須予淘汰者，報請行政院核定後公告禁止行駛。

Điều 116

Chính quyền các thành phố và quận (thành phố) xem xét sự cần thiết phải loại bỏ các chuyến tàu địa phương khác nhau do sự phát triển của giao thông địa phương sẽ báo cáo cho Nhân dân điều hành

để phê duyệt cấm lái xe.

第 117 條

(刪除)

Điều 117

(Xóa)

第 118 條

(刪除)

Điều 118

(Xóa)

第 119 條

慢車不得擅自變更裝置，並應保持煞車、鈴號、燈光及反光裝置等安全設備之良好與完整。電動輔助自行車及電動自行車之安全設備，應符合電動輔助自行車及電動自行車安全檢測基準，不得擅自增、減、變更電子控制裝置或原有規格。

其他慢車，其安全設備應符合直轄市、縣（市）政府依道路交通管理處罰條例第六十九條第三項授權另定之管理辦法規定。

慢車擅自加裝補助引擎或馬達行駛者，依汽車之拼裝車輛處理。

Điều 119

Tàu chậm sẽ không thay đổi thiết bị khi chưa được phép và các thiết bị an toàn như phanh, chuông, đèn và thiết bị phản quang phải được giữ tốt và đầy đủ.

Thiết bị an toàn của xe đạp điện và xe đạp điện phải đáp ứng các tiêu chuẩn kiểm tra an toàn cho xe đạp điện và xe đạp điện, và các thiết bị điều khiển điện tử hoặc thông số kỹ thuật ban đầu sẽ không được thêm, trừ hoặc thay đổi mà không được phép.

Đối với các chuyến tàu địa phương khác, thiết bị an toàn phải tuân thủ các biện pháp hành chính do chính quyền thành phố và quận (thành phố) quy định theo Điều 69, Khoản 3 của Quy định về Hình phạt Quản lý Giao thông Đường bộ.

Những người lái xe mà không được phép cài đặt động cơ phụ hoặc động cơ mà không được phép sẽ được xử lý theo xe lắp ráp của xe.

第 120 條

慢車駕駛人有下列情事之一者，不得駕駛或推拉車輛：

- 一、患有妨害作業之疾病。
- 二、身心狀況或體力不能對所駕車輛為正常之控制。
- 三、飲用酒類或其他類似物後其吐氣所含酒精濃度達每公升零點一五毫克或血液中酒精濃度達百分之零點零三以上。

慢車行駛於道路時，駕駛人不得以手持方式使用行動電話、電腦或其他相類功能裝置進行撥接、通話、數據通訊或其他有礙駕駛安全之行為。

Điều 120

Người điều khiển tàu địa phương không được lái hoặc đẩy hoặc kéo phương tiện nếu họ có bất kỳ điều nào sau đây:

1. Đau khổ vì những căn bệnh cản trở hoạt động.
2. Tình trạng thể chất và tinh thần hoặc sức mạnh thể chất không thể điều khiển chiếc xe được lái bình thường.
3. Sau khi uống rượu hoặc các chất tương tự khác, nồng độ cồn có trong khí thở ra đạt 0,15 mg mỗi lít hoặc nồng độ cồn trong máu vượt quá 0,03%.

Khi lái xe trên tàu chậm, người lái xe không được sử dụng điện thoại di động, máy tính hoặc các thiết bị chức năng tương tự khác để quay số, nói chuyện, liên lạc dữ liệu hoặc các hành vi khác cản trở an toàn lái xe.

第 121 條

(刪除)

Điều 121

(Xóa)

第 122 條

慢車之裝載，應依下列規定：

- 一、自行車不得附載坐人。但腳踏自行車或電動輔助自行車依規定附載一名幼童者，不在此限。
- 二、自行車載物高度不得超過駕駛人肩部，重量不得超過二十公斤，長度不得伸出前輪，並不得伸出車後一公尺，寬度不得超過車把手。
- 三、三輪客車載客不得超過二人。
- 四、三輪貨車載重不得超過五百公斤，高度不得超過駕駛人肩部，寬度不得伸出車身兩側，長度不得伸出車後二公尺。並不得附載乘客。
- 五、手拉（推）貨車載重不得超過一千公斤，高度自地面起不得超過二·五公尺，寬度不得伸出車身兩側，連同載物全長不得超過四公尺。
- 六、獸力行駛車輛載重不得超過二千公斤，高度自地面起不得超過二·五公尺，寬度不得伸出車身兩側，載物全長不得超過四公尺。
- 七、裝載容易滲漏、飛散、有惡臭氣味及危險性之貨物，應予嚴密封固或適當裝置。
- 八、裝載禽獸不得重疊或倒置。
- 九、裝載貨物應捆紮結實。

年滿十八歲駕駛人使用合格腳踏自行車或電動輔助自行車，並安裝合格兒童座椅之前座椅者，以附載一歲以上四歲以下且重量十五公斤以下幼童為限；其屬安裝後座椅者，以附載一歲以上六歲以下且重量二十二公斤以下幼童為限。

腳踏自行車或電動輔助自行車應標示合格標章後始得依前項規定附載幼童行駛道路。

第二項所稱合格腳踏自行車、電動輔助自行車及自行車兒童座椅係指符合附件二十三規定並標示合格標章者。

附載幼童之腳踏自行車、電動輔助自行車、自行車兒童座椅製造商及進口商，應於其產品中文使用說明書中加註附載幼童之相關安全使用注意事項。

Điều 122

Việc tải các chuyến tàu địa phương phải tuân theo các quy định sau:

1. Xe đạp không chở khách. Tuy nhiên, nếu một đứa trẻ được gắn vào một chiếc xe đạp hoặc một

chiếc xe đạp hỗ trợ điện theo quy định, nó không bị giới hạn trong điều này.

2. Chiều cao của tải trọng xe đạp không vượt quá vai người lái, trọng lượng không vượt quá 20 kg, chiều dài không vượt quá bánh trước và không được vượt quá 1 mét phía sau xe và chiều rộng không vượt quá tay lái.

Xe ba bánh ba bánh không quá hai hành khách.

4. Trọng lượng của xe tải ba bánh không quá 500 kg, chiều cao không vượt quá vai người lái, chiều rộng không được vượt quá hai bên thân xe và chiều dài không được vượt quá hai mét phía sau xe. Hành khách không được phép.

5. Trọng lượng của xe tải kéo bằng tay (đẩy) không được vượt quá một nghìn kilôgam và chiều cao không vượt quá hai so với mặt đất. Năm mét, chiều rộng không được vượt quá hai bên thân xe và tổng chiều dài của tải không được vượt quá bốn mét.

6. Tải trọng của xe chạy bằng động vật không được vượt quá 2.000 kg và chiều cao không quá hai so với mặt đất. Năm mét, chiều rộng không được vượt quá hai bên thân xe và tổng chiều dài của tải không được vượt quá bốn mét.

7. Hàng hóa dễ rò rỉ, bay ra, có mùi hôi và nguy hiểm nên được niêm phong chặt hoặc lắp đặt đúng cách.

8. Các động vật và thú dữ được nạp không được chồng lên nhau hoặc bị đảo lộn.

9. Các hàng hóa được tải phải được bó và mạnh mẽ.

Những người lái xe trên 18 tuổi sử dụng xe đạp đạp đủ điều kiện hoặc xe đạp có trợ lực điện và lắp đặt ghế trước khi ghế trẻ em đủ tiêu chuẩn bị giới hạn trong việc tải trẻ nhỏ trên một tuổi và dưới bốn tuổi và nặng dưới 15 kg; Hàng ghế sau được giới hạn cho trẻ em trên một tuổi và dưới sáu tuổi nặng dưới 22 kg.

Xe đạp hoặc xe đạp hỗ trợ điện phải được đánh dấu bằng một nhãn hiệu đủ điều kiện trước khi chúng có thể được gắn vào đường cho trẻ nhỏ theo quy định của đoạn trước.

Xe đạp đủ điều kiện, xe đạp hỗ trợ điện và ghế trẻ em xe đạp được đề cập trong mục thứ hai đề cập đến những chiếc xe tuân thủ các quy định của Phụ lục 23 và được đánh dấu bằng con dấu đủ điều kiện.

Các nhà sản xuất và nhập khẩu xe đạp đạp, xe đạp trợ lực điện, ghế trẻ em đi xe đạp có trẻ nhỏ kèm theo nên bổ sung các biện pháp phòng ngừa an toàn có liên quan cho trẻ nhỏ gắn liền trong hướng dẫn sử dụng sản phẩm của Trung Quốc.

第 123 條

慢車上下乘客或裝卸貨物，應緊靠路邊，不得妨礙交通。但公路主管機關、市區道路主管機關或警察機關對停車之時間、地點有特別規定者，應依其規定。

Điều 123

Hành khách tải hoặc dỡ hàng trên các chuyến tàu chậm hoặc bốc xếp hàng hóa phải ở gần lề đường và không được gây cản trở giao thông. Tuy nhiên, nếu cơ quan đường cao tốc, chính quyền đường đô thị hoặc cơ quan cảnh sát có các quy định đặc biệt về thời gian và địa điểm đỗ xe thì phải tuân thủ các quy định.

第 124 條

慢車起駛前應注意前後左右有無障礙或車輛行人，並應讓行進中之車輛行人優先通行。

慢車行駛，應遵守道路交通標誌、標線、號誌之指示，並服從交通指揮人員之指揮。

慢車行駛之車道，應依標誌或標線之規定行駛；無標誌或標線者，應依下列規定行駛：

- 一、應在劃設之慢車道上靠右順序行駛，在未劃設慢車道之道路，應靠右側路邊行駛。但公路主管機關、市區道路主管機關或警察機關對行駛地區、路線或時間有特別規定者，應依其規定。
- 二、單行道道路應在最左、右側車道行駛。
- 三、不得侵入快車道或人行道行駛。
- 四、不得在禁止穿越地段穿越道路。

慢車在同一車道行駛時，後車與前車之間應保持隨時可以煞停之距離；變換車道時，應讓直行車先行，並應注意安全之距離。

慢車行駛時，駕駛人應注意車前狀況及與他車行駛間隔，並隨時採取必要之安全措施。

Điều 124

Trước khi bắt đầu một chuyến tàu địa phương, cần lưu ý rằng có những người đi bộ không có rào chắn hoặc xe cộ ở phía trước, phía sau, bên trái và bên phải, và người đi bộ trên đường nên được ưu tiên vượt qua.

Khi lái xe trên các chuyến tàu chậm, cần tuân thủ chỉ dẫn của biển báo giao thông đường bộ, vạch kẻ và biển báo và tuân theo chỉ dẫn của chỉ huy giao thông.

Làn đường cho các chuyến tàu địa phương phải tuân theo các biển báo hoặc biển báo, những làn đường không có biển báo hoặc biển báo phải tuân theo các quy định sau:

1. Lái xe ở bên phải làn đường chậm được chỉ định và lái xe ở bên phải đường mà không có làn đường chậm. Tuy nhiên, nếu cơ quan đường cao tốc, cơ quan đường bộ đô thị hoặc cơ quan cảnh sát có các quy định đặc biệt về khu vực lái xe, tuyến đường hoặc thời gian, thì nó sẽ tuân theo các quy định.
2. Đường một chiều nên được lái ở làn bên trái và bên phải.
3. Không lái xe vào làn đường nhanh hoặc vỉa hè.
4. Cấm đi qua đường trong khu vực cấm băng qua.

Khi tàu địa phương đang lái trong cùng một làn đường, nên giữ khoảng cách giữa xe sau và xe trước bất cứ lúc nào. Khi chuyển làn, nên lái làn đường thẳng trước và nên quan sát khoảng cách an toàn.

Khi lái xe trên tàu chậm, người lái xe cần chú ý đến tình huống phía trước xe và khoảng cách giữa anh ta và các phương tiện khác, và thực hiện các biện pháp an toàn cần thiết bất cứ lúc nào.

第 124-1 條

公路主管機關、市區道路主管機關或警察機關得在不妨礙通行或行車安全無虞之原則，於人行道設置必要之標誌或標線供慢車行駛。慢車應依標誌或標線之指示行駛，並應讓行人優先通行。

Điều 124-1

Chính quyền đường cao tốc, chính quyền đường đô thị hoặc cảnh sát có thể thiết lập các biển báo hoặc dấu hiệu cần thiết trên vỉa hè cho các phương tiện chậm mà không ảnh hưởng đến giao thông hoặc lái xe an toàn. Các chuyến tàu chậm nên tuân theo các dấu hiệu hoặc dấu hiệu, và người đi bộ nên được ưu tiên.

第 125 條

慢車行駛至交岔路口，其行進或轉彎，應依標誌、標線或號誌之規定行駛，無標誌、標線或號誌者，應依第一百零二條及下列規定行駛：

- 一、直行時，應順其遵行方向直線通過，不得蛇行搶先。
- 二、右轉彎時，應靠右側路邊右轉。但行駛於二車道以上之單行道左側車道或左側慢車道者，應採兩段方式右轉。
- 三、左轉彎時，應繞越道路中心處左轉進入規定行駛車道內行進。但行駛於同向二車道以上之單行道右側車道或右側慢車道者，應依兩段方式進行左轉。
- 四、在設有交通島劃分行車方向或快慢車道之道路行駛，不得左轉。
- 五、應讓行人優先通行。

慢車迴車時，除應依第一百零六條規定外，迴車前並應暫停，看清無來往車輛，並注意行人通過，始得迴轉。

Điều 125

Khi lái xe trên đường chậm đến ngã tư, lái xe hoặc rẽ phải tuân theo các quy định về biển báo, biển báo hoặc biển báo. Những người không có biển báo, biển báo hoặc biển báo sẽ lái xe theo Điều 102 và các quy định sau:

1. Khi đi thẳng, bạn nên đi thẳng theo hướng bạn đi theo, và làm n rấn trước.
2. Khi rẽ phải, rẽ phải ở bên phải đường. Tuy nhiên, những người lái xe ở làn bên trái hoặc làn bên trái chậm của đường một chiều phía trên làn thứ hai nên rẽ phải theo hai bước.
3. Khi rẽ trái, bạn nên đi vòng quanh tâm đường và rẽ trái vào làn đường lái xe theo quy định. Tuy nhiên, những người lái xe trên làn đường bên phải hoặc làn đường chậm bên phải của đường một chiều có hai làn đường cùng chiều nên rẽ trái theo hai bước.
4. Khi lái xe trên đường có đảo giao thông phân chia hướng lái xe hoặc làn đường tốc độ, không được phép rẽ trái.
5. Người đi bộ nên được ưu tiên.

Khi trở về từ một chuyến tàu địa phương, ngoài các quy định tại Điều 106, bạn nên tạm dừng trước khi quay lại để xem không có phương tiện nào đi qua và chú ý đến lối đi của người đi bộ trước khi rẽ.

第 126 條

慢車行近行人穿越道或未劃設行人穿越道之交岔路口，遇有行人穿越、攜帶白手杖或導盲犬之視覺功能障礙者時，無論有無交通指揮人員指揮或號誌指示，均應暫停讓行人、視覺功能障礙者先行通過。

慢車行駛，不得爭先、爭道、並行競駛或以其他危險方式駕駛。

慢車超車時，應在慢車道可容超越前車之處，沿前車左邊超越，再駛入原行路線。

第二項所稱之其他危險方式駕駛，如包括吸食毒品、迷幻藥、麻醉藥品或其相類似管制藥品，或服用藥物不能對所駕車輛為正常控制等之駕駛行為。

慢車行駛於大眾捷運系統車輛共用通行之車道時，聞或見大眾捷運系統車輛臨近之聲號或燈光時，應即依規定變換車道，避讓其優先通行，並不得在後跟隨迫近。但道路主管機關另有規定者，不在此限。

Điều 126

Khi người đi bộ băng qua đường dành cho người đi bộ hoặc ngã tư đường mà không có vạch sang đường dành cho người đi bộ, khi có vạch sang đường cho người đi bộ, mang theo gậy trắng hoặc người khiếm thị có chó dẫn đường, bất kể có chỉ huy giao thông hay chỉ dẫn tín hiệu Người đi bộ và người khiếm thị nên bị đình chỉ trước tiên.

Khi lái xe trên một chuyến tàu chậm, không được phép thi đấu trước, cạnh tranh trên đường, đua song song hoặc lái xe theo những cách nguy hiểm khác.

Khi vượt một chuyến tàu địa phương, bạn nên vượt xe trước ở làn đường chậm và vượt bên trái của xe trước trước khi vào tuyến đường ban đầu.

Các phương pháp lái xe nguy hiểm khác được đề cập trong mục 2 bao gồm các hành vi lái xe như dùng thuốc, thuốc ảo giác, ma túy hoặc các loại thuốc được kiểm soát tương tự hoặc dùng các loại thuốc thường không thể điều khiển phương tiện đang lái.

Khi một chuyến tàu địa phương đang đi trên làn đường chung của phương tiện hệ thống Mass Rapid Trans, nếu nó nghe thấy âm thanh hoặc ánh sáng của phương tiện hệ thống Mass Rapid Trans đang đến gần, nó nên thay đổi làn đường theo quy định, tránh ưu tiên cho giao thông và không được tuân theo phương pháp tiếp cận. Tuy nhiên, nếu cơ quan đường bộ có các quy định khác, nó không bị giới hạn trong việc này.

第 127 條

慢車不得牽引其他車輛或攀附車輛隨行。

Điều 127

Các chuyến tàu chậm không được phép kéo các phương tiện khác hoặc các phương tiện đi kèm.

第 128 條

慢車在夜間行駛應開啟燈光。

Điều 128

Đèn nên được bật khi lái xe vào ban đêm.

第 129 條

慢車行駛或停止時，聞消防車、警備車、救護車、工程救險車、毒性化學物質災害事故應變車之警號，應立即靠道路右側避讓；於單行道應靠道路兩側避讓，並暫時停車於適當地點，供執行緊急任務車輛超越。

Điều 129

Khi lái xe hoặc dừng trên tàu địa phương, nếu bạn nghe thấy các dấu hiệu cảnh báo của xe cứu hỏa, xe cảnh sát, xe cứu thương, xe cứu hộ kỹ thuật và phương tiện ứng phó thảm họa hóa học độc hại, bạn nên tránh ngay bên phải đường, trên đường một chiều, bạn nên tránh hai bên đường Để xe tại một nơi thích hợp cho các phương tiện đi qua để thực hiện các nhiệm vụ khẩn cấp.

第 130 條

慢車行經鐵路平交道，應依下列規定：

一、鐵路平交道設有遮斷器或看守人員管理者，如警鈴已響、閃光號誌已顯示或遮斷器已開始放下或看守人員表示停止時，應即靠邊暫停，俟遮斷器開放或看守人員表示通行後，始得通過。

如遮斷器未放下或看守人員未表示停止時，仍應看、聽鐵路兩方無火車駛來，始得通過。

二、鐵路平交道設有警鈴及閃光號誌者，警鈴已響，閃光號誌已顯示，駕駛人應靠邊暫停俟火車通過後，看、聽鐵路兩方確無火車駛來始得通過。如警鈴未響，閃光號誌未顯示，仍應看、聽鐵路兩方確無火車駛來，始得通過。

三、鐵路平交道無看守人員管理或無遮斷器、警鈴、閃光號誌之設備者，駕駛人應靠邊暫停，看、聽鐵路兩方無火車駛來時，始得通過。

四、在鐵路平交道上，不得超車、迴車、倒車或臨時停車。

Điều 130

Đối với các chuyến tàu địa phương đi qua ngã tư đường sắt, phải tuân theo các quy định sau:

1. Băng qua đường sắt được trang bị cầu dao hoặc quản lý nhân viên bảo vệ. Nếu chuông báo thức kêu, tín hiệu nhấp nháy đã được hiển thị hoặc cầu dao đã bắt đầu được đặt xuống, hoặc nhân viên bảo vệ đã dừng lại, nên dừng sang một bên Sau khi mở hoặc bảo vệ chỉ ra rằng họ đang vượt qua, họ phải vượt qua. Nếu cầu dao chưa được đặt xuống hoặc lính canh không cho biết họ nên dừng lại, họ vẫn nên xem và lắng nghe đường sắt.

2. Có tiếng chuông báo động và biển báo nhấp nháy trên đường ngang qua đường sắt. Chuông báo động đã vang lên và các biển báo nhấp nháy cho thấy người lái xe nên dừng lại bên cạnh khi tàu đi qua, và xem và lắng nghe đường sắt. . Nếu chuông báo thức không kêu và biển báo nhấp nháy không được hiển thị, bạn vẫn nên xem và lắng nghe thực tế là không có chuyến tàu nào đến từ cả hai phía của đường sắt trước khi bạn có thể vượt qua nó.

3. Nếu không có quản lý hoặc thiết bị nhân viên bảo vệ như ngắt, chuông báo động hoặc biển báo nhấp nháy trên đường ngang qua đường sắt, lái xe nên dừng lại bên cạnh và xem và lắng nghe đường sắt khi không có tàu đến.

4. Không vượt, quay trở lại xe, đảo ngược hoặc đỗ xe tạm thời trên đường ngang qua đường sắt.

第 130-1 條

慢車行經大眾捷運系統車輛共用通行之交岔路口，除應依標誌、標線或號誌之指示行駛外，並應遵守下列規定：

一、行至設有聲光號誌之交岔路口，警鈴已響，閃光號誌已顯示，駕駛人應暫停俟大眾捷運系統車輛通過後，看、聽兩方無大眾捷運系統車輛駛來，始得通過。

二、行至聲光號誌故障而無交通指揮人員指揮之交岔路口時，駕駛人應暫停、看、聽兩方無大眾捷運系統車輛駛來，始得通過。

Điều 130-1

Các đoàn tàu địa phương đi qua các giao lộ được chia sẻ bởi các phương tiện của Hệ thống giao thông nhanh khối lượng phải tuân theo các biển báo, biển báo hoặc biển báo và phải tuân thủ các quy định sau:

1. Khi bạn đến giao lộ nơi có tín hiệu âm thanh và ánh sáng, chuông báo thức đã vang lên và tín hiệu nhấp nháy cho thấy người lái xe nên tạm dừng sau khi các phương tiện giao thông khối lượng lớn đi qua, và xem và nghe các phương tiện không có hệ thống giao thông khối Khi chúng tôi đến, chúng tôi phải vượt qua.

2. Khi tín hiệu âm thanh và ánh sáng bị lỗi và không có giao lộ dưới sự chỉ đạo của chỉ huy giao thông, người lái xe nên tạm dừng, quan sát và lắng nghe các phương tiện mà không có hệ thống Mass Rapid Trans đến từ cả hai bên và sau đó họ phải vượt qua.

第 131 條

慢車不得任意停放，應在規定地點或劃設之標線以內，順序排列。

在未設置自行車停車設施之處所，自行車得比照大型重型機車以外之機車停放。

Điều 131

Các chuyến tàu địa phương không được đỗ tùy ý, và sẽ được sắp xếp theo thứ tự trong các vị trí quy định hoặc các đường được đánh dấu.

Ở những nơi không được cung cấp chỗ đỗ xe đạp, xe đạp phải được đỗ trên đầu máy khác với đầu máy lớn và nặng.

第 132 條

(刪除)

Điều 132

(Xóa)

第六章 行人

Chương 6 Người đi bộ

第 133 條

行人應在劃設之人行道行走，在未劃設人行道之道路，應靠邊行走，並不得在道路上任意奔跑、追逐、嬉戲或坐、臥、蹲、立，阻礙交通。

Điều 133

Người đi bộ nên đi bộ trên vỉa hè được thiết lập và đi bộ trên các con đường nơi không có vỉa hè được thiết lập.

第 134 條

行人穿越道路，應依下列規定：

一、設有行人穿越道、人行天橋或人行地下道者，必須經由行人穿越道、人行天橋或人行地下道穿越，不得在其一百公尺範圍內穿越道路。

二、未設有前款設施之交岔路口，行人穿越道路之範圍，應於人行道之延伸線內；未設人行道，而有劃設停止線者，應於停止線前至路緣以內；未設有人行道及劃設停止線者，應於路緣延伸線往路段起算三公尺以內。

三、在禁止穿越、劃有分向限制線、設有劃分島或護欄之路段或三快車道以上之單行道，不得穿越道路。

四、行人穿越道路，有交通指揮人員指揮或有燈光號誌指示者，應依交通指揮人員之指揮或號誌之指示前進。無交通指揮人員指揮又無號誌指示者，應小心迅速通行。

五、行人穿越道設有行人穿越專用號誌者，應依號誌之指示迅速穿越。

六、在未設第一款行人穿越設施，亦非禁止穿越之路段穿越道路時，應注意左右無來車，始可小心迅速穿越。

Điều 134

Người đi bộ băng qua đường phải tuân theo các quy định sau:

1. Người có đường dành cho người đi bộ, cầu vượt dành cho người đi bộ hoặc đường dành cho người đi bộ phải đi qua đường dành cho người đi bộ, cầu vượt dành cho người đi bộ hoặc đường dành cho người đi bộ và không được băng qua đường trong phạm vi 100 mét.
2. Đối với các giao lộ không có các phương tiện của đoạn trước, phạm vi của người đi bộ băng qua đường phải nằm trong phần mở rộng của vỉa hè; nếu không có vỉa hè và có vạch dừng, thì nên ở trong lề đường trước vạch dừng; Những người có vỉa hè và vạch dừng sẽ nằm trong phạm vi ba mét từ vạch mở rộng lề đường đến phần đường.
3. Không được vượt qua, các đường có vạch giới hạn bị chia, các phần có đảo hoặc rào chắn bị chia hoặc đường một chiều phía trên ba làn đường cao tốc sẽ không được vượt.
4. Người đi bộ băng qua đường, dưới sự chỉ đạo của chỉ huy giao thông hoặc có biển báo nhẹ, nên tuân theo chỉ dẫn của chỉ huy hoặc biển báo giao thông. Những người không có nhân viên chỉ huy giao thông và không có hướng dẫn tín hiệu nên đi qua một cách cẩn thận và nhanh chóng.
5. Đường dành cho người đi bộ được cung cấp các biển báo đặc biệt dành cho người đi bộ và họ cần được vượt qua nhanh chóng theo các biển báo.
6. Khi cơ sở dành cho người đi bộ đầu tiên không được thiết lập và phần đường không bị cấm đi qua, cần lưu ý rằng không có giao thông ở bên trái và bên phải, và sau đó có thể đi qua một cách nhanh chóng và cẩn thận.

第 135 條

行人通過鐵路平交道，應依下列規定：

- 一、鐵路平交道設有遮斷器或看守人員管理或警鈴及閃光號誌者，如遮斷器已開始放下或看守人員表示停止或警鈴已響，閃光號誌顯示時，應即靠邊停止，不得通過。
- 二、鐵路平交道無看守人員管理或無遮斷器警鈴閃光號誌之設備者，應看、聽鐵路兩方確無火車駛來，始得通過。
- 三、行人如持有長形物品通過電氣化鐵路平交道時，其總高度不得高出軌面四公尺；各該平交道設有限高標誌者，依限高標誌之規定。

Điều 135

Người đi bộ nên đi qua ngã tư đường sắt, theo các quy định sau:

1. Các điểm giao cắt đường sắt được trang bị các bộ ngắt hoặc bộ phận bảo vệ để quản lý hoặc chuông báo động và các biển báo nhấp nháy. Nếu bộ ngắt đã bắt đầu nằm xuống hoặc các nhân viên bảo vệ cho biết điểm dừng hoặc chuông báo động đã vang lên, các biển báo nhấp nháy phải nằm nghiêng. Dừng lại, đừng vượt qua.
2. Những người không có người bảo vệ để quản lý các điểm giao cắt đường sắt hoặc thiết bị không có tín hiệu chuông báo động bị gián đoạn nên theo dõi và lắng nghe thực tế là không có chuyến tàu nào đến từ hai bên đường sắt trước khi họ có thể đi qua.
3. Người đi bộ giữ vật dài qua ngã tư đường sắt điện khí hóa phải có tổng chiều cao không cao hơn 4 mét so với mặt đường ray, nếu có biển báo giới hạn chiều cao trên mỗi đường ngang, sẽ áp dụng biển báo giới hạn chiều cao.

第 135-1 條

行人通過大眾捷運系統車輛共用通行之交叉路口、行人穿越道及行人徒步區，除應依標誌、標線或號誌之指示通過外，並應遵守下列規定：

- 一、行至設有聲光號誌之交叉路口，聲光號誌已顯示時，應即靠邊停止，不得通過。
- 二、行至聲光號誌故障而無交通指揮人員指揮之交叉路口時，應暫停、看、聽兩方無大眾捷運系統車輛駛來，始得通過。

Điều 135-1

Người đi bộ đi qua hệ thống Giao thông nhanh khối lượng phương tiện chia sẻ giao lộ, đường dành cho người đi bộ và khu vực đi bộ phải tuân theo các biển báo, biển báo hoặc biển báo cũng như các quy tắc sau:

1. Khi bạn đến ngã tư nơi có tín hiệu âm thanh và ánh sáng, khi tín hiệu âm thanh và ánh sáng được hiển thị, bạn nên dừng lại bên cạnh và không vượt qua.
2. Khi tín hiệu âm thanh và ánh sáng bị lỗi và không có giao lộ dưới sự chỉ đạo của người chỉ huy giao thông, các phương tiện không có hệ thống Chuyển phát nhanh khối lượng phải được tạm dừng, xem và nghe từ cả hai bên trước khi họ có thể đi qua.

第 136 條

行人乘車時，應依下列規定：

- 一、購票或候車，應在適當地點或指定之區界內，按先後次序，排列等候，不得爭先恐後擾亂秩序。
- 二、應按次序上下車，不得爭先擁擠。
- 三、車未停妥，不得上下車。
- 四、應由右側車門上下車。但在單行道准許左側停車者，應由左側車門上下車。
- 五、車輛行駛中，不得攀登跳車或攀附隨行。
- 六、乘車時，頭手不得伸出車外。

Điều 136

Người đi bộ nên tuân theo các quy tắc sau khi đi xe hơi:

1. Vé hoặc tàu chờ phải được sắp xếp ở vị trí thích hợp hoặc trong khu vực được chỉ định, theo thứ tự chờ và không được xáo trộn để phá vỡ trật tự.
- Thứ hai, bạn nên lên và xuống xe buýt theo thứ tự, và không tranh cãi về tắc nghẽn.
3. Xe không được lên hoặc xuống xe trừ khi được đỗ đúng cách.
4. Lên và xuống từ cánh cửa bên phải. Tuy nhiên, những người được phép đỗ xe trên đường một chiều ở phía bên trái nên vào và đi qua cửa bên trái.
5. Trong quá trình lái xe, cấm leo trèo hoặc nhảy.

Thứ sáu, khi đi xe, đầu không nên ló ra khỏi xe.

第 137 條

行人結隊成行而行者，應靠路邊行進，並應依交通指揮人員之指揮或其所指定區間分段保持適當距離通行。

民間婚、喪、喜慶、迎神賽會或其他類似之聚眾行為等須結隊成行通行者，應事先向警察機關

申請核准。

Điều 137

Người đi bộ nên đi bên đường theo một hàng, và nên duy trì một khoảng cách thích hợp theo hướng của người chỉ huy giao thông hoặc phần được chỉ định bởi phần.

Hôn nhân dân gian, đám tang, lễ kỷ niệm, trò chơi chào mừng hoặc các cuộc tụ họp tương tự khác phải được nộp cho cảnh sát trước để phê duyệt.

第 138 條

行人行走時遇有攜帶白色手杖或導盲犬之視覺功能障礙者時應禮讓其先行通過。

Điều 138

Người đi bộ nên được phép vượt qua trước nếu gặp phải khiếm thị với gậy trắng hoặc chó dẫn đường.

第 139 條

父母或監護人不得疏縱未滿十四歲之人，擅自穿越車道，或於交通頻繁之道路或鐵路平交道附近任意奔跑、追逐、嬉戲或坐、臥、蹲、立，阻礙交通。

Điều 139

Cha mẹ hoặc người giám hộ không được nuông chiều người dưới 14 tuổi, tự ý băng qua làn đường, hoặc tự ý chạy, đuổi theo, chơi hoặc ngồi, nói dối, ngồi xổm hoặc đứng gần đường hoặc ngã tư đường sắt với giao thông thường xuyên để gây cản trở giao thông.

第七章 道路障礙

Chương VII Chướng ngại vật

第 140 條

任何人不得有下列行為：

- 一、利用道路堆積、置放、設置或拋擲足以妨礙交通之物品。
- 二、在道路兩旁附近燃燒物品，發生濃煙，妨礙行車視線。
- 三、利用道路為工作場所。
- 四、利用道路放置拖車、貨櫃或動力機械。
- 五、未經許可在道路擺設攤位。
- 六、擅自設置或變更道路交通標誌、標線、號誌或其他類似之標識。
- 七、疏縱或牽繫畜、禽或寵物在道路奔走，妨害交通。
- 八、在車道或交通島上散發廣告物、宣傳單或其相類之物。
- 九、在車道上、車站內、高速公路服務區，任意販賣物品妨礙交通。

Điều 140

Không ai có những hành vi sau:

1. Sử dụng đường để tích lũy, đặt, thiết lập hoặc ném các vật thể đủ để gây cản trở giao thông.
2. Đốt cháy các vật phẩm gần hai bên đường tạo ra khói dày, gây cản trở tầm nhìn lái xe.
3. Sử dụng đường làm nơi làm việc.
4. Sử dụng đường để đặt xe kéo, container hoặc máy móc điện.
5. Thiết lập quầy hàng trên đường mà không được phép.
6. Cài đặt trái phép hoặc thay đổi biển báo giao thông đường bộ, biển báo, biển báo hoặc các biển

báo tương tự khác.

7. Thường thức hoặc dẫn dắt gia súc, gia cầm hoặc vật nuôi chạy trên đường, cản trở giao thông.

8. Phân phối tài liệu quảng cáo, tờ rơi hoặc tương tự trên đường lái xe hoặc đảo giao thông.

9. Trong làn đường, trong nhà ga hoặc trên khu vực dịch vụ đường cao tốc, việc bán hàng hóa tùy tiện gây cản trở giao thông.

第 141 條

興修房屋或其他工程，未經公路主管機關或市區道路主管機關許可，不得使用道路；其經許可者，不得超出限制。

Điều 141

Việc xây dựng nhà ở hoặc các dự án khác sẽ không được sử dụng đường mà không có sự cho phép của chính quyền đường cao tốc hoặc chính quyền đường đô thị, những người được họ cho phép sẽ không vượt quá giới hạn.

第 142 條

未經警察機關許可，不得在道路上舉行賽會、擺設筵席、拍攝影片、演戲、運動或其他類似之行為。

Điều 142

Nếu không có sự cho phép của cơ quan cảnh sát, nó không được phép tổ chức các trò chơi, thiết lập các bữa tiệc, phim, hành động, thể thao hoặc các hành động tương tự khác trên đường.

第 143 條

挖掘道路，應事先向公路主管或市區道路主管機關申請許可，主管機關許可時，應知會當地警察機關；工程進行中，並應樹立警告標誌，夜間並安裝警告燈；工程完竣後，應立即撤除並將障礙物清除。

Điều 143

Khi đào đường, bạn nên nộp đơn trước cho người giám sát đường cao tốc hoặc cơ quan quản lý đường đô thị để xin phép. Khi chính quyền cho phép, bạn nên thông báo cho cảnh sát địa phương; khi dự án đang diễn ra, bạn nên cài đặt biển cảnh báo và lắp đèn cảnh báo vào ban đêm; Loại bỏ và loại bỏ những trở ngại.

第八章 附則

Chương 8 Quy định bổ sung

第 144 條

有關汽車檢驗、登記、發照及駕駛人、技工考驗、登記、發照，公路監理機關於必要時，得委託相關團體協助辦理，其委託作業及監督要點，由交通部另定之。

前項各項業務所需各種書、表、證、照格式，由交通部另定之。

汽車所有人或駕駛人依本規則申請登記時，得越區向公路監理機關申請登記，其越區之異動連線作業要點，由交通部另定之。

Điều 144

Về kiểm tra, đăng ký, cấp giấy phép và lái xe, kiểm tra cơ khí, đăng ký và cấp giấy phép, máy giám sát đường cao tốc có thể ủy thác cho các tổ chức có liên quan hỗ trợ xử lý khi cần thiết. Các điểm vận

hành và giám sát được ủy quyền sẽ được Bộ Truyền thông xác định riêng.

Định dạng của nhiều loại sách, biểu mẫu, chứng chỉ và ảnh theo yêu cầu của các doanh nghiệp trong đoạn trước sẽ được Bộ Truyền thông xác định riêng.

Khi đăng ký đăng ký theo các quy tắc này, chủ sở hữu hoặc người điều khiển phương tiện có thể nộp đơn cho cơ quan giám sát đường cao tốc để đăng ký tại một khu vực xuyên khu vực.

第 145 條

(刪除)

Điều 145

(Xóa)

第 146 條

本規則施行日期另定之。

Điều 146

Ngày thực hiện quy tắc này sẽ được ấn định.